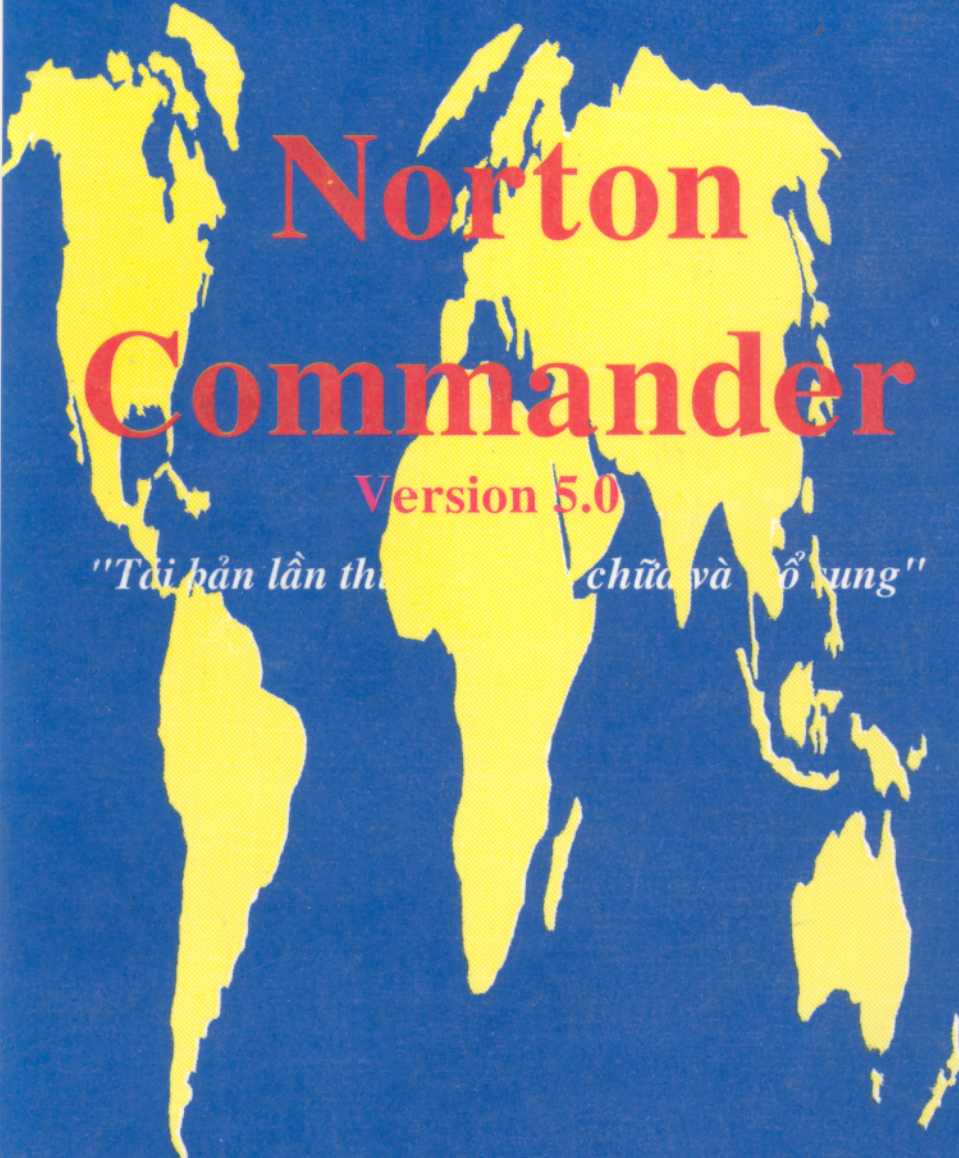


LÊ XUÂN THỌ



Norton Commander

Version 5.0

"Tài bản lần thứ ba đã được sửa chữa và bổ sung"

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LÊ XUÂN THỌ

26 CA

norton commander

VERSION 5.0

**TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT
CÓ SỬA CHỮA VÀ BỔ XUNG**

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI TỰA

Trong số các sản phẩm phần mềm của hãng Symantec, Norton Commander và Norton Utilities là hai bộ phần mềm đang được sử dụng rộng rãi nhất. Ở nước ta hiện nay, Norton Commander được hầu hết các TRUNG TÂM TIN HỌC đưa vào giảng dạy ở các lớp TIN HỌC CĂN BẢN. Với Norton Commander (NC), đây là phần mềm dùng để quản lý tập tin, công cụ hỗ trợ đắc lực nhất cho những thao tác mà bạn thường xuyên sử dụng đến khi lên máy. Nếu bạn là người đã và đang sử dụng các phiên bản trước đây của Norton Commander thì với phiên bản Norton Commander Version 5.0 mà cuốn sách này giới thiệu, bạn sẽ càng tăng thêm sự yêu thích của mình đối với nó. So với Version 4.0, Version 5.0 có sự thay đổi nhỏ về cách tổ chức trên thanh menu cùng với sự có mặt của các chức năng mới đặc biệt hữu ích như chức năng sao chép đĩa, format đĩa, chức năng chia nhỏ tập tin, chức năng chức năng tìm kiếm và xóa bỏ các tập tin không cần sử dụng đến nữa...

Đối với các bạn đã sử dụng thành thạo các phiên bản trước đây của NC, các bạn nên xem trước phần chỉ mục A và chỉ mục B. Chỉ mục A hướng dẫn cách cài đặt NC 5.0 lên máy tính của bạn, chỉ mục B giới thiệu các tính năng mới của NC 5.0 và các tính năng cũ được bổ sung thêm. Phần chỉ mục B cũng chỉ cho bạn cần phải đọc qua phần nào của cuốn sách để nhanh chóng nắm bắt và sử dụng thành thạo phiên bản mới này.

Riêng với các bạn chưa từng sử dụng hoặc chỉ mới làm quen với NC, nếu máy tính của bạn chưa có phần mềm này, bạn cũng xem trước phần chỉ mục A để tiến hành cài đặt bộ phần mềm lên máy của mình.

Vì cuốn sách được viết với đầy đủ các hình minh họa kèm theo nên bạn có thể đọc trước một số phần của cuốn sách rồi mới lên máy để thực hành. Cách này cần thiết cho các bạn chưa có điều kiện trang bị cho mình một máy tính. Tuy nhiên để học NC một cách nhanh chóng và đạt được hiệu quả cao nhất, bạn nên trực tiếp lên máy để tiến hành thao tác theo các chỉ dẫn và ví dụ có trong cuốn sách.

Tác giả chân thành cảm ơn sự đón nhận của các bạn đối với cuốn sách và mong nhận được những ý kiến đóng góp về nội dung cũng như cách trình bày sách.

Tác giả

CHƯƠNG 1

KHỞI ĐẦU VỚI NC 5.0

1/ Khởi động NC

Từ thư mục chứa phần mềm NC (thông thường là thư mục NC) bạn gõ vào lệnh sau :

NC

Tuy nhiên nếu trong tập tin autoexec.bat bạn chỉ định đường dẫn đến thư mục chứa phần mềm NC, bạn có thể chạy chương trình NC từ bất kỳ thư mục hay ổ đĩa nào cũng bằng cách gõ lệnh như trên. Điều này làm cho bạn đỡ mất công phải chuyển tới thư mục chứa NC mỗi khi chạy chương trình.

Sau khi gõ lệnh và nhấn Enter, màn hình của NC sẽ xuất hiện như sau:

Left				Disk				Commands				Right			
File Name	Size	Date	Time	File Name	Size	Date	Time	File Name	Size	Date	Time	File Name	Size	Date	Time
ACADWIN	508 K	4-12-95	12:13a
DEVIC	508 K	4-12-95	12:15a	ACADL2P
DEWI	508 K	4-12-95	11:55a	ACADL2P
DIC	508 K	4-12-95	4:56p	ADS
ENCUSE	508 K	4-12-95	2:23p	API
HUNG	508 K	4-12-95	7:49p	ASE
M-A	508 K	4-12-95	4:02a	GET
MYM	508 K	4-12-95	7:45p	DRV
NC	508 K	4-12-95	4:26p	DWG
NU	508 K	4-12-95	11:47a	PAK15
SAVEWIN	508 K	4-12-95	9:05p	IGESFMT
SDR	508 K	4-12-95	11:11p	FWT
SK	508 K	4-12-95	11:33p	RLSDEF
STACKER	508 K	4-12-95	2:22a	SAMELE
TD	508 K	4-12-95	11:11p	SOURCE
TEU	508 K	4-12-95	12:21a	SUPERT
THU	508 K	4-12-95	12:54p	INT/WDG
TURBICE	508 K	4-12-95	9:03p
MYM	508 K	4-12-95	7:45p	ACADL2P	508 K	4-12-95

D:\ACAD>

2/ Màn hình NC

Màn hình NC bao gồm 4 thành phần chính như sau:

a/ Thanh menu

Phím tắt : F9 hoặc Shift+F10

Thanh menu nằm ở đỉnh màn hình. Thường khi vào NC bạn chưa thấy xuất hiện thanh menu này. Để nó xuất hiện bạn có thể thực hiện theo 3 cách:

- Nhấn phím F9
- Chỉ chuột vào bất kỳ vị trí nào trên đỉnh màn hình rồi nhấn nút trái hoặc nút phải chuột.
- Chỉ chuột vào mục "9PullDn" nằm ở đáy màn hình rồi nhấn nút trái hoặc nút phải chuột.

Thanh menu chứa 5 trình đơn với các tùy chọn có trong các trình đơn như hình minh họa dưới đây:

Left

Brief	
Full	
Info	
Tree	
Quick view	
Compressed File	
Find file panel	
Directory information	
Link	
On Off	Ctrl-F1
<hr/>	
Name	Ctrl-F3
Extension	Ctrl-F4
Time	Ctrl-F5
Size	Ctrl-F6
Unsorted	Ctrl-F7
<hr/>	
Re-read	
Filter...	
Drive...	Alt-F1

Right

Brief	
Full	
Info	
Tree	
Quick view	
Compressed File	
Find file panel	
Directory information	
Link	
On Off	Ctrl-F2
<hr/>	
Name	Ctrl-F3
Extension	Ctrl-F4
Time	Ctrl-F5
Size	Ctrl-F6
Unsorted	Ctrl-F7
<hr/>	
Re-read	
Filter...	
Drive...	Alt-F2

Files

Help	F1
User menu	F2
View	F3
Edit	F4
Copy	F5
Rename or move	F6
Make directory	F7
Delete	F8
Split Merge	Ctrl-F10
File attributes	
Select group	Gray +
Deselect group	Gray -
Invert selection	Gray *
Restore selection	
Quit	F10

Commands

NCD tree	Alt-F10
Find file	Alt-F7
History	Alt-F8
EGA lines	Alt-F9
System information	
Swap panels	Ctrl-J
Panels on/off	Ctrl-O
Compare directories	
Synchronize directories	Ctrl-F8
Terminal Emulation	
Menu file edit...	
Extension file edit...	
Editors...	
Configuration...	

Disk

Copy diskette...	
Format diskette...	
Label disk...	
Network utilities...	Shift-F2
Disk cleanup...	Shift-F1

Mỗi trình đơn trên thanh menu chứa nhiều tùy chọn, mỗi tùy chọn tương ứng với một chức năng nào đó đã được chỉ định trước.

Mỗi khi bạn truy nhập thanh menu theo một trong 3 cách ở trên, một vệt sáng sẽ đậu tùy ý trên một trình đơn nào đó. Để chọn một tùy chọn nào đó trên trình đơn, trước tiên bạn phải mở trình đơn ấy ra theo một trong 3 cách sau:

- Dùng các phím ←, → hoặc di chuyển đến trình đơn mình chọn rồi nhấn Enter.

- Nhấn phím tắt được gán cho mỗi trình đơn. Nhìn vào tên của

trình đơn bạn thấy ký tự nào bị đảo màu so với các ký tự còn lại thì ký tự đó là phím tắt đã được gán.

- Chỉ chuột vào tên của trình đơn rồi nhấn nút trái hay nút phải chuột.

Khi trình đơn đã được mở ra, để chọn một tùy chọn nào đó bạn cũng thực hiện theo 3 cách trên, nhưng với cách thứ nhất bạn dùng phím ↑ và ↓ thay vì sử dụng các phím → và ←.

Ngoài các đã nói ở trên, bạn còn có thể sử dụng phím Shift+F10 để truy nhập các tùy chọn có trên trình đơn. Khi bạn nhấn tổ hợp phím Shift+F10, NC sẽ mở ra trình đơn mà bạn đã truy nhập đến nó trong lần gần đây nhất. Lúc đó để chọn các tùy chọn có trong trình đơn khác, bạn phải dùng các phím →, ← để di chuyển đến trình đơn mình cần.

Đặc biệt với Version 5.0, NC cho phép bạn tạo thêm một trình đơn trên thanh menu. trình đơn này được NC đặt tên là Tools. Nội dung của trình đơn Tools thông thường chứa các câu lệnh mà bạn thường xuyên sử dụng đến khi vào môi trường NC và chúng phải chứa trong tập tin tools.mnu. Để tạo trình đơn Tools bạn sử dụng một chương trình soạn thảo văn bản nào đó để tạo ra tập tin tools.mnu và lưu tập tin này trong cùng thư mục chứa phần mềm NC. Mỗi dòng trong tập tin Tools.mnu tương ứng với một tùy chọn trên trình đơn Tools. Các tùy chọn được định nghĩa theo dạng sau: Đầu tiên là tên của tùy chọn mà bạn thấy xuất hiện trên trình đơn và không nên vượt quá 72 ký tự. Kế đến là dấu chấm phẩy và sau cùng là câu lệnh sẽ thi hành khi tùy chọn đó được chọn. Ví dụ, nếu bạn tạo trong tập tin tools.mnu nội dung sau:

Norton Disk Doctor;d:\nu\ndd.exe

File Date;d:\nu\fd.exe

Norton Control Centre;c:\nc\ncc.exe

Disk Tools;d:\nu\disktool.exe

Text Search;c:\dos\ts.exe

thì khi truy nhập trình đơn Tools bạn sẽ thấy trình đơn này có dạng:

Tools

- | |
|--|
| Norton File Center
1. File Date
2. Norton File Center
3. File Tools
4. Text Search |
|--|

Trong đó các số bị đảo màu đứng trước tên của các tùy chọn là các phím tắt mà khi bạn nhấn các phím này từ bàn phím hoặc di chuyển vết sáng đến tên của tùy chọn rồi nhấn phím Enter, câu lệnh tương ứng với tùy chọn sẽ được thi hành. Số tùy chọn bạn có thể tạo trên trình đơn Tools là tùy thích, chúng chỉ phụ thuộc vào dung lượng bộ nhớ quy ước còn trống của máy tính bạn đang sử dụng. Và một điều nữa, khi số tùy chọn bạn tạo lớn hơn 10, NC chỉ thể hiện trên trình đơn các tùy chọn được đánh số từ 0 đến 9. Để thấy được các tùy chọn còn lại, bạn phải chọn "More" xuất hiện ở cuối trình đơn.

b/ Các panel trái và phải

Phía dưới thanh menu là hai khung cửa sổ, hai khung này thường được gọi là hai panel trái và phải. Trên cùng mỗi panel đều thể hiện tên của thư mục và ổ đĩa hiện hành, chúng bị che khuất khi thanh menu xuất hiện. Bên trong mỗi panel được chia làm hai phần, phần trên lớn hơn được chia làm 3 hoặc 4 cột. Nếu được chia làm 4 cột (xem panel bên trái của hình minh họa đầu tiên) thì cột đầu tiên chứa tên của thư mục và tập tin có trong thư mục hiện hành. Cột thứ hai thể hiện kích thước của tập tin hoặc dấu hiệu "SUB · DIR" cho biết đó là thư mục con của thư mục hiện hành. Cột thứ ba và thứ tư cho biết thời gian tạo lập của tập tin hoặc thư mục. Nếu được chia làm 3 cột (xem panel bên phải của hình minh họa) thì nội dung có trong 3 cột này là các tập tin và thư mục có trong thư mục hiện hành. Về cách chọn thể hiện theo 3 hoặc 4 cột xin bạn xem phần Brief và Full ở chương 2.

Phần còn lại của panel là dòng tình trạng, dòng tình trạng này thể

hiện các thông tin liên quan đến tập tin hay thư mục mà vệt sáng bên trong panel đang dậu lên.

c/ Dòng lệnh DOS

Dòng lệnh DOS hay dấu nhắc lệnh của DOS, đây là nơi bạn có thể thực hiện các lệnh nội trú cũng như ngoại trú của DOS giống như bạn đang ở ngoài môi trường DOS chưa vào trong môi trường NC. Dấu nhắc lệnh của DOS còn thể hiện tên ổ đĩa và thư mục hiện hành để bạn tiện theo dõi đường dẫn tới nó. Để thực hiện các lệnh ngoại trú của DOS cũng như các lệnh thực hiện chương trình dạng .exe và .com, bạn phải chuyển vào thư mục có chứa các lệnh đó hoặc phải đánh đầy đủ tên đường dẫn.

d/ Thanh chứa các phím chức năng

Thanh này nằm ở đáy màn hình NC, trên đó thể hiện các phím hoặc tổ hợp phím bao gồm F1 đến F10, Ctrl+F1 đến Ctrl+F10 và Alt+F1 đến Alt+F10. Bình thường thanh chứa các phím chức năng chỉ thể hiện chức năng và tên phím tương ứng từ F1 đến F10. Để thấy được chức năng và tổ hợp phím tương ứng có Ctrl và Alt, bạn phải nhấn phím Ctrl hoặc Alt (xem hình minh họa dưới đây)

CÁC PHÍM TỪ F1 ĐẾN F10 VÀ CHỨC NĂNG TƯƠNG ỨNG

1Help 2Menu 3Zoom 4Edit 5Copy 6RenMov 7Mkdir 8Delete 9PullDn 10Quit

CÁC PHÍM TỪ Ctrl+F1 ĐẾN Ctrl+F10 VÀ CHỨC NĂNG TƯƠNG ỨNG

1Left 2Right 3Name 4Exten 5Time 6Size 7Unsort 8Sync 9Print 10Split

CÁC PHÍM TỪ Alt+F1 ĐẾN Alt+F10 VÀ CHỨC NĂNG TƯƠNG ỨNG

1Left 2Right 3View 4Edit 5Comp 6Decomp 7Find 8Histry 9Egaln 10Tree

Để tắt/ mở thanh chứa các phím chức năng, bạn hãy nhấn Ctrl+B.

3/ Các thao tác trên panel

a/ Thao tác liên quan tới panel

Nhìn vào màn hình bạn sẽ thấy có một vệt sáng đầu trên một trong hai panel. Panel nào có vệt sáng đầu lên gọi là panel đang hoạt động, ngược lại panel kia gọi là panel không hoạt động. Panel hoạt động là panel chứa ổ đĩa và thư mục hiện hành.

Để hoán đổi tình trạng của hai panel bạn có thể:

- Nhấn phím Tab
- Nhấn Ctrl+P
- Chỉ chuột vào panel không hoạt động rồi nhấn nút trái hay nút giữa chuột. Khi đó panel không hoạt động trở thành panel hoạt động.

Để hoán đổi hai panel trái và phải, bạn nhấn Ctrl+U.

Để bật/tắt các panel bạn có thể:

- Nhấn Ctrl+F1 để tắt/mở panel bên trái
- Nhấn Ctrl+F2 để tắt/mở panel bên phải
- Nhấn Ctrl+O để tắt/mở cùng lúc hai panel

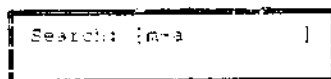
b/ Các thao tác liên quan tới tập tin và thư mục

*** Di chuyển vệt sáng:**

- Bạn sử dụng các phím ↑ và ↓ để di chuyển vệt sáng lên/xuống từng tập tin hay thư mục trên panel.
- Các phím Page Up và Page Down để di chuyển vệt sáng lên/xuống theo từng trang nội dung trên panel.
- Các phím Home hoặc End. Phím Home dùng để đưa vệt sáng về đầu trên tập tin hay thư mục đầu tiên có trong thư mục hiện hành, Phím End để đưa vệt sáng về đầu trên tập tin hay thư mục nằm dưới cùng trong thư mục hiện hành.

- Chỉ chuột vào tập tin hay thư mục cần đưa vật sáng tới rồi nhấn nút trái chuột. Bạn cũng có thể chỉ chuột vào vùng chứa tiêu đề của các cột trong panel hoặc vào vùng chứa dòng tình trạng rồi nhấn nút trái chuột để di chuyển lên/xuống từng trang nội dung trên panel.

- Sử dụng chức năng truy tìm nhanh. Để nhanh chóng đưa vật sáng đầu lên tập tin hay thư mục nào đó, bạn nhấn và giữ phím Alt rồi gõ vào ký tự đầu tiên của tên tập tin hay thư mục cần tới. Vật sáng sẽ di chuyển tới tập tin hay thư mục gần nhất mà tên của nó có ký tự đầu tiên trùng với ký tự bạn gõ vào. Nếu vật sáng chưa đầu lên tập tin hay thư mục cần đến, bạn thả tay nhấn phím Alt rồi tiếp tục gõ vào các ký tự còn lại cho đến khi vật sáng đầu lên đúng tập tin hay thư mục bạn cần. Để đóng cửa sổ truy tìm nhanh (xem hình dưới đây) xuất hiện khi bạn nhấn phím Alt rồi gõ vào các ký tự, bạn nhấn phím Esc. Trong khi truy tìm nhanh, nếu muốn vật sáng chuyển đến tập tin hay thư mục có các ký tự đầu trùng với các ký tự đầu của tập tin hay thư mục vật sáng đang đầu lên, bạn nhấn tổ hợp phím Ctrl+Enter.



* Chuyển đổi thư mục:

Để chuyển vào thư mục con của thư mục hiện hành, bạn có thể:

- Di chuyển vật sáng đến tên của thư mục con rồi nhấn phím Enter hoặc Ctrl+Page Down.

- Chỉ chuột vào tên của thư mục con rồi nhấn kép nút trái chuột.

- Gõ trực tiếp vào dấu nhắc lệnh của DOS lệnh CD cùng với tên của thư mục con cần chuyển tới.

Để chuyển tới thư mục cấp cao hơn của thư mục hiện hành, bạn có thể:

- Di chuyển vật sáng đến dấu hai chấm trên đỉnh panel rồi nhấn phím Enter

- Nhấn tổ hợp phím Ctrl+Page Up

- Gõ vào dòng nhắc lệnh của DOS lệnh CD..

Để chuyển thẳng tới thư mục gốc của ổ đĩa hiện hành, bạn có thể:

- Nhấn tổ hợp phím Ctrl+V
- Gõ vào dòng nhắc lệnh của DOS lệnh CDA

* Chọn và hủy chọn tập tin, thư mục

Mục đích của việc tuyển chọn tập tin và thư mục là để chỉ định NC chỉ thao tác trên các tập tin hay thư mục được chọn. Các thao tác đó có thể là sao chép, xóa, đổi tên, di chuyển...

Để tuyển chọn tập tin và thư mục, bạn có thể:

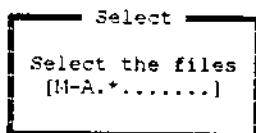
- Nhấn phím Insert, khi đó tập tin hay thư mục mà vệt sáng đang dậu sẽ đảo màu.

- Chỉ chuột vào tập tin hay thư mục cần chọn rồi nhấn nút phải chuột.

Có hai cách sau để tuyển chọn nhanh một nhóm các tập tin và thư mục:

Cách 1:

Bạn nhấn phím " Gray+ ", phím mang dấu cộng, màu xám nằm ở phía bên lề phải bàn phím. Lúc này cửa sổ " chọn nhanh " sẽ xuất hiện như sau:



Bạn gõ vào loại tập tin bạn cần tuyển chọn nhanh. Ví dụ, bạn cần chọn nhanh các tập tin có phần mở rộng là .exe, bạn hãy gõ vào *.exe. Nếu bạn gõ vào *.* , tất cả các tập tin và thư mục con có trong thư mục hiện hành sẽ được chọn. Bạn có thể gõ vào hộp chọn nhanh tối đa là 24

ký tự. Nếu muốn tuyển chọn nhiều loại tập tin cùng lúc, bạn phải ngăn cách chúng bằng khoảng trắng, dấu phẩy hoặc dấu chấm phẩy. Khi số ký tự gõ vào lớn hơn 12, các ký tự đầu tiên sẽ bị che khuất đi. Bạn có thể sử dụng các phím ← và → để di chuyển qua lại từng ký tự một hoặc dùng các phím Home hoặc End để di chuyển con nháy đến ký tự gõ vào đầu tiên hoặc ký tự gõ vào sau cùng. Ví dụ, bạn cần tuyển chọn các tập tin *.com, *.doc, bạn gõ vào hộp chọn nội dung sau:

[*.com *.doc]

Nếu bạn gặp trường hợp khi gõ vào *.* mà chỉ có các tập tin trong thư mục hiện hành được chọn, bạn hãy xem tiếp phần “CẤU HÌNH NC” ở phần chỉ mục A để biết cách làm cho các thư mục cũng được tuyển chọn luôn.

Cách 2:

Nếu các tập tin và thư mục cần chọn nằm liên tiếp nhau, bạn nhấn và giữ nút phải chuột rồi kéo lê con trỏ chuột trên các tập tin và thư mục cần chọn đó.

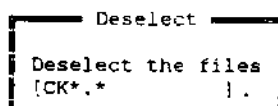
Để hủy chọn tập tin và thư mục, bạn có thể:

- Di chuyển vật sáng đến tập tin hay thư mục đã được chọn rồi nhấn Insert.

- Chỉ chuột lên tập tin hay thư mục đã được chọn rồi nhấn nút phải chuột.

Để hủy chọn nhanh các tập tin hay thư mục đã được chọn, bạn có thể:

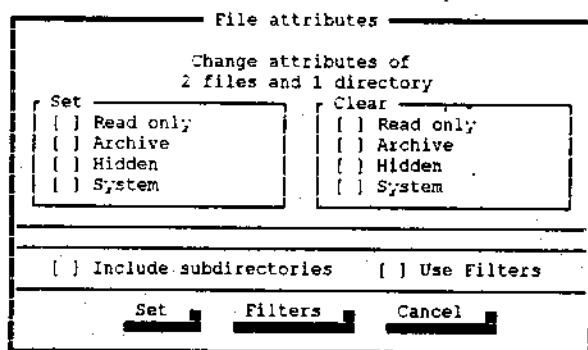
- Nhấn phím “Gray -” rồi gõ vào trong cửa sổ “hủy chọn nhanh” tên của các tập tin cần hủy chọn. Ví dụ, trước đây bạn đã chọn tất cả các tập tin có trong thư mục hiện hành bằng cách gõ vào *.* trong cửa sổ chọn nhanh. Bây giờ bạn cần loại ra các tập tin có hai ký tự đầu tiên là CK, bạn hãy gõ vào CK*.* (xem hình)



- Nhấn và giữ nút phải chuột rồi kéo lê con trỏ chuột trên các tập tin và thư mục nằm liên tiếp nhau. Ngoài ra bạn còn có thể dùng phím “Gray *”, phím này có công dụng đảo chọn. Khi bạn nhấn phím này các tập tin và thư mục trước đây được tuyển chọn bây giờ không được tuyển chọn nữa và ngược lại. Đây là phím mà chức năng đảo chọn chưa được gán cho nó trong các phiên bản trước của NC.

4/ Các thao tác bên trong hộp hội thoại

Khi bạn cho thi hành một tiện ích nào đó liên quan đến nhiều mục cần phải chọn lựa, NC thường đưa ra một hộp hội thoại trong đó chứa sẵn các mục cần thiết để bạn chọn. Ví dụ, bạn cần gán thuộc tính cho một hoặc nhiều tập tin. Sau khi tuyển chọn các tập tin cần gán thuộc tính, bạn mở trình đơn Files rồi chọn tùy chọn File attributes, NC sẽ đưa ra hộp hội thoại sau:



Đặc điểm của hộp hội thoại trên đây cũng như của tất cả các hộp hội thoại khác mà bạn thường xuyên gặp khi sử dụng NC là:

- Trên cùng là tiêu đề của hộp hội thoại. Ví dụ hộp hội thoại trên đây có tiêu đề là Files attributes. Bạn nên để ý tên tiêu đề của các hộp

hội thoại, điều này cần thiết cho bạn khi đọc cuốn sách này.

- Hộp hội thoại được chia làm nhiều vùng, mỗi vùng mang một tên riêng, nếu không chúng cũng được ngăn cách với các vùng khác. Như hình trên bạn thấy có hai vùng mang tên là Set và Clear. Để tiện lợi cuốn sách này gọi tên các vùng đó như là các cửa sổ của hộp hội thoại. Ví dụ cửa sổ Set và cửa sổ Clear.

- Thành phần còn lại nằm ở đáy hộp hội thoại là các nút chọn. Ví dụ, nút chọn Set và Cancel ở hộp hội thoại trên. Ngoài trừ các nút chọn mang tên khác, nút chọn Cancel có tác dụng đóng hộp hội thoại, hủy bỏ công việc đang thi hành để quay về màn hình NC hoặc quay về hộp hội thoại trước đó. Tuy nhiên khi đang ở bên trong hộp hội thoại, cách nhanh nhất để thoát khỏi hộp hội thoại là nhấn phím Esc hoặc F10. Nếu dùng chuột, bạn chỉ việc chỉ chuột vào bất kỳ vị trí nào nằm ngoài phạm vi hộp hội thoại rồi bấm nút trái hay nút phải chuột.

- Các ký tự bị đảo màu. Thông thường mỗi tùy chọn chứa một ký tự bị đảo màu so với các ký tự còn lại. Để chọn nhanh một tùy chọn nào đó, bạn nhấn phím Alt + ký tự đảo màu. Nếu dùng con chuột, bạn chỉ việc chỉ chuột vào tên của tùy chọn rồi bấm nút trái chuột.

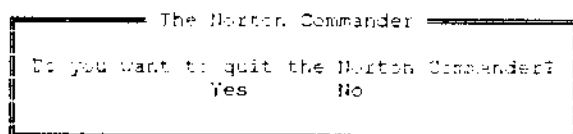
Ngoài ra, khi đang ở bên trong hộp hội thoại, bạn có thể sử dụng các phím Tab, Page Up, Page Down và phím mũi tên để di chuyển giữa mục cần lựa chọn.

5/ Thoát khỏi NC

Để thoát khỏi môi trường NC và quay về nơi trước đó bạn đã chạy NC, bạn có thể thực hiện theo 3 cách sau:

- Nhấn phím F10.
- Chỉ chuột vào mục " 10Quit " trên thanh chứa các phím chức năng nằm ở đáy màn hình rồi nhấn nút trái chuột.
- Mở trình đơn Files trên thanh menu rồi chọn Quit.

Khi bạn tiến hành thoát NC theo một trong ba cách trên, NC đều đưa ra hộp hội thoại sau:



Nếu bạn thật sự muốn thoát khỏi NC, bạn di chuyển vệt sáng đến nút Yes rồi nhấn Enter hoặc nhấn nhanh phím Y trên bàn phím. Nếu bạn dùng chuột, bạn chỉ chuột vào tùy chọn Yes rồi nhấn nút trái chuột. Ngược lại bạn chọn No để tiếp tục ở lại môi trường NC.

CHƯƠNG 2

TRÌNH ĐƠN Left/Right

Như bạn đã biết màn hình chính của NC 5.0 có chứa 5 trình đơn nằm trên thanh menu, hai trình đơn nằm ngoài cùng hai bên màn hình là Left và Right. Chúng chứa các tùy chọn mà khi thi hành mỗi tùy chọn sẽ gây ra một tác động tương ứng đến việc thể hiện ổ đĩa, tập tin, thư mục cũng như các thông tin liên quan lên các panel.

Dưới đây là trình đơn Left/Right

Left

Brief	
Full	
Info	
Tree	
Quick view	
Compressed File	
Find file panel	
Directory information	
Link	
On Off	Ctrl-F1
<hr/>	
Name	Ctrl-F3
Extension	Ctrl-F4
Time	Ctrl-F5
Size	Ctrl-F6
Unsorted	Ctrl-F7
<hr/>	
Re-read	
Filter...	
Drive...	Alt-F1

Right

Brief	
Full	
Info	
Tree	
Quick view	
Compressed File	
Find file panel	
Directory information	
Link	
On Off	Ctrl-F2
<hr/>	
Name	Ctrl-F3
Extension	Ctrl-F4
Time	Ctrl-F5
Size	Ctrl-F6
Unsorted	Ctrl-F7
<hr/>	
Re-read	
Filter...	
Drive...	Alt-F2

Cách dùng các tùy chọn trên trình đơn Left, Right hoàn toàn tương tự ngoại trừ hai tùy chọn On/Off và Drive.

Các tùy chọn trên trình đơn Left và Right có thể được chia làm hai loại: Loại có kết quả thực thi thể hiện ngay trên panel tương ứng và loại có kết quả thực thi thể hiện trên panel đối diện.

Sau đây là chi tiết các tùy chọn và ý nghĩa của chúng.

1/ Brief

Khi chức năng này được chọn, các thư mục và tập tin được thể hiện trên panel một cách ngắn gọn. Tức chỉ có tên tập tin và tên thư mục là hiện diện trên panel như hình minh họa sau:

Name		C:\PATH		Name	
name1	ext	name2	ext	name3	ext

Riêng tại dòng tình trạng thông tin về tập tin và thư mục mà vết sáng đầu lên vẫn được thể hiện đầy đủ. Tức là chúng vẫn được thể hiện dưới dạng tên - kích thước - ngày tháng tạo lập - thời điểm tạo lập. Lúc này số tập tin và thư mục thể hiện trên màn hình cũng nhiều hơn.

2/ Full

Các tập tin và thư mục được thể hiện trên panel với đầy đủ thông tin như tên - kích thước - ngày tháng tạo lập - thời điểm tạo lập. Cũng vì vậy số tập tin và thư mục thể hiện trên panel cũng ít hơn và bằng 1/3 lần chế độ hiển thị theo kiểu Brief như hình minh họa sau:

Name		C:\PATH		Date	Time
name1	ext	1031		8-23-89	6:41p
name2	ext	1032		8-23-89	6:42p
name3	ext	1033		8-23-89	6:43p
name4	ext	1034		8-23-89	6:44p

3/ Info

Phím tắt: Ctrl+L

Thể hiện thông tin vắn tắt về máy tính đang sử dụng cũng như thông tin về ổ đĩa nằm trên panel đối diện. Các thông tin về máy tính đang sử dụng bao gồm:

- Tổng số bytes bộ nhớ quy ước của máy.
- Số bytes bộ nhớ quy ước còn trống.

Các thông tin về ổ đĩa bao gồm:

- Tổng dung lượng của ổ đĩa đang sử dụng.
- Dung lượng còn trống của ổ đĩa.
- Tổng số tập tin và thư mục có trên đĩa cũng như tổng kích thước của chúng.

- Tên nhãn đĩa.

- Số hiệu sản xuất của đĩa.

- Nội dung của tập tin treeinfo nếu có. Nếu không thể hiện thông báo No "dirinfo" file in this directory.

Bạn xem hình minh họa sau:

C:				Info
C:\> Name	Size	Date	Time	The Norton Commander, Version 5.0 6 February 1995
ACADMIN	SUB-DIR	4-12-96	12:13a	655,360 Bytes Memory 452,464 Bytes Free 155,144,192 total bytes on drive C: 3,870,720 bytes free on drive C: 19 files and 20 directories use 289,680 bytes in C: Volume Label: m-a Serial number: 2766:18E1
DEVICE	SUB-DIR	4-12-96	12:13a	
DOAN	SUB-DIR	4-13-96	11:59a	
DOS	SUB-DIR	3-16-96	8:58p	
GHOUSE	SUB-DIR	5-04-96	1:55a	
HMH	SUB-DIR	6-03-96	7:49p	
PETCAR	SUB-DIR	5-26-96	9:06p	
NC	SUB-DIR	1-28-95	4:26p	
NU	SUB-DIR	3-10-96	11:47a	
QQ	SUB-DIR	12-14-85	2:00a	
SAVEMIN	SUB-DIR	5-26-96	9:06p	No "dirinfo" file in this directory
SDP	SUB-DIR	4-29-96	11:11p	
SK	SUB-DIR	3-16-96	11:39p	
STACKER	SUB-DIR	5-31-96	2:22a	
TC	SUB-DIR	4-29-96	11:11p	
TEMP	SUB-DIR	4-17-96	12:24a	
TURBOSS	SUB-DIR	5-26-96	9:06p	
VRES	SUB-DIR	5-26-96	9:06p	
ACADMIN	SUB-DIR	4-12-96	12:13a	

C: >

Nếu muốn thoát khỏi chức năng Info, trở lại panel trước đó của màn hình NC, bạn phải nhấn tổ hợp phím Ctrl+L. Để truy nhập tùy chọn Info bạn cũng có thể nhấn tổng hợp phím Ctrl+L, nhưng lúc này thông tin được thể hiện trên panel đối diện là thông tin của ổ đĩa hiện hành.

Nếu để ý bạn sẽ thấy ở cuối panel chứa thông tin có chứa dòng chữ No "dirinfo" file in this directory khi bạn vào chức năng Info lần

dầu tiên. Dòng chữ này nhằm thông báo cho bạn biết thư mục hiện hành của ổ đĩa trên panel đối diện không chứa tập tin dirinfo. Đây là tập tin mà nội dung của nó do bạn trực tiếp tạo ra. Lúc này nếu bạn muốn tạo tập tin dirinfo, trước tiên bạn phải chuyển vệt sáng sang panel đang thể hiện thông tin rồi nhấn phím F4, màn hình soạn thảo của NC sẽ xuất hiện. Bạn hãy gõ vào nội dung của tập tin dirinfo theo ý mình. Cuối cùng nhấn phím F2 để lưu lại nội dung của tập tin rồi nhấn phím F10 hoặc Esc để thoát khỏi màn hình soạn thảo và quay về màn hình chính của NC. Lúc này nội dung mà bạn vừa tạo sẽ xuất hiện trong panel chứa thông tin. Sau này khi bạn vào chức năng Info nội dung đó cũng được thể hiện (nếu bạn không xóa đi tập tin dirinfo).

4/ Tree

Thể hiện cây thư mục của ổ đĩa nằm trên panel đang hoạt động (panel hiện hành) và thể hiện nội dung của thư mục đó lên trên panel đối diện. (xem hình minh họa)

Left	Files	Disk	Commands	Right
C:\ACADWIN	Size	Date	Time	Text View
cdname				[AutoCAD General]
cdfix	96944	4-03-96	7:37p	ToolBarSize=16
geomcal	235172	3-17-93	10:53a	MenuVectors=0
rasterin	264910	3-17-93	10:54a	LogFileOpen=0
readrnf	294904	4-03-96	7:37p	ACAD=cd: acadwin support; cd: acadwin fo
region	739676	3-14-91	10:47p	ACADHELP=cd: acadwin support; acadwin.h
shaft	115712	3-17-93	12:10p	ATACDEF=cd: acadwin
tower	205361	2-13-93	2:33a	AVEPAGEIDR=cd: acad
acad	2406	5-09-96	11:29p	ACADPAGEIDR=cd: acadwin
aview	127	5-09-96	11:33p	AVECFG=cd: acad
ddeml	3072	3-17-93	12:16p	AVEPAGEIDR=cd: acad
shell	2048	3-13-93	2:30a	ACADLOGFILE=cd: acadwin acad.log
winads	57344	3-17-93	12:16p	ACADMAXMEM=4000000
winadsbc	73728	3-17-93	12:16p	Drawing1=00
winads6	66615	3-17-93	12:15p	Drawing2=Dr:ACAD: DWG MM
winads7	64055	3-17-93	12:16p	Drawing3=Dr:ACAD: DWG TANTUONG
winads8	50688	3-17-93	12:24p	Drawing4=Dr:ACAD: E
winads	4211	3-17-93	12:23p	ToolBar1= 3 3_TOOLBOX 100
acad1	223	4-19-93	9:53a	ToolBar2= 3 3_OPEN 126
acad.ini	2406	5-09-96	11:29p	ACAD.INI 2,406 08

C:\ACADWIN>

1Help 2Menu 3Zoom 4Edit 5Copy 6RenDir 7Mkdir 8Delete 9PullIn 10Quit

Khi bạn di chuyển vệt sáng trên panel cây thư mục, nội dung của

thư mục có chứa vệt sáng cũng tự động thay đổi theo trên panel đối diện (Nếu điều này không xảy ra, bạn cần phải gõ thêm phím Enter trên thư mục mà vệt sáng đang đậu).

Lý do tại sao và cách thức làm cho nội dung của thư mục tự động thể hiện trên panel đối diện bạn sẽ được biết chi tiết trong chương 7 - Phần cấu hình NC để sử dụng theo sở thích.

Bạn có thể dùng các phím ↑ và ↓, các phím "Gray +", "Gray -" để di chuyển vệt sáng giữa các thư mục cùng cấp. Nếu muốn vệt sáng di chuyển nhanh đến một thư mục nào đó, bạn nhấn phím Alt và gõ vào ký tự đầu tiên của tên thư mục mình cần đến. Nếu vệt sáng chưa nhảy đến đúng thư mục cần đến, bạn gõ tiếp các ký tự còn lại của tên thư mục (lúc này bạn vẫn nhấn phím Alt hay thả ra đều được). Nếu muốn xóa bỏ hộp chọn nhanh, bạn nhấn phím Esc hoặc các phím mũi tên để chọn lại từ đầu.

Để thoát khỏi dạng màn hình thể hiện cây thư mục trở về dạng màn hình chính của NC, bạn mở trình đơn Left (nếu panel cây thư mục đang nằm trên panel bên trái) hoặc trình đơn Right (nếu panel cây thư mục đang nằm trên panel bên phải) rồi chọn Brief hoặc Full

5/ Quick view

Phím tắt: Ctrl+Q

Cho phép xem nhanh nội dung của tập tin hay thư mục mà vệt sáng đang đậu. Muốn vậy bạn phải chọn tùy chọn Quick view từ trình đơn nằm cùng phía panel đối diện với panel hiện hành. Ví dụ, để xem nhanh nội dung của tập tin treeinfo.ncd nằm trên panel bên trái, bạn mở trình đơn Right rồi chọn chức năng Quick view. Khi đó nội dung của tập tin treeinfo.ncd sẽ hiện lên trên panel bên phải.

Nội dung mà bạn thấy trên panel đối diện cũng tự động thay đổi khi vệt sáng di chuyển tới các tập tin hay thư mục khác. (xem hình minh họa)

Nếu nội dung của tập tin cần xem quá lớn, bạn di chuyển vệt

sáng sang panel đang thể hiện nội dung cần xem rồi dùng các phím ↑, ↓, các phím Page Up, Page Down để xem.

Ngoài ra, bạn có thể sử dụng tổ hợp phím Ctrl+Q để truy nhập, hoặc để thoát khỏi chức năng Quick view một cách nhanh chóng.

Dưới đây là hình minh họa cho thấy panel bên phải đang thể hiện nội dung của một tập tin đang nằm trên panel bên trái.

D: ACAD				Tree	
D: Name	Size	Date	Time		
..	UP--DIR	3-10-96	1:52p	---SNDPLAY	
ACAD12NE	SUB-DIR	3-17-96	9:57a	---RES	
ACAETHO	SUB-DIR	3-28-96	4:24p	---SOURCE	
ADS	SUB-DIR	3-10-96	1:53p	---UTILS	
API	SUB-DIR	3-10-96	1:53p	---	
ASE	SUB-DIR	3-10-96	1:53p	---CLIENT	
BETONG	SUB-DIR	5-04-96	12:47a	---RES	
DRV	SUB-DIR	3-10-96	1:53p	---SERVER	
DWG	SUB-DIR	5-04-96	12:48a	---RES	
FONTS	SUB-DIR	3-10-96	1:53p	---[ACAD	
IGESFONT	SUB-DIR	3-10-96	1:53p	---ADS	
INT	SUB-DIR	3-11-96	5:49p	---DOCS	
R11SUPP	SUB-DIR	3-10-96	1:53p	---API	
SAMPLE	SUB-DIR	3-10-96	1:53p	---SAMPLE	
SOURCE	SUB-DIR	3-10-96	1:54p	---ASE	
SUPPORT	SUB-DIR	3-10-96	1:54p	---DRV	
THICONG	SUB-DIR	4-27-96	2:10a	---FONTS	
pharlap 386	9342	4-08-96	8:01p	---IGESFONT	
..	UP--DIR	3-10-96	1:52p	---R11SUPP	
D: ACAD				D: ACAD	

D: ACAD>

6/Compressed

Cho phép xem nội dung của tập tin nén, tức là xem tập tin nén này bao gồm những tập tin nào được nén lại. Khi bạn vào bên trong tập tin nén, thanh tiêu đề có dạng sau:

C:\ Zip:Mycomp.zip\

Ở đây bên phải là panel chứa tập tin nén bạn đang xem. Tập tin này có tên là Mycomp.zip.

Nếu muốn xem chi tiết các thông tin liên quan đến tập tin nén như: phương pháp nén đã được sử dụng, kích thước của các tập tin trước và sau khi nén cũng như tỉ lệ nén của mỗi tập tin, bạn di chuyển vệt sáng

đều tên tập tin Rồi nhấn phím F3 để xem.

Để hiểu rõ hơn về mục này bạn hãy xem phần nén và giải nén tập tin được trình bày chi tiết trong chương 6.

7/ Find file panel

Chức năng này chỉ định NC đưa lên panel màn hình các tập tin mà trước đây chương trình truy tìm "Find File" đã tìm thấy. Để hiểu rõ hơn về chức năng này bạn nên xem tiếp mục Find File ở chương 3.

8/ Directory information

Phím tắt: Ctrl+Z

Cung cấp cho bạn thông tin về các tập tin và thư mục được chọn. Thông thường thông tin có dạng như hình sau (trên panel bên phải):

C:				Directory Information	
Dir Name	Size	Date	Time	Selection Statistics	
ACADWIN	SUB-DIR	4-12-96	10:13a	Totals: Directories: 34 Files: 1361 Bytes: 46,827,596 With filter: Directories: 34 Files: 1361 Bytes: 46,827,596 1.44Mb disks: 34 1.2 Mb disks: 42	
DEVICE	SUB-DIR	4-12-96	12:45a		
DOAN	SUB-DIR	4-12-96	11:59a		
DOS	SUB-DIR	3-16-96	9:58p		
GHOUSE	SUB-DIR	5-14-96	1: 5a		
HHH	SUB-DIR	4-12-96	7:49p		
KETCAU	SUB-DIR	5-28-96	9:26p		
MC	SUB-DIR	1-28-95	4:26p		
HU	SUB-DIR	3-12-96	11:47a		
QQQ	SUB-DIR	12-14-89	1:00p		
SAVEMIN	SUB-DIR	5-16-96	9:05p		
SLR	SUB-DIR	4-29-96	11:11p		
SK	SUB-DIR	3-16-96	11:39p		
STACKER	SUB-DIR	5-11-96	1:22a		
TD	SUB-DIR	4-09-96	11:11p		
TEMP	SUB-DIR	4-17-96	10:24a		
TURBOS5	SUB-DIR	5-26-96	9:06p		
VRES	SUB-DIR	5-26-96	9:06p		
0 bytes in 0 selected files					

C: >

a/ Selection Statistics

Thể hiện thông tin liên quan đến toàn bộ các tập tin và thư mục đã chọn, các thông tin đó bao gồm:

- Số thư mục được chọn bao gồm cả các thư mục con.
- Tổng số tập tin có trong các thư mục.
- Toàn bộ kích thước của các tập tin được chọn (nếu bạn chỉ chọn các tập tin mà không chọn các thư mục) hoặc tổng kích thước của các tập tin có trong các thư mục.

- Tổng số đĩa mềm 1.44Mb hoặc 1.2 Mb để có thể chép được các tập tin hay thư mục đã chọn. Điều này rất cần thiết khi bạn cần sao chép các tập tin trong thư mục mà chưa biết trước số đĩa mềm cần dùng. Dĩ nhiên bạn có thể tính được số đĩa cần để sao chép bằng cách lấy toàn bộ kích thước của các tập tin chia cho dung lượng đĩa mềm dùng để sao chép. Nếu bạn muốn làm điều đó thì xin mách cho bạn cách thức để thực hiện những tin chắc khi đọc qua bạn sẽ từ bỏ ý định đó ngay.

Giả sử tại thư mục gốc đĩa C có thư mục WINDOWS và thư mục WINWORD. Trong mỗi thư mục này có chứa khoảng 50 tập tin và 3 thư mục con. Mỗi thư mục con chứa khoảng 20 tập tin. Bây giờ bạn muốn sao chép toàn bộ các tập tin chứa trong thư mục WINDOWS và WINWORD. Để tính trước số đĩa mềm cần sao chép trước tiên bạn chuyển đến thư mục WINDOWS và bạn có thể biết được kích thước của 50 tập tin bằng cách chọn nhanh tất cả các tập tin (Nhấn phím Gray + rồi gõ vào *.*) rồi nhìn vào con số báo ở dòng tình trạng. Ghi nhớ con số này rồi lần lượt chuyển đến các thư mục con của thư mục WINDOWS. Lại tiếp tục chọn nhanh để biết tổng kích thước của các tập tin có trong mỗi thư mục con. Tiến hành tương tự quá trình trên cho thư mục WINWORD rồi cộng tất cả kích thước có ở các lần đo chia cho dung lượng của đĩa mềm dự định dùng để sao chép để biết được số đĩa mềm cần dùng. Qua một loạt các thao tác cần phải thực hiện cũng như tính toán ở trên ắt hẳn bạn cũng nhận ra được ích lợi của chức năng Directory information mà NC 5.0 đưa ra. Chức năng thông báo cho biết số đĩa mềm cần dùng để sao chép các tập tin hay thư mục được chọn không có trong các phiên bản trước của NC. Ngoài ra để truy nhập nhanh chức năng Directory information bạn hãy nhấn tổ hợp phím Ctrl+Z(sau khi tuyển chọn các tập tin và thư mục).

b/With filter

Tương tự Selection Statistics nhưng chỉ thể hiện các thông tin đối với các tập tin và thư mục đã được gán lọc. Điều kiện gán lọc lấy theo điều kiện sử dụng trong Filters khi thể hiện các tập tin và thư mục lên panel.

Về Filter bạn xem mục 17 của chương này để biết chi tiết hơn.

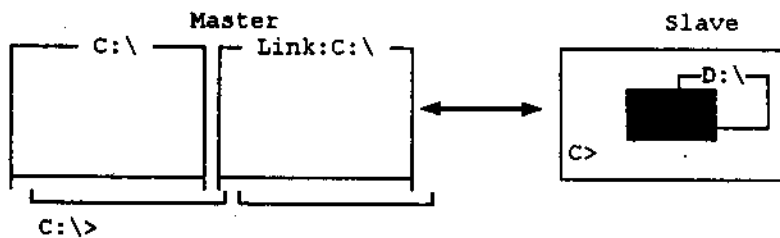
9/ Link (liên kết giữa các máy)

Muốn liên kết giữa 2 máy để trao đổi dữ kiện, bạn thực hiện theo các bước sau đây:

- Nối hai máy bằng dây cáp nối đặc biệt, thông qua cổng nối tiếp (LPT) hoặc cổng song song (COM). Bạn nhớ đừng lẫn lộn cổng nối với nhau. Nếu bạn nối một đầu dây cáp vào cổng song song trên máy A thì đầu còn lại của dây cáp bạn cũng nối vào cổng song song trên máy B.

- Bạn chọn một máy làm máy chủ (master). Máy chủ là máy kiểm soát toàn bộ hoạt động của máy tớ (Slave), máy tớ chỉ thi hành những gì máy chủ đòi hỏi. Dữ kiện dưới dạng các tập tin có thể di chuyển từ máy này sang máy kia theo hai chiều nhưng việc điều khiển sẽ do máy chủ quyết định.

Bạn cần để ý chọn cửa sổ nối (link panel) trên màn hình máy chủ cùng phía với máy tớ. Chẳng hạn, máy tớ nằm ở bên phải máy chủ thì bạn nên chọn Link từ trình đơn Right. Hình sau đây minh họa cho cách chọn:



- Sau khi bạn chọn Link từ trình đơn Left hoặc trình đơn Right trên máy chủ, hộp hội thoại Commander Link xuất hiện như hình dưới đây:

Commander Link

Choose which mode and port you want for this panel:

Serial Ports	Parallel Ports
<input type="checkbox"/> COM1:	<input type="checkbox"/> LPT1:
<input type="checkbox"/> COM2:	<input type="checkbox"/> LPT2:
<input type="checkbox"/> COM3:	<input type="checkbox"/> LPT3:
<input type="checkbox"/> COM4:	<input type="checkbox"/> LPT4:

Select communication mode

☐ Master ☐ Slave

Link Clone Cancel

- Trong hộp hội thoại đó bạn chỉ định cổng mà bạn đã nối dây cáp. Nếu dây cáp nối giữa các máy ở cổng COM1 thì bạn đánh dấu vào mục COM1.

- Sau khi chọn xong bạn đánh dấu nút Master.

Bạn lặp lại từ bước 3 đến 5 trên máy tớ, nhưng ở bước 5 bạn chọn Slave.

Từ máy chủ bạn chọn mục Link, NC sẽ đưa ra màn hình thông báo sau để báo bạn chờ trong khi NC đang nối kết:

Commander Link

Choose the Slave mode on the other computer.

Waiting to connect...

Cancel

Khi đường dây nối hai máy đã thông thương, cửa sổ Commander Link trên máy chủ sẽ thay đổi, nội dung của ổ đĩa hiện hành trên máy tớ sẽ hiện ra trên cửa sổ này. Lúc này các lệnh mà bạn vẫn thường dùng trên máy chủ có thể sử dụng trên máy tớ.

Bây giờ bạn có thể tiến hành trao đổi tin tức giữa hai máy tính với nhau, nghĩa là bạn có thể làm việc trên các tập tin cũng như trên các thư mục trên hai panel đang thể hiện nội dung của hai máy như là trên hai panel thể hiện nội dung của một máy. Ví dụ: Muốn chép một tập tin hoặc thư mục từ máy tớ sang máy chủ hoặc ngược lại, bạn làm như sau:

- Chọn tập tin hoặc thư mục cần sao chép
- Nhấn phím F5 hoặc chọn Copy từ trình đơn Files
- Sau khi xác nhận xong đích cần chép đến, bạn nhấn Enter để

NC tiến hành sao chép.

Cần để ý các lệnh mà bạn có thể đem thi hành giữa hai máy là copy, del, mkdir, rmdir và các lệnh thay đổi thuộc tính của các tập tin. Bạn không thể xem cây thư mục trên máy tớ.

Cuối cùng khi đã làm việc xong với các tập tin giữa hai máy, bạn chọn Link từ trình đơn Left hoặc Right mà trước đây bạn đã chọn để kết thúc việc nối kết giữa hai máy.

Nếu Norton Commander chưa có trên máy tớ, thì trong hộp hội thoại Commander Link ở trên thay vì chọn Link, bạn chọn Clone. Khi bạn chọn Clone, NC sẽ tiến hành cài đặt một phần Norton Commander dùng cho việc trao đổi dữ kiện lên máy tớ. Điều này chỉ thực hiện được nếu trước đó bạn nối hai máy tính lại với nhau thông qua cổng nối tiếp.

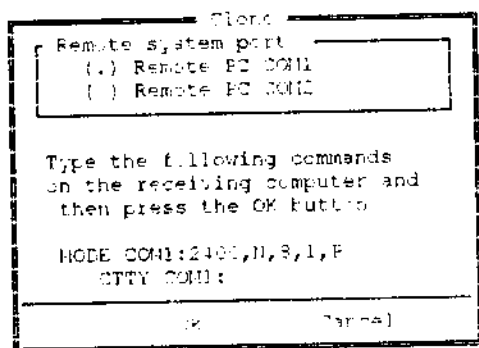
Sau đây là chi tiết các bước cần phải thực hiện:

- Bạn nối hai máy lại thông qua cổng nối tiếp (serial Port)
- Bạn cho chạy Norton Commander trên máy chủ.
- Bạn chọn lệnh Link từ trình đơn Left hoặc Right. Hộp hội thoại

Commander Link hiện lên.

- Bạn chọn Clone trên hộp hội thoại Commander Link.
- Bạn chọn cổng được sử dụng trên máy tớ thông qua hộp hội thoại Clone.

Sau khi bạn nhấn nút chọn Clone, hộp hội thoại Clone sẽ xuất hiện như sau:



Hộp hội thoại đó có mục đích nhắc nhở bạn những việc tiếp theo cần phải làm trên máy tổ:

- Trên máy tổ, từ dấu nhắc lệnh của DOS, bạn chuyển tới thư mục mà bạn muốn cho Norton Commander cài đặt lên.
- Nếu máy tổ sử dụng cổng nối kết COM1, thì bạn đánh vào lệnh sau đây (Từ dấu nhắc lệnh của DOS):

MODE COM1: 2400, N,8,1, P

Sau khi nhấn Enter, bạn sẽ thấy có thông báo " Resident portion of mode loaded ". Bạn đánh tiếp:

CTTY COM1

Trong trường hợp nếu cổng nối tiếp là COM2 thì trong các lệnh trên bạn thay COM1 bởi COM2.

- Trên máy chủ, bạn chọn Ok. Hộp hội thoại Cloning status sẽ hiện lên cho biết tiến triển của việc cài đặt một phần chương trình Norton Commander lên máy tổ.

Khi tiến trình cài đặt hoàn tất, từ máy tổ bạn gõ vào dấu nhắc lệnh của DOS lệnh:

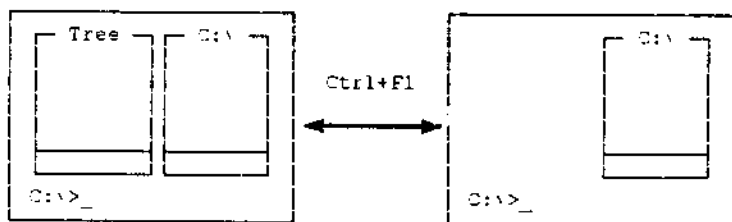
NC

để khởi động chương trình NC trên máy tổ .

Đến đây bạn có thể thực hiện việc trao đổi dữ kiện giữa hai máy theo cách thức mà bạn đã biết khi hai máy đều có sẵn chương trình NC.

10/ On/Off

Tùy chọn này dùng để tắt hoặc mở panel tương ứng, tức là khi bạn chọn On /Off từ trình đơn Left thì NC sẽ tắt (không thể hiện) panel bên trái trên màn hình (nếu trước đó panel bên trái đang được thể hiện và ngược lại) (Bạn xem hình dưới đây):



Đây là tùy chọn có tính hoán đổi. Lúc này nếu bạn mở trình đơn Left ra, bạn sẽ thấy NC ghi dấu hiệu “√” (tương tự như dấu căn bậc hai) trước On/Off. Không riêng gì On/Off mà nhiều tùy chọn khác của NC cũng có đặc tính trên, bạn cần ghi nhớ chúng để tiện sử dụng sau này.

Mặt khác khi nhìn vào dòng có chứa tùy chọn On /Off bạn còn thấy có các từ viết tắt “ Ctrl+F1 ” đây là tổ hợp phím tắt của NC mà kết quả thi hành tương tự như khi On/Off được chọn. Ví dụ, bạn vừa chọn On /Off để tắt panel bên trái của màn hình NC, bây giờ bạn muốn mở nó ra lại. Thay vì phải mở trình đơn Left để chọn On/Off lần nữa bạn có thể thực hiện nhanh hơn bằng cách nhấn cùng lúc tổ hợp phím Ctrl+F1. Kết

quả panel bên trái sẽ hiện ra trên màn hình NC.

Tương tự như trên, bạn chọn On/Off từ trình đơn Right hoặc nhấn tổ hợp phím Ctrl+F2 để tắt mở panel bên phải.

Nếu các panel của màn hình NC đang thể hiện các tập tin và thư mục ở dạng Brief hoặc Full thì bạn có thể chọn thứ tự hiển thị các tập tin và thư mục theo nhiều dạng sau:

11/ Name

Tổ hợp phím tắt: Ctrl+F3

Các tập tin và thư mục thể hiện trên panel theo thứ tự bảng chữ cái và được phân loại theo tên. Tức là nếu có hai tập tin tên là acad.bat và win.bat thì tập tin acad.bat sẽ xếp trên tập tin acad.bat trên panel. Nếu hai tập tin có tên giống nhau thì NC sẽ tiếp tục phân loại chúng theo phần mở rộng.

12/ Extension

Tổ hợp phím tắt: Ctrl+F4

Các tập tin và thư mục thể hiện trên panel sẽ được phân loại theo phần mở rộng. Tức là nếu có hai tập tin tên là win.com và acad.exe thì tập tin win.com sẽ xếp trên tập tin acad.exe. Nếu hai tập tin có phần mở rộng giống nhau thì NC sẽ tiếp tục phân loại chúng theo phần tên để sắp xếp thứ tự thể hiện.

13/ Time

Tổ hợp phím tắt: Ctrl+F5

Các tập tin và thư mục thể hiện trên panel được phân loại theo thời gian tạo lập, tập tin hay thư mục nào được tạo lập sau sẽ đứng trước. Nếu các sự trùng lặp về thời gian thì NC phân loại chúng theo phần tên và tiếp theo là phần mở rộng.

14/ Size (Kích thước)

Tổ hợp phím tắt: Ctrl+F6

Các tập tin thể hiện trên panel được phân loại theo kích thước. Tập tin nào có kích thước lớn hơn thì xếp trước. Nếu hai tập tin có kích thước như nhau thì NC sẽ tiến hành phân loại tiếp theo thứ tự tên, phần mở rộng.

15/ Unsort

Tổ hợp phím tắt: Ctrl+F7

Các tập tin và thư mục thể hiện trên panel có dạng tương tự như khi bạn dùng lệnh Dir của DOS.

16/ Re-read (Rà quét)

Tổ hợp phím tắt: Ctrl+R

Chức năng này dùng để rà quét lại thông tin của ổ đĩa nằm trên panel hiện hành. Các thông tin đọc lại bao gồm thông tin về tập tin và thư mục. Điều này có tác dụng cập nhật lại sự hiện diện của của tập tin và thư mục trên các panel. Sau khi rà quét NC cũng lưu lại các thông tin đó trong tập tin treeinfo.ncd để sau này các lệnh liên quan đến thư mục có thể được thực hiện nhanh chóng hơn (Chẳng hạn như lệnh thể hiện cây thư mục của ổ đĩa - Tree). Giả sử ban đầu panel hiện hành thể hiện nội dung của ổ đĩa A, sau đó bạn âm thầm rút đĩa A này ra và thay vào đó một ổ đĩa A khác. Để thông báo cho NC biết và để cho NC thể hiện nội dung của ổ đĩa A mới đó lên panel bạn cần phải chọn chức năng Re-read hoặc nhấn tổ hợp phím Ctrl+R

17/ Filters (Bộ lọc)

Đây là chức năng cho phép bạn chỉ định các tập tin nào cần được thể hiện trên panel. Các tập tin khác vì một lý do nào đó không cần hiện diện trên panel (Có tầm quan trọng và bạn muốn tránh con mắt tò mò của người khác hoặc bạn không quan tâm đến chúng), bạn có thể làm cho

chúng ẩn mình đi. Khi bạn chọn chức năng Filters, hộp hội thoại sau sẽ xuất hiện:

Panel Filters

File name: _____

Include: [.....]
Exclude: [.....]

File date: _____

After: [.....]
Before: [.....]

File size: _____

Above: [.....]
Below: [.....]

Attribute filters

<input checked="" type="checkbox"/> Hidden	<input checked="" type="checkbox"/> Read only	<input checked="" type="checkbox"/> Directory
<input checked="" type="checkbox"/> System	<input checked="" type="checkbox"/> Archive	<input checked="" type="checkbox"/> None

Ok Clear Load Save Cancel

Cách sử dụng các mục trong hộp hội thoại như sau:

a/ File name (tên tập tin)

Cửa sổ này cho phép chỉ định loại tập tin nào cần hiển thị và loại tập tin nào cần loại ra.

- Include: Bạn gõ vào ô này loại tập tin cần hiển thị, ví dụ: *.TXT, *.COM, *.BMP và thậm chí cả *.* để dưới đây bạn lại gàn lọc chúng ra theo các điều kiện khác.

- Exclude: Bạn gõ vào ô này loại tập tin không cần hiển thị trên panel. Nếu bạn gõ *.* , chẳng còn tập tin nào hiện diện trên panel cả. Lúc này trên panel chỉ thể hiện các thư mục.

b/ File date (Ngày tháng tạo lập tập tin)

Cửa sổ này cho phép bạn chỉ định các tập tin cần hiển thị có thời gian tạo lập nằm trong phạm vi nào đó.

- After: Bạn gõ vào đây phạm vi bắt đầu của ngày tháng tạo lập. Nhở gõ theo thứ tự tháng - ngày - năm. Ví dụ: 10-23-1981.

- Before: Bạn gõ vào đây phạm vi kết thúc của ngày tháng. Ví dụ: 10-19-1995. Lúc này các tập tin thể hiện trên panel có ngày tháng tạo lập từ 23-10-1981 đến ngày 19-10-1995.

c/ File size (kích thước tập tin)

Cho phép chỉ định các tập tin được hiển thị theo kích thước.

- Above: Bạn gõ vào ô này kích thước nhỏ nhất có thể có của tập tin (tính theo bytes). Ví dụ: 2000

- Below: Bạn gõ vào ô này kích thước lớn nhất có thể có của tập tin. Ví dụ: 20000.

Kết quả các tập tin có kích thước nằm trong phạm vi từ 2000 đến 20000 bytes được hiển thị.

d/ Attribute filters (bộ lọc thuộc tính)

Cửa sổ này cho phép bạn chỉ định các tập tin sẽ hiển thị theo thuộc tính của chúng. Để tạo thuộc tính cho tập tin, bạn có thể dùng lệnh Attrib của DOS hoặc dùng chức năng File attribute mà bạn sẽ biết ở phần sau.

Trong cửa sổ Attribute filters, để chỉ định thuộc tính gì bạn đánh dấu x vào ô đứng trước tên thuộc tính đó. Nếu dùng chuột bạn chỉ chuột vào trong dấu móc vuông rồi bấm nút chuột trái. Nếu dùng bàn phím bạn di chuyển vệt sáng đến thuộc tính cần chọn rồi nhấn thanh dài. Muốn gỡ bỏ đánh dấu bạn tiến hành làm lại lần thứ hai giống như khi đánh dấu.

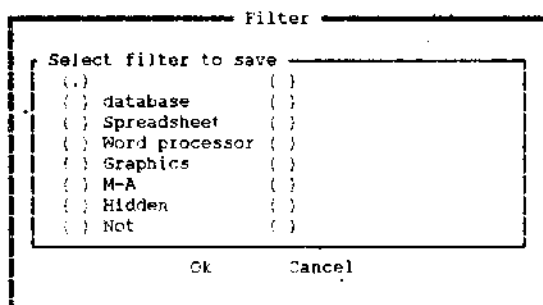
- Hidden: Chỉ định thể hiện các tập tin có thuộc tính ẩn.
- System: Chỉ định thể hiện các tập tin các có thuộc tính hệ thống.
- Read Only: Chỉ định thể hiện các tập tin có thuộc tính chỉ đọc.
- Archive: Chỉ định thể hiện các tập tin có thuộc tính lưu trữ.
- Directory: Đây là mục chọn chỉ có trong NC 5.0. Nếu bạn không đánh dấu mục này, các thư mục sẽ không hiện diện trên panel. Chúng cũng ẩn trốn như tập tin.

- None: Nếu bạn đánh dấu mục này, chẳng còn gì hiện diện trên panel nữa (trên panel trống trơn). Tuy nhiên nếu đánh dấu None thì không được đánh dấu vào các thuộc tính khác, nếu không None sẽ không có tác dụng.

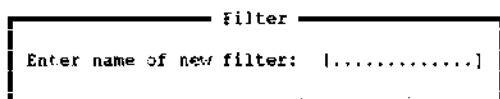
Sau khi thực hiện phần chỉ định, bạn chọn Ok để xác nhận và để

quay về màn hình NC. Lúc này NC sẽ thể hiện trên panel những gì mà bạn đã chỉ định. Tuy nhiên nếu bạn muốn NC thể hiện trên panel những gì bạn đã chỉ định cho cả những lần thi hành NC sau, trước khi chọn Ok bạn phải chọn Save để lưu lại chỉ định dưới 1 tên nào đó. Sau này khi cần thể hiện panel với những chỉ định tương tự như trên, bạn chỉ cần chọn Load rồi gõ vào tên đã đặt cho tập hợp các chỉ định đã được lưu trữ trước đây.

Trên đây khi bạn chọn Save, hộp hội thoại sau sẽ hiện ra:



Trong hộp hội thoại bạn đánh dấu chọn vào trong dấu ngoặc đơn mà phía sau chưa được đặt tên ở để tạo thêm tên mới hoặc đánh dấu vào mục đã có tên để định nghĩa lại tên đã có. Sau khi đánh dấu xong bạn chọn Ok rồi gõ tiếp tên bạn muốn lưu vào hộp hội thoại Filter vừa xuất hiện (hình dưới đây).



Còn trên đây khi bạn chọn Load, hộp hội thoại tương tự hộp hội thoại khi bạn chọn Save hiện ra để bạn chọn bằng cách đánh dấu.

Ngoài ra mục Clear cho phép bạn nhanh chóng đánh dấu tất cả các thuộc tính có trong cửa sổ Attribute filters.

Khi đang ở trong hộp hội thoại Panel Filters, bất kỳ lúc nào bạn

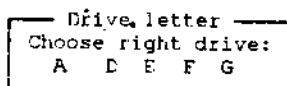
muốn thoát khỏi hộp hội thoại, hủy bỏ công việc đang làm để trở về màn hình NC, bạn chỉ cần nhấn phím Esc hoặc chọn Cancel.

Bạn cần nhớ khi bạn chỉ định một kiểu thể hiện nào đó trên panel màn hình NC, bạn sẽ thấy tiêu đề của panel sẽ chứa dòng chữ Custom hoặc tên kiểu mà bạn đã đặt theo sau tên ổ đĩa.

18/ Drive

Tổ hợp phím tắt: Alt+F1 hoặc Alt+F2

Cho phép bạn chọn ổ đĩa để thể hiện lên panel bên trái (Alt+F1) hoặc panel bên phải (Alt+F2). Khi bạn chọn Drive từ trình đơn Left hoặc nhấn Alt+F1, hộp hội thoại sau xuất hiện để bạn chọn ổ đĩa cần thể hiện lên panel bên trái:



Bạn dùng các phím →, ← để di chuyển vệt sáng đến ổ đĩa mình cần rồi nhấn phím Enter. Tuy nhiên bạn có thể chọn nhanh hơn bằng cách gõ từ bàn phím ký tự mang tên ổ đĩa cần chọn, đỡ mất công phải di chuyển vệt sáng và nhấn Enter. Nếu dùng chuột, bạn cứ việc chỉ chuột vào tên ổ đĩa trên hộp hội thoại và nhấn nút chuột trái hay phải thì bạn cũng thu được kết quả như trên.

CHƯƠNG 3

TRÌNH ĐƠN Files

Files

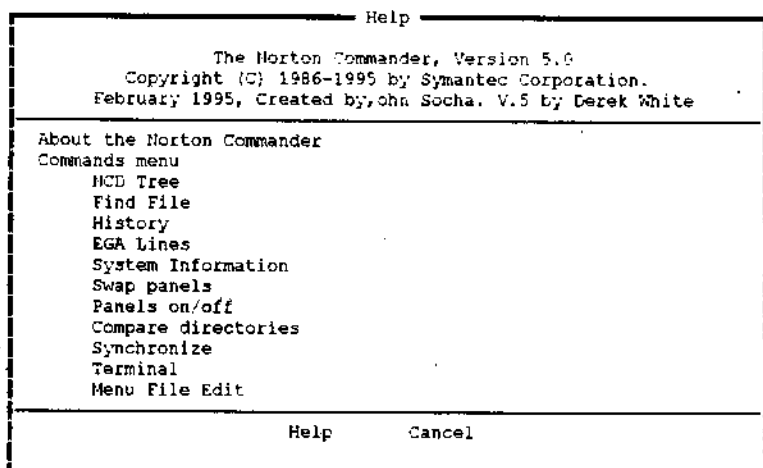
Help	F1
User menu	F2
View	F3
Edit	F4
Copy	F5
Rename or move	F6
Make directory	F7
Delete	F8
Split/Merge	Ctrl-F10
File attributes	
Select group	Gray +
Deselect group	Gray -
Invert selection	Gray *
Restore selection	
Quit	F10

Trình đơn này chứa các chức năng liên quan đến việc tuyển chọn, sao chép, xóa, tạo tập tin hay thư mục và nhiều chức năng khác mà bạn thường xuyên dùng đến khi vào trong môi trường NC. Các chức năng hiện diện trong trình đơn này cũng được trình bày theo thứ tự từ trên xuống theo công dụng và cách thức sử dụng chúng.

1/ Help

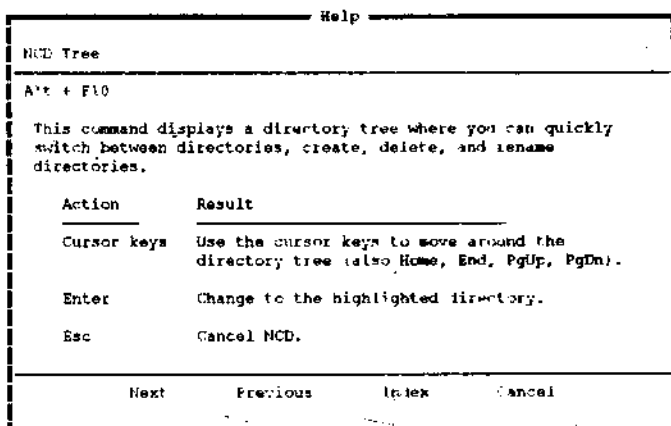
Phím tắt: F1

Chức năng này dùng để gọi màn hình trợ giúp (Help) chính của NC, màn hình Help có dạng sau:



Trên màn hình Help chính của NC, bạn sẽ thấy tên của các trình đơn sắp theo thứ tự bảng chữ cái. Trong mỗi trình đơn là các tùy chọn sắp xếp theo thứ tự như bạn đã thấy trên màn hình NC khi mở các trình đơn đó ra. Ví dụ trình đơn Commands (Commands Menu) bao gồm các chức năng NCD Tree, Find File..... Để xem tiếp các trình đơn khác bạn dùng các phím ↑ và ↓ hoặc Page Up/Page Down để di chuyển đến nơi bạn cần xem.

Nếu bạn muốn NC trợ giúp về một chức năng gì trên trình đơn mà bạn chưa rõ, bạn di chuyển vệt sáng đến chức năng đó rồi chọn Help nằm ở đáy màn hình trợ giúp hoặc bạn nhấn Enter. Lúc đó thông tin trợ giúp của NC về chức năng bạn chọn sẽ hiện ra. Ví dụ: Bạn cần thông tin trợ giúp về chức năng NCD Tree, sau khi di chuyển vệt sáng đến NCD Tree và nhấn Enter, màn hình trợ giúp chứa các thông tin về NCD Tree sẽ xuất hiện như sau:



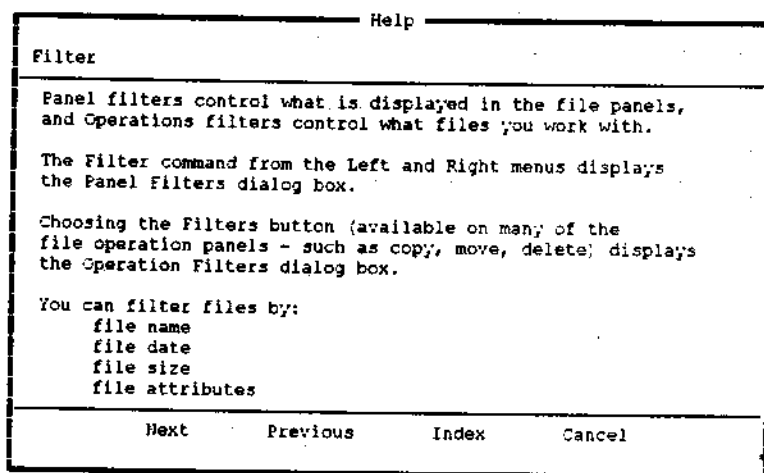
Vì thông tin trợ giúp không thể chứa hết trong một màn hình nên để xem được hết toàn bộ bạn cần sử dụng các phím di chuyển như đã nói ở trên thì mới xem hết được.

Ý nghĩa của một số mục trong màn hình trợ giúp như sau:

- Next: Nhảy tới trang màn hình trợ giúp cho tùy chọn tiếp theo.
- Previous: Nhảy về trang màn hình trợ giúp cho tùy chọn trước đó.
- Index: Nếu muốn xem thông tin nào đó về một chức năng khác, bạn chọn Index để NC đưa bạn quay về màn hình trợ giúp chính để bạn tiếp tục chọn các chức năng khác cần xem.
- Cancel: Thoát khỏi phần trợ giúp và quay về màn hình chính của NC.

Song song với cách gọi trợ giúp của NC bằng cách chọn Help từ trình đơn Files hoặc nhấn F1, NC cho phép bạn gọi thông tin trợ giúp bất kỳ khi nào và bất kỳ ở đâu (đĩ nhiên là ở trong môi trường NC) khi bạn cảm thấy kẹt trong lúc đang thực hiện công việc. Khi đó thay vì hiển thị màn hình trợ giúp chính, NC sẽ đưa bạn thẳng tới màn hình trợ giúp về

chức năng bạn cần. Ví dụ: Bạn mở trình đơn Left di chuyển vệt sáng đến chức năng Filters, đến đây bạn phân vân không biết Filters có công dụng gì và cách thức sử dụng nó ra sao. Ngay lúc này bạn hãy nhấn F1, màn hình trợ giúp về chức năng Filters sẽ hiện diện ngay trước mắt bạn (xem hình dưới đây). Sau khi xem trợ giúp xong, NC sẽ đưa bạn về chính tại nơi bạn đã gọi trợ giúp.



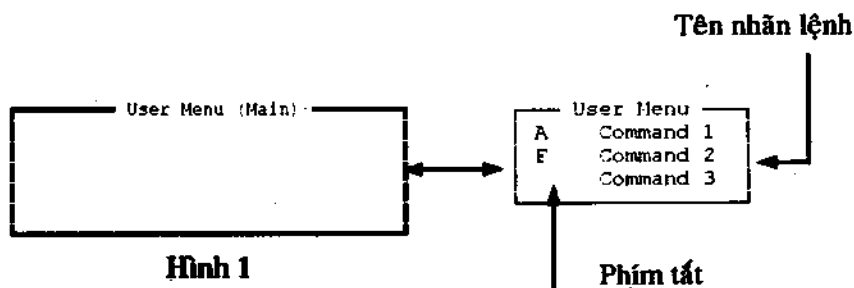
2/ User menu (Menu dành cho người sử dụng)

Phím tắt: F2

Đây là menu chứa các lệnh DOS do bạn tạo ra. Giả sử bạn thường xuyên thực hiện các lệnh nào đó, mỗi khi thực hiện lệnh bạn phải gõ vào đầy đủ tên và đường dẫn đến nó. Có thể bạn nghĩ đến giải pháp tạo đường dẫn đến chương trình cần thi hành trong tập tin autoexec.bat nhưng bạn cần chú ý dòng chứa đường dẫn trong tập tin Autoexec.bat không được phép quá 127 ký tự. Vì vậy NC đưa ra chức năng này để giải quyết bài toán trên. Cách thức dùng chức năng User menu bạn xem chi tiết dưới đây:

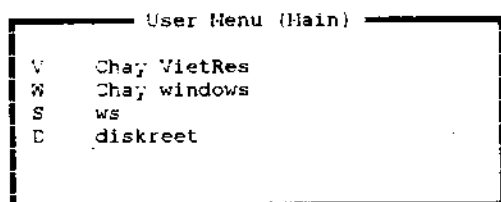
Chọn User menu từ trình đơn hoặc nhấn phím tắt F2, nếu User

Menu của bạn chưa được tạo lập, bạn sẽ thấy bên trong trống rỗng như hình 1, ngược lại bạn sẽ thấy nó có dạng như hình 3 (do bạn hoặc ai đó đã tạo ra trước đây). Cách thức tạo ra các câu lệnh thường dùng bạn xem qua hình 2.



Hình 1

Hình 2



Hình 3

Bên trái là phím tắt mà khi phím đó được nhấn, các câu lệnh tương ứng với phím đó sẽ thi hành. Bên phải là nhãn (Label) mà bạn đặt, nhãn này thường mang ý nghĩa thông tin về chương trình cần chạy để sau này nhìn vào bạn dễ nhận ra chức năng của từng mục lệnh có trong User Menu. Ví dụ: Nhìn vào dòng đầu của hình 3 bạn sẽ thấy phím tắt là V còn tên nhãn là "Chay VietRes", tức là khi phím nhấn phím V đồng nghĩa với bạn gõ vào từ bàn phím câu lệnh chạy chương trình VietRes.

Bây giờ là cách tạo ra mục lệnh đầu tiên trên User Menu.

Khi thấy hộp hội thoại User Menu xuất hiện, bạn nhấn F6 hoặc

Edit Main Menu

Hot key:
[...]

Label:
[.....]

Ok Cancel

Giả sử bạn muốn chạy trò chơi đua xe mà thông thường khi chạy bạn phải gõ vào dòng nhắc lệnh của DOS câu lệnh:

D:\GAMES\MOTOR\MOTOR.EXE

Bây giờ bạn cần tạo 1 menu riêng. menu này dùng để chứa các mục lệnh dành để chạy các chương trình trò chơi trong đó có trò chơi đua xe. Nếu thế bạn thực hiện các bước sau đây tạo thử 1 mục lệnh (mục này dùng để đua xe):

- Hot key: Bạn gõ vào phím tắt **G**
- Label: Bạn gõ vào đây tên nhãn cho Menu con (Submenu) là

GAMES

Sau khi làm xong bạn chọn Ok, kế đó nhấn F2 để lưu. Từ hộp hội thoại User Menu bạn chọn **G** để mở ra hộp hội thoại Submenu như hình sau:

Sub Menu

Kế đó bạn nhấn tiếp F6 hoặc Insert. Lúc này hộp hội thoại Edit Main Menu lại xuất hiện.

- Hot key: Bạn gõ vào **M**
- Label: Bạn gõ vào **Chạy trò chơi đua xe**
- Command: Bạn gõ vào **D:\GAMES\MOTOR\MOTOR.EXE**

Nếu muốn bạn có thể gõ nhiều dòng trong mục Command như dạng sau:

```
D:
CD GAMES
CD MOTOR
MOTOR.EXE
```

Nếu gõ ở dạng này sau khi chạy trò chơi đua xe xong, thư mục MOTOR sẽ trở thành thư mục hiện hành trên panel mà từ đó bạn bắt đầu chạy trò chơi đua xe.

Đến đây bạn chọn Ok để quay về hộp hội thoại Submenu. Nhấn F2 rồi nhấn Esc hai lần để quay về màn hình NC. Bây giờ khi đang ở bất kỳ thư mục nào, nếu muốn chạy trò chơi đua xe bạn nhấn F2 để mở hộp hội thoại User Menu. Kế đó nhấn tiếp G để mở menu con GAMES, trong menu GAMES bạn nhấn M và trò chơi đua xe bắt đầu.

Mặt khác NC còn cho phép tạo ra các mục lệnh và Menu con bằng các chương trình soạn thảo văn bản. Vì các mục lệnh và menu con được lưu trữ trong tập tin nc.mnu nên bạn mở tập tin này ra rồi gõ vào những gì cần tạo theo cách thức mà bạn có thể tham khảo nội dung sau: (đây là nội dung của mục lệnh chạy chương trình VietRes và trò chơi đua xe cũng như menu con GAMES được lưu trong tập tin nc.mnu nằm ở thư mục chứa NC):

```
G: GAMES
{
M: Chay tro choi dua xe
  D:GAMES\MOTOR\MOTOR.EXE
}
V: Chay VietRes
  C:\VRES\VRE.EXE
```

Nhìn qua nội dung trên ắt hẳn bạn đã biết cách tạo nên những gì bạn cần.

3/ View

Phím tắt: F3 hoặc Shift+F3

Cho phép xem nội dung của các tập tin văn bản, bản tính, cơ sở dữ liệu và các tập tin ảnh. Để xem nội dung tập tin nào bạn di chuyển vết sáng đến tập tin đó rồi chọn chức năng View hoặc nhấn F3. Nói chung NC cho xem nội dung của bất kỳ loại tập tin nào kể cả các tập tin chương trình. Trong khi xem bạn có thể dùng phím dịch chuyển để xem được toàn bộ nội dung tập tin. Với version 5.0, NC cho phép xem và hiểu được nội dung các tin được tạo bởi phần mềm Winword 6.0. Khi xem nếu muốn tìm một đoạn văn bản nào đó trong tập tin, bạn nhấn F7 rồi gõ vào đoạn văn bản cần tìm. Nếu tập tin bạn chọn xem là tập tin hình ảnh thì khi nhấn F3 hoặc chọn View bạn sẽ thấy hình ảnh xuất hiện trên màn hình. Các dạng đuôi ảnh mà NC có thể thể hiện là: .PIC, .BMP, .WMF, .TIF Riêng đối với các tập tin .GIF để xem được bạn cần đổi phần đuôi của chúng sang dạng .BMP. Đây có thể là lỗi khi viết chương trình ncmain.exe của NC. Đặc biệt khi xem các tập tin ảnh NC còn cho phép bạn thực hiện một số thao tác sau:

Gray +: Nhấn phím này để phóng to hình ảnh đang xem.

Gray -: Nhấn phím này để thu nhỏ hình ảnh đang xem.

H: Thể hiện ảnh đang xem dưới dạng đối xứng qua đường thẳng đứng.

V: Thể hiện ảnh đang xem dưới dạng đối xứng qua đường nằm ngang.

J: Xoay ảnh 90 độ theo chiều kim đồng hồ.

[: Xoay ảnh 90 độ ngược chiều kim đồng hồ.

F1: Xem trợ giúp cho phần xem ảnh để biết cách thể hiện ảnh trên màn hình đúng yêu cầu.

F2: Thể hiện ảnh đang xem ở độ phân giải 640 x 200, 2 màu.

F3: Thể hiện ảnh đang xem ở độ phân giải 640 x 480, 2 màu.

F4: Thể hiện ảnh đang xem ở độ phân giải 320 x 200, 16 màu.

F5: Thể hiện ảnh đang xem ở độ phân giải 640 x 350, 16 màu.

F6: Thể hiện ảnh đang xem ở độ phân giải 640 x 480, 16 màu.

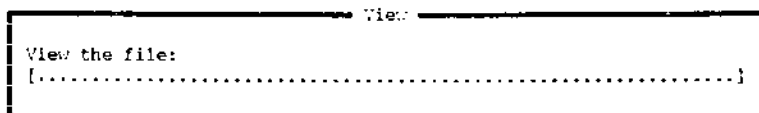
F7: Thể hiện ảnh đang xem ở độ phân giải 320 x 200, 256 màu.

Alt+P: Thể hiện bảng màu đã được dùng để thể hiện hình ảnh.

I: Hoán đổi màu đang thể hiện hình ảnh.

Ngoài ra còn dùng được các phím dịch chuyển khi xem ảnh nếu ảnh đó không chứa hết trên màn hình.

Nếu tập tin cần xem không nằm trong thư mục hiện hành, thay vì chuyển đến thư mục đó, chọn tập tin cần xem rồi nhấn F3, bạn có thể nhấn Shift+F3 rồi gõ vào đường dẫn và tên tập tin cần xem trong hộp hội thoại sau (xuất hiện khi Shift+F3 được nhấn):



The image shows a screenshot of a file dialog box titled "View". Inside the dialog, there is a label "View the file:" followed by a text input field containing a dotted line ".....".

*** Các phím hoặc tổ hợp phím được sử dụng khi xem các tập tin văn bản bao gồm:**

Ctrl+S hoặc ←: Sang trái một ký tự.

Ctrl+E hoặc ↑: Lên trên một dòng.

Ctrl+X hoặc ↓: Xuống dưới một dòng.

Ctrl+R hoặc Page Up: Lên trên một trang màn hình.

Ctrl+C hoặc Page Down: Xuống dưới một trang màn hình.

Home: Về đầu tập tin.

End: Xuống cuối tập tin.

F1: Gọi thông tin trợ giúp.

Shift+F7: Tìm kiếm một chuỗi văn bản. Khi đó bạn phải gõ vào chuỗi văn bản cần tìm trong hộp hội thoại xuất hiện liền khi đó.

F10 hoặc Esc: Thoát khỏi chế độ xem nội dung tập tin.

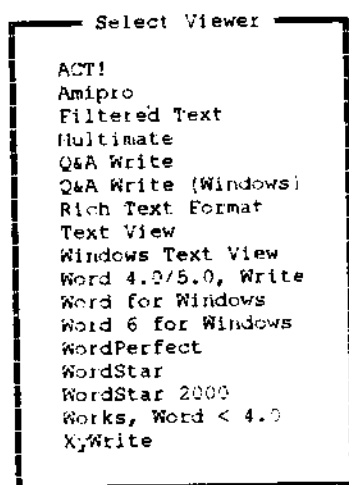
Ngoài ra khi đang xem nội dung của tập tin văn bản bạn còn có thể sử dụng thêm các phím sau:

F2: Bật chuyển chế độ bao dòng.

F4: Thể hiện nội dung tập tin theo dạng mã HEX.

F9 : In nội dung của tập tin đang xem ra máy in.

F8: Chọn dạng hiển thị. Khi bạn nhấn F8 trình đơn sau sẽ hiện ra với nhiều dạng hiển thị cho bạn chọn:



Ngoài cách in nội dung của tập tin như đã nói ở trên, thông thường khi cần in nội dung của tập tin nào khi đang ở màn hình NC, bạn di chuyển vệt sáng đến tên tập tin cần in rồi nhấn tổ hợp phím Ctrl+F9.

* Các phím hoặc tổ hợp phím được sử dụng khi xem các tập tin bảng tính như Excel, ...:

Ctrl+S: Sang trái một ô (cell).

Ctrl+D: Sang phải một ô.

Ctrl+E: Lên trên một ô.

Ctrl+X: Xuống dưới một ô.

Home: Về ô đầu tiên của bảng tính có trong tập tin.

Tab hoặc Ctrl+ → : Sang phải một trang màn hình.

Shift+Tab hoặc Ctrl + ← : Sang trái một trang màn hình.

Ctrl+C hoặc Page Down: Xuống dưới một trang màn hình.

End: Về cuối tập tin

F5: Đi tới ô chỉ định, khi đó bạn phải gõ vào địa chỉ ô cần tới trong hộp hội thoại xuất hiện sau đó.

F7: Truy tìm các nhãn (Labels).

Shift+F7: Tiếp tục truy tìm

F10 hoặc Esc: Thoát khỏi chế độ xem nội dung tập tin bảng tính

4/ Edit

Phím tắt: F4 hoặc Shift+F4

Cho phép tu sửa, tạo mới các tập tin văn bản .

a/ Tạo tập tin mới

Để tạo mới một tập tin, bạn nhấn Shift+F4 rồi gõ vào đường dẫn và tên tập tin cần tạo trong hộp hội thoại sau:

Editor
Edit the file: [.....]

Khi màn hình soạn thảo của NC xuất hiện, bạn gõ vào nội dung của tập tin cần tạo. Khi thực hiện xong nhấn F2 để lưu tập tin rồi nhấn ESC hoặc F10 để quay về màn hình NC.

b/ Các phím hoặc tổ hợp phím dùng trong chế độ soạn thảo

* Các phím dịch chuyển con trỏ.

Ctrl+S hoặc ←: Sang trái một ký tự.

Ctrl+D hoặc → : Sang phải một ký tự.
Ctrl+A hoặc Ctrl + ← : Sang trái một từ.
Ctrl+F hoặc Ctrl+ → : Sang phải một từ.
Ctrl+E hoặc ↑ : Lên trên một dòng.
Ctrl+X hoặc ↓ : Xuống dưới một dòng.
Ctrl+R hoặc Page Up: Lên trên một trang màn hình.
Ctrl+C hoặc Page Down: Xuống dưới một trang màn hình.
Ctrl+Q: Tạo dấu '<'
Home: Về đầu dòng.
End: Về cuối dòng.
Ctrl+Home: Về đầu tập tin.
Ctrl+End: Về cuối tập tin.

*** Các phím xóa**

Ctrl+H hoặc BS: Xóa ký tự nằm bên trái con trỏ.
Ctrl+W hoặc Ctrl+BS: Xóa từ nằm bên trái con trỏ.
Ctrl+G hoặc Delete: Xóa ký tự tại vị trí con trỏ.
Ctrl+T: Xóa từ nằm bên phải con trỏ.
Ctrl+Y: Xóa toàn bộ dòng.
Ctrl+K: Xóa từ vị trí con trỏ đến cuối dòng.
F10 hoặc Esc: Thoát khỏi môi trường soạn thảo.

*** Các phím liên qua tới tập tin**

F1: Gọi thông tin trợ giúp liên quan đến soạn thảo.
F2: Lưu tập tin đang soạn thảo.
Shift+F2: Lưu tập tin đang soạn thảo với tên khác
F9: In tập tin đang soạn thảo ra máy in.
Alt+F9: Bật tắt chế độ tạo tập tin bản sao.
Alt+F5: Chèn một tập tin từ bên ngoài vào vị trí hiện tại của con trỏ.

***Các lệnh về khối.**

F3: Đánh dấu đầu khối và cuối khối.

Shift+F3: Hủy đánh dấu một khối.

F5: Sao chép khối tới vị trí hiện tại của con trỏ.

F8: Xóa bỏ khối đang bị đánh dấu.

Alt+F10: Chép khối được chọn lên thành một tập tin trên đĩa.

***Các lệnh tìm kiếm và thay thế.**

F4: Tìm kiếm và thay thế theo hướng từ vị trí con trỏ trở xuống.

Alt+F4: Tìm kiếm và thay thế theo hướng từ vị trí con trỏ trở lên.

F7: Tìm kiếm một chuỗi từ vị trí con trỏ trở xuống.

Shift+F7: Tìm kiếm một chuỗi từ vị trí con trỏ trở lên.

Alt+F7: Lặp lại quá trình tìm kiếm

***Một số lệnh khác**

Alt+F1: Thể hiện nội dung tập tin theo dạng mã ANSI

Alt+F2: Thể hiện nội dung tập tin theo dạng mã ASCII

Alt+F3: Chèn giờ, ngày tháng năm hiện tại vào vị trí con trỏ.

Alt+F6: Đếm số từ có trên dòng chứa con trỏ.

Alt+F8: Chuyển con trỏ đến dòng chỉ định

c/ Hiệu chỉnh tập tin đã có

Để hiệu chỉnh lại nội dung của tập tin đã có (các tập tin này phải có kích thước nhỏ hơn 64 Kb) bạn di chuyển vệt sáng đến tên tập tin rồi nhấn phím F4. Lúc này nội dung của tập tin sẽ hiện diện lên màn hình. Các phím và tổ hợp phím chức năng mà bạn có thể áp dụng ở đây tương tự như khi bạn đang tạo mới một tập tin. Với NC bạn có thể hiệu chỉnh các thông báo của các tập tin chương trình mà bạn thấy xuất hiện khi chạy. Nhưng bạn cần đặc biệt chú ý số ký tự của đoạn thông báo trước khi hiệu chỉnh phải bằng với số ký tự của đoạn đã hiệu chỉnh sau này. Nếu không chương trình sẽ làm treo máy hoặc đem đến kết quả sai lệch khi thi hành.

Nếu bạn muốn dùng chương trình soạn thảo của NC để tạo mới hoặc hiệu chỉnh các tập tin văn bản bằng tiếng Việt, trước tiên bạn cho chạy các chương trình ép mã bản phím tiếng Việt như vrd.exe, vni-ep.com hoặc vnikey.com, sau đó bạn tiến hành hiệu chỉnh tập tin hay tạo mới như thường lệ, và lúc này bạn có thể gõ vào các dấu tiếng Việt. Dĩ nhiên bạn phải biết cách bỏ dấu được qui định bởi mỗi chương trình..

5/ Copy

Phím tắt: F5 hoặc Shift+F5

Cho phép sao chép các tập tin và thư mục đã được chọn.

Trước tiên bạn chọn các thư mục hay tập tin cần sao chép rồi nhấn F5 hoặc chọn chức năng Copy. Lúc này xuất hiện hộp hội thoại Copy như sau:

Copy			
Copy "SOFTRAM" to			
[C:\SK.....]			
<input checked="" type="checkbox"/> Include subdirectories	<input type="checkbox"/> Copy newer files only		
<input type="checkbox"/> Use Filters	<input type="checkbox"/> Check target space		
Copy	F10-Tree	Filters	Cancel

Nếu trước khi chọn chức năng Copy từ trình đơn Files hoặc nhấn F5 bạn chưa chọn tập tin hay thư mục cần sao chép thì NC ngầm định tập tin hay thư mục cần sao chép là tập tin hay thư mục mà vệt sáng đang đậu lên. Giả sử vệt sáng đang đậu trên thư mục SOFTRAM và panel đối diện đang thể hiện thư mục SK trên đĩa C. Khi bạn thực hiện lệnh sao chép, hộp hội thoại Copy sẽ xuất hiện như hình trên. Lúc này nếu bạn gõ Enter hoặc chọn Copy thì các tập tin trong thư mục SOFTRAM và các thư mục con của nó sẽ được chép sang thư mục SK trên đĩa C. Nếu bạn muốn chỉ định tại đích đến, bạn xóa bỏ đích đến ngầm định của NC và gõ lại.

Ở đây bạn cần chú ý nếu muốn giữ luôn giá trị ngầm định của NC và bạn gõ thêm vào phía sau (điều này cần thiết khi sao chép tập tin bạn

muốn đổi tên của nó ở đích đến) thì bạn nhấn phím End (hoặc phím →) rồi mới gõ thêm vào. Tương tự như vậy nhưng khi nhấn phím Home (hoặc phím ←) con nháy sẽ chuyển về đầu dòng. Nếu không làm như thế bất kỳ ký tự nào mà bạn gõ vào lúc này sẽ làm cho NC xóa bỏ toàn bộ dòng đang có trước khi nhận ký tự mà bạn đánh vào. Điều này tạo thuận lợi cho bạn khi cần phải gõ thêm hay chỉ sửa đổi nội dung của dòng đang có chứ không cần gõ mới toàn bộ.

Ví dụ: Nếu thư mục SOFTRAM chỉ chứa các tập tin và bạn muốn tất cả chúng khi được chép sang thư mục SK vẫn giữ nguyên tên nhưng có phần mở rộng là .TXT. Bạn thực hiện như sau: Nhấn phím End (hoặc phím →) rồi gõ thêm *.TXT. Lúc này chỉ định đích đến có dạng: C:\SK*.TXT.

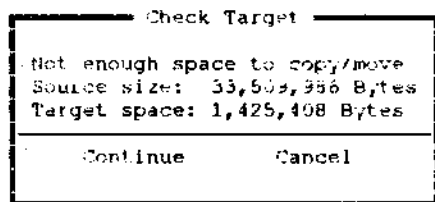
Các mục chọn trong hộp hội thoại Copy có ý nghĩa như sau:

- Include subdirectories: Nếu mục này được đánh dấu, tất cả các thư mục con (nếu có) cũng được sao chép. Nếu không NC chỉ tiến hành sao chép các tập tin có trong thư mục được chọn.

- Copy new files only: Chỉ sao chép các tập tin mới hơn. Điều đó có nghĩa nếu đích đến có chứa các tập tin cùng tên với các tập tin cần sao chép và nếu tập tin cần sao chép có thời gian tạo lập gần đây hơn thì NC sẽ tiến hành sao chép chồng tập tin cần chép lên tập tin đã có. Điều này rất cần thiết khi cần cập nhật các tập tin có trên máy mình.

- User Filters: Chỉ định NC sử dụng các điều kiện gạn lọc chỉ định trong Filters nếu như mục này được đánh dấu. Dĩ nhiên khi đó bạn phải chọn mục Filters để tiến hành chỉ định các điều kiện gạn lọc..

- Check target Space: Khi mục này được đánh dấu, trước khi sao chép NC tiến hành kiểm tra đích đến xem có đủ dung lượng để chứa các tập tin cần chép không. Nếu không NC sẽ thông báo (có dạng sau) để bạn quyết định:



Trong thông báo bạn sẽ thấy tổng số bytes nguồn được sao chép (Source size) và tổng số bytes còn trống trên đĩa đích (Target space). Nếu bạn muốn NC cứ tiến hành sao chép cho đến khi đĩa đích không còn chỗ trống mới ngưng lại thì chọn Continue. Nếu không muốn thực hiện sao chép nữa, bạn chọn Cancel để hủy bỏ.

- Tree: Như đã nói ở trên, khi cần chỉ định lại đích đến bạn phải thay đổi giá trị ngầm định của NC. Nếu đích đến lại là một thư mục con của thư mục nào và bạn chỉ nhớ mang máng tên của các thư mục đứng trước nó hoặc bạn không muốn nhọc công gõ vào đường dẫn thì bạn hãy chọn Tree. Lúc này toàn bộ cây thư mục của ổ đĩa nằm trên panel đối diện với nguồn sao chép sẽ hiện ra. Ví dụ: Đích đến là thư mục THICONG với đường dẫn đầy đủ đến nó là:

D:\ACAD13\BANVE\XAYDUNG\THICONG

Để có được đường dẫn trên, sau khi chọn Tree bạn truy tìm thư mục THICONG có trên ổ đĩa D. Khi vệt sáng đã nằm trên thư mục THICONG bạn chỉ việc nhấn Enter hoặc chỉ chuột vào nó rồi bấm kép nút trái chuột, NC sẽ mang tên thư mục THICONG và đường dẫn tới nó lên vị trí chỉ định đích đến mà lẽ ra bạn phải tự mình đánh vào.

- Filters: Bạn chọn mục này khi muốn chỉ định NC sao chép các tập tin và thư mục đã chọn phải thỏa mãn thêm các điều kiện sẽ được chỉ định trong hộp hội thoại Filters. Bạn nên xem lại chức năng Filters ở chương 2 phần trình đơn Left/Right.

Ví dụ: Nếu bạn muốn NC chỉ sao chép tất cả các tập tin có trên đĩa C thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có phần mở rộng là .bat, .sys, .C, .pas
- Có kích thước từ 500 đến 2000 bytes.
- Có thuộc tính ẩn và thuộc tính chỉ đọc.
- Có thời gian tạo lập từ 10-06-1992 đến 11-08-1995.

Bạn tiến hành chỉ định các điều kiện trên trong hộp hội thoại Filters như đã biết ở chương 2. Sau khi thực hiện xong, trong hộp hội thoại Copy bạn chọn Copy hoặc gõ Enter, NC sẽ tiến hành sao chép các tập tin trên ổ đĩa C thỏa mãn các điều kiện kể trên tới nơi bạn cần.

Nếu tập tin hay thư mục cần sao chép không nằm trong thư mục hiện hành, thay vì chuyển đến thư mục đó rồi mới tiến hành sao chép, bạn hãy nhấn Shift+F5 thì hộp hội thoại Copy sau xuất hiện:

Copy			
Copy file			
[.....]			
to			
[D:\MSOFFICE\WINWORD.....]			
<input type="checkbox"/> Include subdirectories		<input type="checkbox"/> Copy newer files only	
<input type="checkbox"/> Use Filters			
Copy	F10-Tree	Filters	Cancel

- Copy file: Bạn gõ vào đây tên tập tin hoặc nhóm tập tin cần sao chép.

- To: Bạn gõ vào đây đích cần sao chép đến.

Các mục còn lại có ý nghĩa mà bạn đã biết.

6/ Rename or move (Đổi tên hoặc di chuyển)

Phím tắt: F6

Cho phép đổi tên hoặc di chuyển tập tin, thư mục được chọn. Sau khi đã chọn xong các tập tin hay thư mục cần thiết, bạn chọn Rename or move từ trình đơn Files hoặc nhấn F6, hộp hội thoại Rename sau sẽ xuất

hiện:

Rename			
Rename or move 6 files and 0 directories to			
[D:]			
<input type="checkbox"/> Include subdirectories	<input type="checkbox"/> Copy newer files only		
<input type="checkbox"/> Use Filters	<input type="checkbox"/> Check target space		
Rename/Move	F10-Tree	Filters	Cancel

a/ Thay đổi tên

Nếu muốn thay đổi tên tập tin hoặc thư mục đã chọn, bạn xóa trỏ ngầm định (Default) của NC rồi gõ vào tên mới. NC luôn ngầm định, tập tin hay thư mục của bạn sẽ được di chuyển đi nơi khác. NC cho phép thay đổi tên của nhiều tập tin cùng lúc, nhưng sau khi thay đổi chúng phải có phần tên hoặc phần mở rộng giống nhau.

Ví dụ: Bạn gõ vào tên mới *.TXT hoặc VAN.*

Sau khi chỉ định tên mới xong bạn chọn Rename/Move để NC tiến hành thay đổi.

Cách dùng các mục còn lại trong hộp hội thoại Rename có ý nghĩa tương tự phần sao chép tập tin và thư mục.

b/ Di chuyển

Thay vì thay đổi tên, bạn có thể di chuyển các tập tin và thư mục được chọn sang thư mục hoặc ổ đĩa khác. Nếu bạn muốn khi di chuyển NC thay đổi luôn tên của tập tin hay thư mục được chọn, bạn chỉ việc gõ thêm tên mới vào phía sau đường dẫn. Ví dụ: di chuyển thư mục:

C:\WINDOWS

sang ổ đĩa D và đổi thành:

D:\SAVEWIN

Nếu tập tin hay nhóm tập tin cần đổi tên hay di chuyển không nằm trong thư mục hiện hành bạn có thể nhấn Shift+F6 rồi gõ vào tên tập tin cần đổi tên hoặc dịch chuyển ở mục Rename or Move file và gõ vào tên mới cũng như đích đến ở mục To trong hộp hội thoại sau:

Rename			
Rename or move file			
{.....}			
to			
{D: MSOFFICE WINWORD.....}			
<input type="checkbox"/> Include subdirectories		<input type="checkbox"/> Copy newer files only	
<input type="checkbox"/> Use Filters			
Rename Move	F10-Tree	Filters	Cancel

Các mục còn lại trong hộp hội thoại có ý nghĩa và cách thực hiện không đổi.

7/ Make directory (Tạo thư mục)

Phím tắt: F7 hoặc Shift+F7

Khi muốn tạo thư mục, bạn chọn chức năng Make directory hoặc nhấn F7, hộp hội thoại Make directory xuất hiện để bạn gõ vào tên thư mục cần tạo. Thư mục bạn tạo sẽ nằm trong thư mục hiện hành nếu bạn không gõ vào đường dẫn.

Make directory	
Create the directory	
{.....}	

8/ Delete (Xóa tập tin / thư mục)

Phím tắt: F8 hoặc Shift+F8

Chức năng này dùng để xóa bỏ các tập tin và thư mục đã được chọn. Sau khi chọn tập tin và thư mục cần xóa, bạn nhấn F8 hoặc chọn chức năng

Delete, hộp hội thoại Delete sẽ xuất hiện:

Delete		
Delete the file:		
[.....]		
<input type="checkbox"/> Include subdirectories	<input type="checkbox"/> Delete empty directories	
<input type="checkbox"/> Use Filters		
Delete	Filters	Cancel

Các mục chọn trong hộp hội thoại có ý nghĩa sau:

- Include subdirectories: Đánh dấu mục này nếu muốn xóa bỏ các tập tin có trong tất cả các thư mục con. Nếu không chỉ có các tập tin trong thư mục được chọn bị xóa.

- Delete empty directories: Đánh dấu vào đây nếu bạn muốn xóa bỏ các thư mục rỗng. Nếu không sau khi NC xóa các tập tin trong thư mục cần xóa cũng như trong các thư mục con, cấu trúc của các thư mục giữ nguyên không thay đổi (không xóa bỏ thư mục).

- User Filters: Đánh dấu mục này nếu muốn NC chỉ thực hiện xóa tập tin và thư mục thỏa mãn các điều kiện gần lọc.

Sau khi hoàn tất các bước, bạn chọn Delete để NC tiến hành xóa bỏ các tập tin và thư mục theo các chỉ định đã thiết lập.

Tương tự như khi sao chép, di chuyển và đổi tên, nếu tập tin hay nhóm tập tin không nằm trong thư mục và ổ đĩa hiện hành, thay vì chuyển đến thư mục chứa chúng bạn có thể nhấn Shift+F8 rồi gõ vào tên tập tin hay nhóm tập tin cần xóa trong hộp hội thoại sau:

9/ Split/Merge (Chẻ và trộn tập tin)

Phím tắt: Ctrl+F10

Đây là chức năng dùng để chẻ một tập tin có kích thước lớn thành các tập tin thành phần hoặc trộn (thực chất là ráp lại theo đúng thứ tự) các tập tin thành phần lại với nhau để tạo ra tập tin ban đầu. Một tập tin sau

khi chẻ ra có các tập tin thành phần có cùng tên nhưng có phần mở rộng từ .001 đến .nnn. Giá trị của n tùy theo bạn chọn. Chức năng này đem lại cho bạn rất nhiều thuận lợi khi cần phải xử lý các tập tin có kích thước lớn. Giả sử bạn đang sử dụng phần mềm Winword và tập tin Winword.exe của bạn không sử dụng được (bị virus chẳng hạn). Thay vì cài đặt lại toàn bộ phần mềm này, bạn chỉ cần chép lại tập tin này. Nhưng ở đây bạn gặp phải rắc rối là tập tin Winword.exe có kích thước quá lớn, tới 3483136 bytes. Bạn không thể sao chép tập tin này lên đĩa mềm (có kích thước lớn nhất là 1,44 Mb). Có thể bạn nghĩ tới giải pháp nén tập tin này trước khi sao chép. Trong trường hợp này giải pháp nén tập tin không mang lại hiệu quả mong muốn vì sau khi nén tập tin nén tạo ra vẫn có kích thước quá lớn. Nếu bạn nén bằng phương pháp của NC, tập tin nén sẽ có kích thước khoảng 2071141 bytes. Để giải quyết bài toán trên bạn chỉ có thể cắt tập tin Winword.exera làm 3 phần rồi sau đó chép lên 3 đĩa mềm 1.44 Mb hoặc có thể nén tập tin Winword.exe trước rồi sau đó cắt nó ra làm 2 phần để chép lên 2 đĩa mềm 1.44 Mb.

Tiện thể xin trình bày bài toán thứ hai: Giả sử bạn muốn lấy một đoạn văn bản trong các tập tin mã ASCII trong khi tập tin này có kích thước lớn. Hầu hết các chương trình soạn thảo văn bản bình thường không có khả năng mở các tập tin này ra để hiệu chỉnh kể cả trình soạn thảo ncedit.exe của NC. Bạn có thể dễ dàng giải quyết bài toán này nếu biết sử dụng chức năng trích chép của VietRes hoặc của SideKick. Còn với NC bạn chỉ có thể đạt được mục đích bằng cách chia nhỏ tập tin có chứa đoạn văn bản mình cần. Tiếp đó xem đoạn văn bản nằm trong tập thành phần nào bằng cách dùng chức năng View của NC. Xác định được đoạn văn bản nằm trong tập tin thành phần nào rồi, bạn chỉ có việc đem nó vào trong các chương trình soạn thảo để hiệu chỉnh theo ý mình. Chẳng hạn dùng trình soạn thảo ncedit.exe của NC.

Trên đây là hai bài toán nhỏ cần sử dụng chức năng Split của NC còn bây giờ là cách thức để thực hiện.

Giả sử bạn muốn chia tập tin Winword thành 3 phần. Trước tiên bạn để vệt sáng đầu lên trên tập tin Winword.exe (nhớ dùng đánh dấu

tập tin này), sau đó nhấn **Ctrl+F10** hoặc **F9+Files+Split/Merge**, hộp hội thoại Split sẽ hiện ra như sau:

Split		
Split "winword.exe" to [C:\\$K.....]		
Split Size [1457664.....] bytes	Number of Splits [3.]	
<input type="checkbox"/> Delete file after split		
Split	F10-Tree	Cancel

Trong hộp hội thoại bạn sẽ thấy dòng chữ Split "Winword.exe" to. Đầu tiên bạn cần chỉ định đường dẫn cho các tập tin thành phần được chẻ ra từ tập tin Winword.exe để NC chép các tập tin thành phần lên đó. Trong mục kế tiếp Split Size bạn chỉ định kích thước chung cho mỗi tập tin thành phần. NC sẽ chia kích thước của tập tin Winword.exe cho kích thước của tập tin thành phần mà bạn chỉ định. Nếu phép chia có dư, NC sẽ tạo ra tập tin thành phần mà phần mở rộng có chỉ số lớn nhất có kích thước dư đó. Ở mục Number of Splits bạn chỉ định số tập tin thành phần được tạo ra nếu trước đó bạn chưa chỉ định kích thước cho mỗi tập tin thành phần. Lúc này NC sẽ lấy kích thước của tập tin Winword.exe chia cho con số bạn chỉ định để xác định kích thước của mỗi tập tin thành phần. Giá trị này sẽ tự động hiển thị ngay trong mục Split Size.....bytes. Dĩ nhiên lúc này tập tin mà phần mở rộng có chỉ số lớn nhất sẽ có kích thước là số dư của phép chia. Mục có dòng chữ ☐ Delete File after split cho bạn hai lựa chọn: Nếu bạn muốn sau khi tập tin Winword.exe bị chẻ thành các tập tin thành phần và NC sẽ xóa nó luôn thì bạn đánh dấu vào mục này. Nếu bạn không đánh dấu vào mục này, thì sau khi thực hiện Split, tập tin Winword.exe vẫn còn trên đĩa.

Đến đây thì bạn đã hoàn tất các lựa chọn, hãy chọn Split để NC bắt đầu thi hành. Kết quả trong thư mục mà bạn chỉ định sẽ xuất hiện 3 tập tin mới Winword.001, Winword.002 và Winword.003.

Merge (trộn tập tin)

Giả sử bây giờ bạn cần trộn 3 tập tin Winword.001, Winword.002 và Winword.003 để tạo thành tập tin ban đầu Winword.exe, bạn làm như sau:

Trước tiên bạn **chọn** bằng cách đánh dấu 3 tập tin Winword.001, Winword.002 và Winword.003, sau đó chọn chức năng Split /Merge (F9+Files+Split / Merge) hoặc nhấn Ctrl+F10. Lúc này sẽ xuất hiện hộp hội thoại sau:

Merge		
Merge > Files to		
[C:\MS\FFICE\WINWORD\winword.....]		
<input type="checkbox"/> Delete Split segments after merge		
Merge	F10-Free	Cancel

Trong hộp hội thoại trên bạn chỉ định tên tập tin kết quả của việc trộn và đường dẫn cho tập tin (nếu muốn). NC luôn mặc định trên tập tin kết quả là tên của tập tin thành phần (không có phần mở rộng). Ở đây vì bạn muốn trộn 3 tập tin Winword.001, Winword.002 và Winword.003 để tạo ra Winword.exe nên bạn cần gõ vào tên tập tin kết quả là Winword.exe. Nếu bạn muốn sau khi trộn, NC sẽ xóa bỏ các tập tin thành phần thì bạn đánh dấu vào mục

☐ Delete Split segment after merge. Nếu không đánh dấu, sau khi trộn NC vẫn giữ nguyên các tập tin thành phần. Đến đây bạn chọn Merge để NC bắt đầu việc trộn.

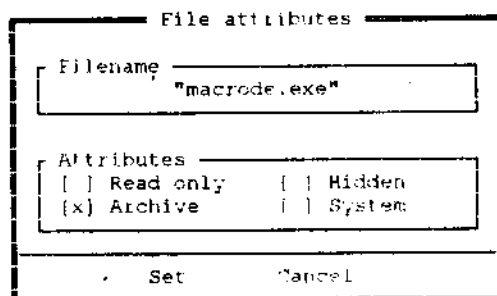
~~Ở đây~~ bạn cần để ý chỉ có thể chế 1 tập tin có kích thước lớn ra thành các tập tin có kích thước nhỏ hơn nhưng ngược lại khi trộn bạn có thể trộn 1 hay nhiều tập tin thành phần. Bạn nên để ý ở đây NC tự động đưa hộp hội thoại Split hoặc hộp hội thoại Merge. Nếu bạn chọn tập tin

bằng cách đánh dấu nó, NC sẽ đưa ra hộp hội thoại Merge. Còn nếu bạn để vết sáng trên một tập tin nào đó rồi nhấn Ctrl+F10, NC sẽ đưa ra hộp hội thoại Split. Nếu bạn muốn trộn các tập tin thành phần (kể cả các tập tin có phần mở rộng khác nhau), trước tiên bạn tuyển chọn các tập tin đó rồi chỉ việc nhấn Ctrl+F10.

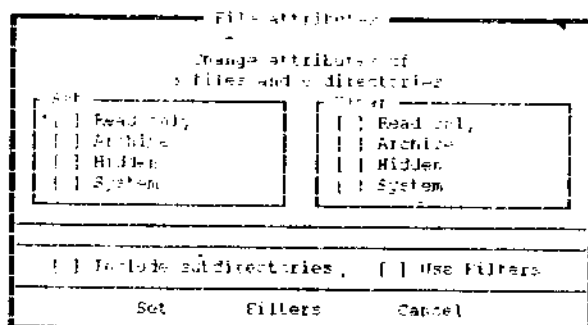
Khi chế tập tin bạn không được đánh dấu nó mà chỉ cần để vết sáng đầu lên trên tập tin cần chế. **Nhưng** khi trộn, tất nhiên vì phải trộn nhiều tập tin thành phần nên bạn phải tuyển chọn chúng. Nếu dùng phím Insert và bạn chỉ chọn 1 tập tin, NC vẫn đưa ra hộp hội thoại cho bạn trộn. Dĩ nhiên không ai làm điều này, trừ phi bạn muốn thử.

10/ File attributes (thuộc tính tập tin)

Chức năng này cho phép gán hoặc gỡ bỏ thuộc tính cho một hoặc nhiều tập tin được chọn. Nếu bạn chỉ chọn một tập tin cần gán hoặc gỡ bỏ thuộc tính rồi chọn chức năng File attributes, hộp hội thoại File attributes sau sẽ hiện ra:



Ngược lại khi bạn chọn nhiều tập tin và thậm chí cả các thư mục thì hộp hội thoại sau hiện ra:



Hộp hội thoại gán hoặc gỡ bỏ thuộc tính cho các tập tin bao gồm hai thành phần chính:

a/Set (Thiết lập thuộc tính)

Để gán thuộc tính gì cho các tập tin được chọn, bạn chỉ việc đánh dấu vào ô đứng trước tên của thuộc tính đó. Để đánh dấu bạn có thể chỉ chuột vào tên của thuộc tính rồi bấm nút trái chuột hoặc bạn dùng các phím ↓ và ↑ di chuyển đến tên của thuộc tính rồi gõ phím Space (thanh dài).

Sau đây là ý nghĩa của các thuộc tính:

- Read only: Thuộc tính chỉ đọc
- Archive: Thuộc tính lưu trữ
- Hidden: Thuộc tính ẩn
- System: Thuộc tính hệ thống

Nếu bạn muốn gán hoặc gỡ bỏ thuộc tính cho các tập tin có các trong thư mục được chọn, bạn hãy đánh dấu vào mục Include subdirectories.

Nếu bạn muốn NC chỉ tiến hành gán hoặc gỡ bỏ thuộc tính các tập tin đã được nhưng còn phải thỏa mãn thêm các điều kiện gán lọc nào đó, bạn đánh dấu vào mục Use Filters rồi chọn tiếp mục Filters. Trong hộp hội thoại Filters bạn tiến hành chỉ định các điều kiện gán lọc như đã

biết ở chương 2.

Cuối cùng, khi đã thực hiện xong việc đánh dấu và chỉ định các điều kiện gán lọc, bạn chọn Set để NC thi hành.

b/Clear (gỡ bỏ thuộc tính)

Tương tự như phần gán thuộc tính, muốn gỡ bỏ thuộc tính gì của tập tin được chọn, bạn đánh dấu vào mục có chứa tên của thuộc tính tương ứng. Có thể bạn thắc mắc làm sao biết được tập tin cần gỡ bỏ đã được gán trước đó thuộc tính gì. Dĩ nhiên NC sẽ làm việc đó thay cho bạn với điều kiện chỉ có một tập tin được chọn. Bạn hãy nhìn vào mục Set trong hộp hội thoại, tập tin được chọn có thuộc tính gì thì NC tự động đánh dấu trong mục tương ứng với thuộc tính đó.

11/ Select group (Chọn Nhóm)

Phím tắt: Gray +

Đây là chức năng mà có lẽ bây giờ bạn đã sử dụng khá thành thạo. Nó cho phép bạn chọn nhanh một nhóm tập tin (cả các thư mục con) trong thư mục hiện hành.

Thay vì gõ phím dấu cộng màu xám ở góc phải dưới của bàn phím, nếu rảnh rang hơn bạn có thể chọn chức năng Select Group để mở ra hộp hội thoại chọn nhanh rồi mới gõ vào loại tập tin cần chọn.

12/ Deselect group (Hủy chọn nhóm)

Phím tắt: Gray -

Cách dùng tương tự như khi chọn nhóm nhưng có tác dụng hủy chọn.

13/ Invert selection (Đảo chọn nhóm)

Phím tắt: Gray *

Cho phép có sự hoán đổi giữa nhóm tập tin được chọn với nhóm tập tin còn lại. Điều này tạo cho bạn điều kiện vô cùng thuận lợi khi cần

phải chọn nhanh tập tin. Ví dụ: Thư mục hiện hành có 5 loại tập tin sau: *.doc, *.xls, *.dwg, *.com, *.exe. Giả sử bạn muốn xóa bỏ hay sao chép tất cả các tập tin ngoại trừ các tập tin loại *.doc. Để chọn nhanh bạn có cách sau:

Cách 1:

- Nhấn phím Gray +
- Gõ vào *.doc rồi gõ Enter

Lúc này các tập tin *.doc đảo màu, bạn tiếp tục

- Nhấn phím Gray *

Kết quả tất cả các tập tin được chọn ngoại trừ các tập tin *.doc.

Cách 2:

- Nhấn phím * để chọn nhanh tất cả các tập tin có trong thư mục hiện hành.

- Nhấn phím Gray - rồi gõ vào *.doc để loại ra các tập tin *.doc.

14/ Restore selection (Gọi lại tập chọn)

Chức năng này dùng để gọi lại tập chọn mà bạn đã chọn gần đây nhất để xử lý chúng qua các lệnh như sao chép, dán và gỡ bỏ thuộc tính. Giả sử bạn đã chọn 10 tập tin và chép chúng sang đĩa A. Bây giờ muốn tiếp tục chép 10 tập tin đó sang đĩa B. Để khỏi mất công chọn lại chỉ cần bạn chọn chức năng Restore selection. Lập tức 10 tập tin trước đây được tuyển chọn và bạn chỉ việc nhấn F5 để sao chép.

15/ Quit (Thoát NC)

Phím tắt: F10

Khỏi nói chắc bạn cũng đã biết và thành thạo chức năng này. Thay vì bạn nhanh chóng **phấn** F10 rồi gõ Enter để thoát khỏi chương trình NC, bạn có thể chọn tùy chọn này để thoát.

Đến đây bạn có thể biết công dụng của tất cả các phím chức

năng từ F1 tới F10 nằm ở đáy màn hình NC. Ngoài trừ chức năng của phím F9, chức năng của các phím còn lại đều có thể thực hiện từ trình đơn Files.

Người ta thường nói “ Đường nào rồi cũng đến La Mã “. Với NC bạn có thể đi đến mục đích bằng nhiều cách. Như bạn đã biết, muốn sao chép một tập tin bạn có thể:

- Nhấn F5 để sao chép
- Nhấn F9, chọn Files rồi Copy
- Gõ lệnh Copy trực tiếp từ bàn phím
- Nhấn Shift+F5 rồi gõ vào tên tập tin nguồn và đích đến

Nếu bạn thích sử dụng chuột hơn dùng bàn phím hoặc dùng cả hai tay khi thao tác, NC cũng đáp ứng được nhu cầu đó. Nói chung NC đáp ứng mọi nhu cầu mà bạn nghĩ đến hoặc thậm chí chưa nghĩ đến. Giả sử sau khi chọn các tập tin xong, bạn cần sao chép nó sang panel đối diện. Thay vì nhấn F5 như thường lệ để tiến hành sao chép, bạn có thể chỉ tra chuột vào chức năng “ SCopy ” ở đáy màn hình rồi nhấn nút chuột trái, kết quả thu được cũng tương tự. Nếu bạn muốn các tập tin đã chọn được chép lên thư mục nào đó trên panel đối diện hoặc ngay cả trên panel hiện hành, sau khi chỉ chuột vào các tập tin hay thư mục được chọn, bạn nhấn và giữ nút trái chuột rồi di chuyển con trỏ chuột đến thư mục cần chép đến và thả tay nhấn nút chuột ra. Nếu khi nhấn chuột và kéo đi bạn nhấn thêm phím Alt thì chức năng sao chép chuyển thành chức năng di chuyển.

Như vậy đối với các phím chức năng và các tổ hợp phím có Alt, Ctrl và Shift đứng trước, thay vì nhấn các phím đó bạn chỉ cần chỉ chuột vào tên tương ứng của chúng ở đáy màn hình mà bấm. Ví dụ: Bấm Shift+F5, bạn có thể một tay nhấn Shift còn tay kia chỉ chuột chuột vào “ SCopy ” ở đáy màn hình mà bấm. Tương tự như vậy cho các tổ hợp phím có Alt và Ctrl đứng trước.

CHƯƠNG 4

TRÌNH ĐƠN Commands

Commands

NCD tree	Alt-F10
Find file	Alt-F7
History	Alt-F8
EGA lines	Alt-F9
System information	
<hr/>	
Swap panels	Ctrl-U
Panels on/off	Ctrl-C
Compare directories	
Synchronize directories	Ctrl-F8
Terminal Emulation	
Menu file edit...	
Extension file edit...	
Editors...	
<hr/>	
Configuration...	

1/ NCD Tree

Phím tắt Alt+F10

Khi bạn nhấn Alt+F10 hoặc chọn NCD Tree từ trình đơn Commands, toàn bộ cây thư mục của ổ đĩa nằm trên panel hiện hành sẽ xuất hiện. Trong panel cây thư mục này bạn có thể thực hiện các lệnh và thao tác sau:

a/ Tìm nhanh thư mục

Để tìm kiếm nhanh một thư mục nào đó trên ổ đĩa, bạn gõ vào các ký tự đầu của tên thư mục. Mỗi khi bạn gõ một ký tự, vệt sáng sẽ nhảy đến thư mục gần nhất có chứa các ký tự đầu tiên giống như các ký

tự bạn gõ vào. Nếu đó chưa phải là thư mục đến, bạn tiếp tục gõ các ký tự còn lại. Nếu muốn gõ lại từ đầu bạn dùng phím để xóa các ký tự đã gõ rồi gõ các ký tự khác vào. nếu muốn vết sáng nhảy tới thư mục có cùng tên với thư mục mà vết sáng đang đậu, bạn nhấn tổ hợp phím Ctrl+Enter. Nếu vết sáng đang đậu trên thư mục nào đó mà bạn nhấn Enter, các panel trên màn hình NC xuất hiện trở lại. Thư mục trước đó mà vết sáng đậu lên trở thành thư mục hiện hành trên panel.

Trong panel cây thư mục bạn có thể thực hiện các lệnh sau:

- Mkdir (tạo thư mục): Để tạo thư mục con của thư mục mà vết sáng đang đậu lên, bạn nhấn F7 rồi gõ vào tên thư mục cần tạo.
- Delete (xóa thư mục): Bạn nhấn F8 để xóa thư mục mà vết sáng đang đậu với điều kiện nó phải là một thư mục rỗng.
- Remove (Đổi tên thư mục): Để thay đổi tên của thư mục mà vết sáng đang đậu lên bạn nhấn F6 rồi cũng gõ vào đó tên mới.
- Rescan (Rà quét lại): Nhấn F2 để NC rà quét lại thông tin về cây thư mục có trên ổ đĩa. Thông tin này được lưu trong tập tin treeinfo.ncd. Khi bạn vào chức năng NCD Tree, trước tiên NC sẽ tìm tập tin treeinfo.ncd trong ổ đĩa hiện hành. Nếu có, sơ đồ thư mục của ổ đĩa sẽ được thể hiện trên panel cây thư mục. Nếu NC không tìm thấy, trước tiên nó thực hiện rà quét ở ổ đĩa để tạo tập tin treeinfo.ncd rồi mới đưa các thông tin đó lên panel cây thư mục. Điều này làm cho thời gian panel cây thư mục hiện diện cũng lâu hơn.

Cũng vì vậy nếu bạn chép tập tin treeinfo.ncd thể hiện thông tin thư mục của ổ đĩa nào đó (đĩa C chẳng hạn) lên đĩa B rồi từ panel chứa đĩa B bạn chọn chức năng NCD Tree, bạn sẽ thấy trên panel cây thư mục của màn hình lúc này thể hiện các thư mục có trên đĩa C chứ không phải của đĩa B.

2/ Find File (Tìm kiếm tập tin và thư mục)

Phím tắt Alt+F7

Đây là chức năng dùng để tìm kiếm các tập tin và thư mục mà bạn

cần nhưng không biết chúng nằm ở đâu trên ổ đĩa. Các tập tin và thư mục cần tìm có thể có đầy đủ tên hoặc không. Bạn cũng có thể truy tìm theo kích thước, ngày giờ tạo tập tin. Hơn thế nữa, bạn còn có thể truy tìm các tập tin mà nội dung của chúng có chứa đoạn văn bản nào đó do bạn chỉ định. Giả sử trước đây bạn đã tạo một tập tin mà nội dung của chúng có chứa đoạn văn bản như sau: "wellcome to NC" và bây giờ bạn lại quên không biết tập tin đó tên gì, ngày giờ tạo lập và hẳn nhiên là cả kích thước của tập tin. Bây giờ bạn muốn tìm lại tập tin đó ?

Trước tiên bạn chọn chức năng Find File từ trình đơn Commands để mở ra hộp hội thoại Find File như hình dưới đây:

Find File	
Find Files	[*.plt.....]
Location(s)	[D:.....]
Containing	[.....] [] Regular Expression
<div> <div> Search Locations <input type="checkbox"/> Entire disk D: <input type="checkbox"/> Location(s) and below <input type="checkbox"/> Location(s) only </div> <div> Search Options <input type="checkbox"/> Find duplicates <input type="checkbox"/> Text files only </div> </div>	
Start	Drive File-Tree Advanced Quit FF

a/ Find Files

Bạn gõ vào đây tập tin và thậm chí cả thư mục mà bạn cần tìm, chẳng hạn *.TXT, *.DOC, *.DWG, M??N. NOT và thậm chí *.* . Nếu dùng *.* quá trình tìm kiếm sẽ lâu hơn rất nhiều vì NC sẽ đọc nội dung của tất cả các tập tin để xem chúng có chứa dòng chữ bạn cần tìm không (đối với bài toán đang xét). Bạn phải phân cách các kiểu tập tin và thư mục bằng dấu chấm phẩy hoặc khoảng trắng. Thông thường nếu bạn muốn NC tìm kiếm xem trên đĩa có chứa các tập tin *. PLT chẳng hạn, bạn chỉ cần gõ *.PLT vào ô này.

b/ Location(s)

Bạn chỉ định ổ đĩa và đường dẫn tìm kiếm cho NC. Nếu bạn gõ D:\ chẳng hạn, NC sẽ truy tìm ở tất cả các thư mục trên đĩa D. Bạn cũng có thể chỉ định NC tiến hành tìm kiếm nhiều loại tập tin và thư mục cùng lúc trên nhiều ổ đĩa và nhớ ngăn cách chúng bằng khoảng trắng hoặc dấu chấm phẩy.

Nếu bạn muốn NC tiến hành tìm kiếm trên các thư mục và ổ đĩa nằm trên đường dẫn chỉ định trong tập tin `autoexec.bat`, thì ở đây bạn cần gõ vào dấu hiệu “`%path%`”.

c/ Containing

Bạn gõ vào đây đoạn văn bản mà bạn biết chúng có chứa trong các tập tin cần tìm. Với bài toán đang nói ở trên thì bạn gõ vào đây dòng chữ “`Wellcome to NC`” (nhớ đừng gõ các dấu nháy kép). Thông thường bạn có thể bỏ qua mục này.

d/ Regular Expression

Nếu bạn đánh dấu vào mục này, nội dung đoạn văn bản sẽ được so sánh với nội dung của các tập tin có phân biệt giữa chữ hoa và chữ thường. Ví dụ: `wellcome` và `Wellcome` là khác nhau. Nếu không NC sẽ thực hiện so sánh không phân biệt giữa chữ hoa với chữ thường, tức coi `Nc` với `nc` là như nhau.

e/ Search Locations

Dùng để chỉ định phạm vi truy tìm

- Entire disk: truy tìm trên toàn bộ một ổ đĩa. Bỏ qua phần chỉ định đường dẫn bạn đã thiết lập ở trên khi cần tìm kiếm trên nhiều ổ đĩa (nếu có).

- Location(s) and below: truy tìm trên các thư mục chỉ định và các thư mục con của nó

- Location(s) only: chỉ định NC truy tìm trong các thư mục chỉ

định.

f/ Search Options

Các tùy chọn khi truy tìm bao gồm:

- Find duplicates: Khi bạn đánh dấu mục này, nếu NC tìm thấy tập tin cần tìm có từ hai tập tin trở lên nằm trong các thư mục khác nhau thì mới thông báo cho bạn biết. Điều này cần thiết khi bạn muốn biết trên đĩa của mình có bao nhiêu tập tin mang tên trùng lặp.

- Text files only: Nếu mục này được đánh dấu, NC sẽ chỉ truy tìm các tập tin văn bản, tức là các tập tin mã ASCII.

Sau khi thiết lập xong các chọn lựa, bạn chọn Start để NC bắt đầu thực hiện tìm kiếm.

Ngoài ra trong hộp hội thoại này bạn còn thấy các mục sau:

g/ Drive

Nếu được chọn, một hộp hội thoại chứa các ổ đĩa hiện ra để bạn chỉ định ổ đĩa cho NC tiến hành tìm kiếm. Hộp hội thoại này giống y như hộp hội thoại chọn ổ đĩa để thể hiện trên panel. Sau khi chọn xong ổ đĩa, hộp hội thoại Find file xuất hiện trở lại.

h/ Tree

Khi bạn chọn mục này, một panel cây thư mục của ổ đĩa hiện hành sẽ hiện ra để bạn chỉ định cho NC biết thư mục nào cần truy tìm, bạn không phải mất công gõ vào thư mục và đường dẫn ở mục Location(s).

i/ Advanced

Tùy chọn này cho phép bạn chỉ định tìm kiếm tính vi hơn. Trong hộp hội thoại Advanced (xuất hiện khi bạn chọn Advanced) bạn chỉ định tập tin mình cần tìm được tạo lập trong khoảng thời gian nào đó hoặc bạn ước chừng được kích thước của tập tin cũng như các thuộc tính liên quan đến nó.

Advanced	
File Date	
After	[.....]
Before	[.....]
File Size	
Greater than	[.....] bytes
Less than	[.....] bytes
File Attribute	
<input checked="" type="checkbox"/> Hidden	<input checked="" type="checkbox"/> Archive
<input checked="" type="checkbox"/> System	<input checked="" type="checkbox"/> Directory
<input checked="" type="checkbox"/> Read only	<input checked="" type="checkbox"/> None
Ok	Clear all Cancel

* File Date

Chỉ ngày tháng liên quan đến tập tin cần tìm.

- After: Tập tin cần tìm tạo ra sau ngày tháng năm nào đó. Chẳng hạn tập tin cần tìm được tạo ra sau ngày 23- 10-1995 thì bạn gõ vào mục này giá trị " 10-23-1995"

- Before: Tập tin cần tìm tạo ra trước ngày tháng năm nào. Chẳng hạn tập tin cần tìm được tạo ra trước 10-06-1996 thì bạn gõ vào mục này " 06-10-1996 " hoặc " 6-10-96 ".

* File Size

Chỉ định kích thước liên quan tới tập tin cần tìm.

- Greater: Bạn gõ vào mục này kích thước lớn nhất có thể có của tập tin cần tìm.

- Less than: Bạn gõ vào đây kích thước nhỏ nhất có thể có của tập tin cần tìm.

* File Attribute

Cho phép chỉ định các thuộc tính liên quan đến tập tin cần tìm.

- Hidden: Bạn đánh dấu vào mục này nếu tập tin cần tìm có thuộc

tính ẩn.

- System: Cách dùng tương tự Hidden nhưng tập tin cần tìm có thuộc tính hệ thống.

- Read only: Thuộc tính chỉ đọc

- Archive: Thuộc tính lưu trữ

- Directory: Chỉ định tìm kiếm cả thư mục. Nếu bạn muốn NC tiến hành tìm kiếm cả các thư mục có trên ổ đĩa, bạn cần phải gõ vào tên hợp lệ dành cho thư mục tại dòng:

Find Files [.....]

trong hộp hội thoại Find File.

- None: Nếu bạn đánh dấu mục này thì các mục trước đó của phần File attribute bị gỡ bỏ (nếu bạn đã đánh dấu). Bạn đánh dấu tùy chọn này khi tập tin cần tìm không mang thuộc tính nào cả cũng như bỏ qua không tìm kiếm thư mục.

Sau khi đã hoàn tất các mục chọn trong hộp hội thoại Advanced bạn chọn Ok để quay về hộp hội thoại trước đó hoặc chọn Cancel để bỏ qua phần truy tìm tính vì này. Trong trường hợp, nếu bạn muốn xóa bỏ tất cả các mục đã đánh dấu hoặc đã chọn để làm lại từ đầu thì bạn nên chọn Clear All thay vì phải lần lượt hủy bỏ từng mục một.

Trong hộp hội thoại Find File, bất kỳ khi nào bạn thấy việc thiết lập các mục chọn cho NC tìm kiếm thế là đủ thì bạn chọn Start để NC bắt đầu tiến hành tìm kiếm. Trong khi NC đang tìm kiếm, nếu bạn muốn hủy bỏ nửa chừng thì chọn nút Stop (đây là nút sẽ xuất hiện thay cho nút Start khi NC đang tìm kiếm).

Trong quá trình tìm kiếm, nếu NC tìm thấy tập tin hoặc các tập tin được chỉ định, NC sẽ thể hiện tên tập tin cũng như đường dẫn tới các tập tin đó trong hộp hội thoại Find File.

Find File			
bird.amt	2, 14	4-15-96	3:21a
golf.amt	3, 547	4-15-96	3:21a
hmedsola.mnt	3, 948	4-15-96	3:21a
horse.amt	3, 914	4-15-96	3:21a
houres.amt	1, 906	4-15-96	3:21a
hplague.amt	2, 544	4-15-96	3:21a

Find Files	[*.*.....]
Location(s)	[D: ACAD SUPPORT.....]
Containing	[.....] [] Regular Expression

Search Locations <input checked="" type="checkbox"/> Entire disk [: <input type="checkbox"/> Location(s) and below <input type="checkbox"/> Location(s) only	Search Options <input type="checkbox"/> Find duplicates <input type="checkbox"/> Text files only	Found: 341 files
--	---	---------------------

New search	View	Go to	Send to Panel	Quit FF
------------	------	-------	---------------	---------

Trong hộp hội thoại này bạn có thể dùng các phím ↓, ↑, Page Up, Page Down để di chuyển vệt sáng đến tập tin mà bạn cảm thấy chắc chắn nhất. Bạn cũng có thể dùng chức năng View của NC trong hộp hội thoại này để xem thử nội dung của tập tin vừa tìm thấy. Muốn vậy bạn di chuyển vệt sáng đến tập tin cần xem và nhấn F3, nội dung của tập tin thể hiện giống như khi bạn dùng chức năng View trong màn hình NC. Hơn nữa, thay vì nhấn F3 bạn có thể chọn nút View trong hộp hội thoại Find File.

Trong hộp hội thoại trên còn có nút New Search cho phép bạn chỉnh định lại các giá trị cần truy tìm. Nếu nút này được chọn, hộp hội thoại mới bạn thấy xuất hiện khi chọn chức năng Find File từ trình đơn Command xuất hiện trở lại. Ngoài ra khi NC đang tìm kiếm, nếu bạn chọn nút Stop thì nút New Search cũng xuất hiện trở lại.

Hai nút chọn còn lại bạn cần biết thêm là Go to và Send to panel, nếu bạn chọn Go to, NC sẽ đưa bạn đi thẳng tới thư mục có chứa tập tin mà vệt sáng đang đậu. Nếu bạn chọn Send to panel, NC sẽ đưa tập tin hoặc tất cả các tập tin được tìm thấy lên panel màn hình NC lên (xem hình). Trong panel đó mặc dù các tập tin có thể nằm ở các thư mục và đĩa khác nhau nhưng bạn có thể xử lý chúng (sao chép, xóa hoặc di chuyển) như thể chúng đang cùng nằm trong một thư mục.

C:\DOS Custom					Find file	
Name	Size	Date	Time	Directory	Name	
cpbdir.exe	19893	4-03-96	7:46p	D:\MSOFFICE\WINWORD	tl1.doc	
cpbsched.exe	4946	4-03-96	7:46p	D:\MSOFFICE\WINWORD	ttl1.doc	
crn.exe	9249	4-03-96	7:46p	D:\MSOFFICE\WINWORD	doc2.doc	
cum.log	1534	3-04-96	9:24p	D:\MSOFFICE\WINWORD	giang.doc	
ddp.pup.exe	11264	4-03-96	7:46p	D:\MSOFFICE\WINWORD	thong.doc	
debug.com	15302	4-03-96	7:46p	D:\MSOFFICE\WINWORD	quan.doc	
default.prf	334	11-17-94	1:00p	D:\MSOFFICE\WINWORD	dd.doc	
defrag.exe	77593	4-03-96	7:46p	D:\MSOFFICE\WINWORD	bd.doc	
defrag.hlp	9047	11-17-94	1:00p	D:\MSOFFICE\WINWORD	nodtree.doc	
deltree.exe	5414	4-03-96	7:46p	D:\MSOFFICE\WINWORD	systemif.doc	
diskcomp.com	7638	4-03-96	7:46p	D:\MSOFFICE\WINWORD	nen.doc	
diskcopy.com	9344	4-03-96	7:46p	D:\MSOFFICE\WINWORD	filemenu.doc	
display.sys	15345	11-17-94	1:00p	D:\MSOFFICE\WINWORD	cauhinh.doc	
dosdock.com	2579	4-03-96	7:46p	D:\...ICE\WINWORD\WORDCBT	newdemo.doc	
dosererror.inf	34534	11-17-94	1:00p	D:\...ICE\WINWORD\WORDCBT	news1.doc	
doskey.com	5842	4-03-96	7:46p	D:\...ICE\WINWORD\WORDCBT	news2.doc	
diskcopy.com	9344	4-03-96	7:46p	tl1.doc	6656	4-09-96 8:11a

Cuối cùng Quit FF cho phép bạn thoát khỏi hộp hội-thoại Find File và quay về màn hình NC.

3/ History (Danh sách các câu lệnh)

Phím tắt: Alt+F8

Nếu bạn chọn chức năng này, danh sách các câu lệnh DOS mà bạn thực hiện bên trong NC sẽ hiện diện trong một cửa sổ. NC ghi nhớ tối đa tới 16 câu lệnh DOS mà bạn vừa thực hiện gần đây nhất. Điều này giúp ích gì không ? Giả sử bạn vừa thực hiện câu lệnh:

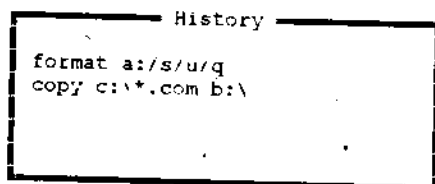
FORMAT A: /S/U/Q

bằng cách gõ vào từ dòng lệnh của DOS. Sau đó bạn thực hiện tiếp câu lệnh:

Copy C:*.com B:A

Lúc này khi bạn chọn History hoặc nhấn Alt+F8, trong cửa sổ History bạn sẽ thấy có hai dòng lệnh trên (xem hình dưới đây). Bây giờ

muốn thực hiện câu lệnh đầu hoặc câu lệnh sau ứng dụng cho một đĩa hoặc B khác, bạn di chuyển vệt sáng đến câu lệnh tương ứng rồi nhấn Enter. Kết quả câu lệnh được chọn sẽ thực hiện mà không cần tốn công gõ lại từ bàn phím.



Ở dòng lệnh thứ hai thay vì sao chép các tập tin sang đĩa B, bạn có thể chỉ định lại để chép sang một thư mục hoặc ổ đĩa khác. Nếu vậy bạn để vệt sáng đầu trên dòng lệnh rồi bạn nhấn F4. Lúc này bạn di chuyển con nháy đến vị trí cần phải sửa đổi rồi tiến hành sửa đổi. Làm xong bạn nhấn F2 để lưu lại dòng lệnh vừa sửa rồi nhấn tiếp Enter để NC thi hành.

Mặc khác thay vì nhấn Alt+F3 để mở cửa sổ History rồi chọn câu lệnh mà bạn muốn thực hiện lần nữa. Nếu bạn nhớ được các ký tự đầu của dòng lệnh trước đây đã gõ, bạn hãy gõ vào các ký tự đó rồi nhấn tổ hợp phím Ctrl+Enter. NC sẽ đưa nguyên dòng lệnh vào ngay dấu nhắc lệnh của DOS. Bạn chỉ việc nhấn Enter để NC thực hiện lại câu lệnh này. Nếu muốn sửa đổi dòng lệnh hiện có tại dấu nhắc lệnh của DOS, bạn hãy nhấn tổ hợp phím Ctrl+ mũi tên lùi để đưa con nháy chạy lui lại đến vị trí cần sửa qua từng từ một. Nếu muốn di chuyển con nháy qua/lại từng ký tự, bạn sử dụng phím ←, →.

Nếu muốn xóa bỏ toàn bộ dòng lệnh rồi gõ lại từ đầu, bạn chỉ cần nhấn phím Esc. Ngoài tổ hợp phím Ctrl+Enter, bạn còn có thể dùng hai tổ hợp phím sau:

- Ctrl+E: Đặt vào dấu nhắc lệnh DOS dòng lệnh vừa thực hiện gần

đây nhất.

- Ctrl+X: Đặt vào dấu nhắc lệnh DOS dòng lệnh đứng trước dòng lệnh vừa gọi.

4/ EGA lines (Thay đổi số dòng hiển thị)

Phím tắt: Alt+F9

Chức năng này cho phép thay đổi số dòng hiển thị trên màn hình NC. Thông thường có 25 dòng hiển thị trên màn hình NC. Đây là chế độ hiển thị kiểu VGA. Với kiểu màn hình EGA, số dòng hiển thị trên màn hình sẽ thay đổi 23 tới 43 dòng nếu bạn chọn chức năng EGA lines hoặc nhấn tổ hợp phím Alt+F9. Với kiểu màn hình VGA số dòng hiển thị nằm trong phạm vi từ 25 đến 50 dòng. Trên màn hình NC số dòng hiển thị càng cao, số tập tin và thư mục được nhìn thấy cùng lúc càng nhiều. Nhưng lúc này các chữ xuất hiện trên màn hình cũng nhỏ hơn và rất khó nhìn. Thường chỉ sử dụng chế độ hiển thị ít dòng (23 dòng cho màn hình EGA hoặc 25 dòng cho màn hình VGA). Trên một vài hệ thống nếu bạn có cài đặt trình điều khiển thiết bị ansi.sys trong tập tin config.sys, màn hình NC chỉ thể hiện được ở chế độ 25 dòng. Vì vậy khi cần thể hiện số dòng nhiều hơn trên màn hình NC bạn cần phải xóa bỏ trình điều khiển thiết bị nói trên trong tập tin config.sys.

5/ System information (Thông tin hệ thống)

Phím tắt: Ctrl+L

Chức năng này cung cấp các thông tin liên quan đến hệ thống và tập tin. Chúng bao gồm các thông tin liên quan đến máy tính, đĩa cứng, đĩa mềm, các loại bộ nhớ và nhiều loại thông tin khác. Đầu tiên khi bạn chọn chức năng System information từ trình đơn Commands, NC đưa ra màn hình như hình dưới đây:

System Information	
Computer Computer Name: IBM AT or compatible Built-in BIOS: AMI, Monday, July 25, 1994 Main Processor: 80486DX, 100 MHz Math Co-Processor: (Built-In) and Weitek 1167 Video Adapter: VGA, Secondary: None Mouse Type: Serial Mouse, Version 10.20	
Disks Hard Disks: 532M Floppy Disks: 1.2M, 1.44M	Other Info Bus Type: ISA (PC/AT) Serial Ports: 2 Parallel Ports: 1 Keyboard Type: 101-Key Operating System: DOS 7.00
Memory DOS Memory: 639K Extended Memory: 3,072K Expanded Memory: 0K	
Next	Cancel

a/ Computer

Chứa các thông tin liên quan đến máy tính như:

- Computer name: (tên của máy tính): Trong hình minh họa, tên của máy tính là IBM/AT hoặc tương thích.

- Built - in BIOS: Kiểu BIOS và ngày tháng tạo lập.

- Main Processor: Cho biết bộ vi xử lý chính của máy. Trong trường hợp trên là 80486 DX, 100MHz.

- Math Co-Processor: (Built-In) Cho biết máy tính của bạn có đồng xử lý toán học hay không. Đồng xử lý toán học này rất cần thiết cho các phần mềm tính toán, vẽ và thiết kế trên máy tính như Feap, Sap và AutoCAD. Nếu không có nó các phần mềm nói trên sẽ không chạy được như phần mềm AutoCAD hoặc vẫn chạy được nhưng tốc độ tính toán chậm đi rất nhiều. Trong trường hợp máy tính bạn không có đồng xử lý toán học, để chạy được các phần mềm trên hoặc để tăng tốc độ tính toán bạn cần phải dùng các chương trình giả đồng xử lý toán học như 8087.COM hay 80387.COM.

- Video Adapter: Cho biết bộ tương thích màn hình của máy tính, trong trường hợp trên là bộ tương thích màn hình kiểu VGA.

- **Mouse Type:** Cho biết loại con chuột đang sử dụng và cổng nối chuột. Trong trường hợp trên là kiểu chuột Serial Mouse, Version 10.20 nối vào cổng COM1.

b/ Disk

Các thông tin liên quan đến ổ đĩa mềm và ổ đĩa cứng

- **Hard Disk:** Cho biết loại ổ đĩa cứng sử dụng (532M).
- **Floppy Disk:** Cho biết loại ổ đĩa mềm đang sử dụng (1.2M và 1.44M).

c/ Memory

Các thông tin liên quan đến bộ nhớ.

- **DOS Memory:** Bộ nhớ quy ước hay bộ nhớ DOS (639K)
- **Extended Memory:** Bộ nhớ mở rộng (3,072K)
- **Expanded Memory:** Bộ nhớ bành trướng (0K)

d/ Other Info

Chứa một số thông tin liên quan đến máy tính như:

- **Bus Type:** Kiểu Bus đang sử dụng (ISA)
- **Serial Ports:** Số cổng nối tiếp (2)
- **Parallel Ports:** Số cổng song song (1)
- **Keyboard Type:** Kiểu bàn phím đang dùng (kiểu 101 phím)
- **Operating System:** Cho biết hệ điều hành mà máy tính bạn đang dùng (DOS7.00)

Ngoài ra còn có 3 màn hình khác sẽ xuất hiện tuần tự nếu bạn muốn xem tiếp. Để làm xuất hiện các màn hình tiếp theo bạn hãy chọn Next. Nếu muốn thoát khỏi chức năng System information, bạn chọn Cancel hoặc nhấn phím Esc.

Trong các màn hình tiếp theo, bạn sẽ được NC cung cấp cho các thông tin liên quan đến dung lượng đĩa cứng và đĩa mềm, tình trạng của CMOS, tình trạng bộ nhớ và giá trị cài đặt các thiết bị liên quan. Trong

màn hình thứ 3, NC sẽ thông báo cho bạn biết số lượng bộ nhớ quy ước đã được DOS và các chương trình khác chiếm giữ cũng như dung lượng bộ nhớ quy ước còn trống. Ngoài ra trong màn hình thứ 3 bạn còn biết thêm về các khối nhớ DOS (DOS Memory Blocks), địa chỉ, kích thước và công dụng của chúng. Sau đây là các màn hình tiếp theo của System Information.

CMOS Values

<p>Hard Disks</p> <p>Primary: type 47 Secondary: None</p> <hr/> <p>+ Floppy Disks</p> <p>Primary: 1.2 MByte, Secondary: 1.44 MByte,</p>	<p>CMOS Status</p> <p>CMOS Battery : Operational CMOS Time : Valid</p> <p>Fixed Disk Controller : OK Configured Memory : Correct Configured Equipment : Correct</p> <p>Checksum : Correct</p>
---	--

Installed Memory

Base: 640 KBytes
Extended: 3,072 KBytes

Next Cancel

Memory Summary

DOS Usage

DOS reports 639 K-bytes of memory:
35 K-bytes used by DOS and resident programs
604 K-bytes available for application programs

Overall

A search for active memory finds:

640 K-bytes main memory	(at hex 00000-0A000)
32 K-bytes display memory	(at hex 0B800-0C000)
96 K-bytes extra memory	(at hex 0C800-0E000)
3072 K-bytes extended memory	(at hex 10000-40000)
0 K-bytes expanded memory	

ROM BIOS Extensions are located at these segments

7C000

Next Cancel

DOS Memory Blocks			
Address	Size	Owner	Type
Conventional Memory			
0237	816	HIMEM	Device Driver
0268	2,368	EMM386	Device Driver
0300	2,080	DOS	Open Files Table
0383	960	DOS	File Control Blocks
03C0	512	DOS	File Buffers
03E1	448	DOS	Current Directories
03FE	3,008	DOS	Stacks
045B	64	DOS	DOS System Area
04C0	2,368	COMMAND	Program
0555	64	win386	Data
Next		Cancel	

6/ Panels On/Off (Bật/tắt các panel)

Tổ hợp phím tắt: Ctrl+O

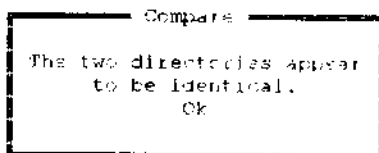
Trong một số trường hợp nào đó bạn cần tắt cả hai panel để nhìn thấy các thông báo đang được thể hiện trong màn hình DOS. Ví dụ: Để biết thông tin của chương trình nén tập tin arj.exe, bạn phải gõ vào dấu nhắc của DOS dòng lệnh sau:

ARJ/?

Ở đây bạn nhớ chỉ định đường dẫn cho tập tin arj.exe nếu có. Vì các thông tin trợ giúp vừa xuất hiện trên màn hình DOS bạn chưa kịp xem thì màn hình NC lại hiện ra che mất. Lúc này để xem được thông tin trợ giúp bạn phải chọn chức năng Panels On/Off hoặc nhấn Ctrl+O.

7/ Compare directories (so sánh nội dung thư mục)

Đây là chức năng dùng để so sánh nội dung của hai thư mục đang nằm trên 2 panel. Vì vậy trước khi chọn chức năng này, bạn cần mở hai thư mục mà bạn cần so sánh lên trên 2 panel. Nếu nội dung của hai thư mục đem so sánh đồng nhất với nhau, NC sẽ thể hiện thông báo sau cho bạn biết:

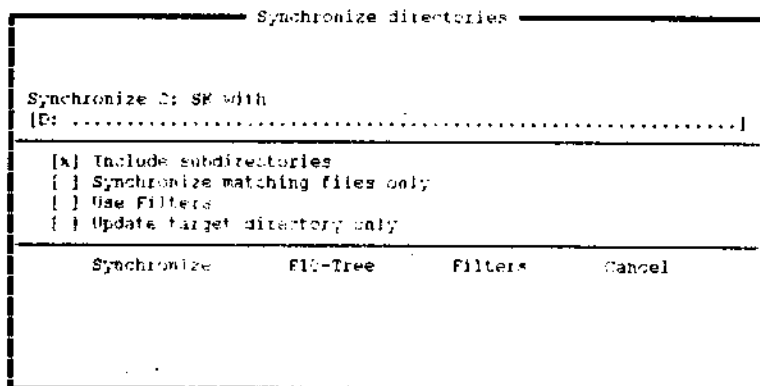


Các tập tin khác nhau nếu có trong hai thư mục sẽ bị đảo màu. Sau khi so sánh xong nếu muốn đồng nhất nhanh hai thư mục, bạn có thể dùng chức năng Synchronize directories được trình bày dưới đây.

8/ Synchronize directories (đồng nhất thư mục)

Ngoài chức năng so sánh nội dung của 2 thư mục, NC còn cho phép nhanh chóng đồng nhất chúng. Giả sử thư mục gốc ở ổ đĩa D có nội dung khác với thư mục SK ở ổ đĩa C (hẳn nhiên là vậy, trừ ngoại lệ do ý thích của bạn). Và giả sử bạn có ý muốn nội dung thư mục gốc của ổ đĩa D đồng nhất với nội dung của thư mục SK và hẳn nhiên cả điều ngược lại. Bạn có thể làm như sau:

- Chọn thư mục hiện hành là thư mục SK, còn trên panel đối diện bạn cho thể hiện thư mục gốc của ổ đĩa D, sau đó chọn chức năng Synchronize directories từ trình đơn Commands. Lúc này NC đưa ra hộp hội thoại sau:



Trong hộp hội thoại, bạn có thể gõ vào tên thư mục và ổ đĩa mà bạn muốn đồng nhất với thư mục hiện hành. Trong trường hợp này, thư mục cần đồng nhất với thư mục SK (thư mục hiện hành) là thư mục gốc trên ổ đĩa D.

- [] Include subdirectory: Bạn đánh vào mục này nếu muốn việc đồng nhất xảy ra trên thư mục hiện hành và trên tất cả các thư mục con của nó. Nếu không việc đồng nhất chỉ xảy ra trên thư mục hiện hành với thư mục cần đồng nhất với nó.

- [] Synchronize matching files only: Bạn đánh dấu mục này nếu muốn NC chỉ tiến hành đồng nhất trên các tập tin đã được bạn chọn trước. Dĩ nhiên trước đó bạn phải tuyển chọn các tập tin cần đồng nhất trên cả hai thư mục.

- [] Use Filters: Mục này nếu được đánh dấu cho phép bạn chỉ định NC chỉ tiến hành đồng nhất trên các tập tin tuân theo các yêu cầu do bạn chỉ định thông qua cách dùng bộ lọc (Filters). Để sử dụng bộ lọc bạn chọn nút Filters ở trong hộp hội thoại, khi đó NC mở ra hộp hội thoại Operations Filters để bạn đưa ra các điều kiện đồng nhất theo ý mình.

Operations Filters

File name	
Include [.....]	
Exclude [.....]	
File date	
After [.....]	
Before [.....]	
File size	
Above [.....]	
Below [.....]	
Attribute filters	
<input checked="" type="checkbox"/> Hidden	<input checked="" type="checkbox"/> Read only
<input checked="" type="checkbox"/> System	<input checked="" type="checkbox"/> Archive
	<input checked="" type="checkbox"/> Directory
	<input checked="" type="checkbox"/> None
Ok	Clear
Load	Save
	Cancel

Có lẽ ở đây không cần phải nói thêm về cách dùng hộp hội thoại trên

- [] Update target directory only: Bạn chọn chức năng này khi chỉ cần đồng nhất thư mục đích với thư mục hiện hành, tức là làm cho các thành phần của thư mục hiện hành đều có trong thư mục đích còn điều ngược lại thì không cần thiết.

Sau khi đã thiết lập xong các mục chọn, bạn chọn nút Synchronize để NC tiến hành việc đồng nhất..

Hai nút còn lại trong hộp hội thoại này là F10-Tree và Cancel có lẽ cũng không cần phải bàn đến nữa, ắt bạn đã quen thuộc lắm với chúng.

9/ Terminal Emulation (Giả đầu cuối)

Đây là chức năng liên quan đến việc truyền và nhận thông tin trên trên máy tính thông qua đường dây điện thoại hoặc một đường dây riêng. Việc gửi và nhận thông tin bao gồm: Thư tín, FAX, TELEX, Telephone...

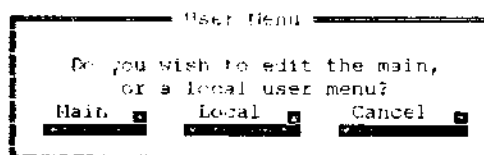
Tuy nhiên, để thực hiện được điều nói trên ngoài việc phải đăng ký gia nhập vào một hệ thống hộp thư quốc tế hay quốc gia, máy tính của bạn còn phải gắn thêm bộ điều tin Modem thích hợp cùng như các thiết bị hỗ trợ khác.

Trong phạm vi quốc gia, nếu máy tính của bạn có gắn một bộ điều tin Modem thích hợp, bạn có thể thực hiện việc trao đổi dữ kiện trực tiếp giữa 2 máy thông qua đường dây điện thoại nhờ chức năng Terminal Emulation của NC.

Vì điều kiện chưa cho phép nên cuốn sách tạm gác lại phần này, hẹn với các bạn trong một lần khác nếu có dịp.

10/ Menu file edit (Tạo tập tin menu)

Chức năng này cho phép tạo các menu người dùng (User menu) mà bạn phần nào đã biết được qua mục User menu ở chương 2. Nhưng ở đây khi bạn truy nhập chức năng Menu file edit, NC đưa ra hộp hội thoại User Menu sau:



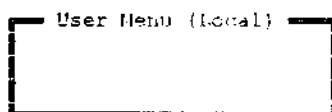
a/ Main

Chức năng này dùng để tạo ra menu chính (main menu). Các mục lệnh có trong menu này sẽ được lưu trong tập tin nc.mnu nằm cùng thư mục chứa phần mềm NC. Khi bạn chọn Main, menu mà bạn thấy khi truy nhập chức năng User menu từ trình đơn Files hoặc nhấn phím F2 sẽ xuất hiện. Các bước tiếp theo cần phải thực hiện thì bạn tiến hành như đã biết.

b/ Local

Thay vì tạo ra menu chính, Local cho phép bạn tạo ra các menu cục bộ. Nội dung của các menu này cũng chứa trong tập tin nc.mnu nhưng tập tin nc.mnu được lưu trong thư mục hiện hành. Như vậy, thay vì chỉ tạo ra được một menu chính, bạn có thể tạo ra số lượng menu cục bộ bằng với số lượng thư mục có trên đĩa.

Khi bạn chọn Local từ hộp hội thoại Usermenu, menu sau sẽ hiện ra:



Nếu muốn các menu chính hoặc menu cục bộ tự động mở ra trên màn hình NC mỗi khi bạn chạy chương trình, bạn hãy thực hiện việc chỉ định sau cho NC:

- Mở trình đơn Commands và chọn chức năng Configuration.
- Trong hộp hội thoại cấu hình bạn chọn mục Panel Options để

mở hộp hội thoại Panel Options ra.

- Trong Panel Option bạn đánh dấu vào ô Auto menu.

Nhớ khi thoát khỏi chức năng cấu hình và quay về màn hình NC bạn phải đánh dấu vào ô Auto save setup để những thay đổi đã làm có thể sử dụng cho những lần chạy NC sau. Nhưng cẩn thận hơn bạn hãy nhấn tổ hợp phím Shift+F9 để tắt cả các cài đặt được lưu trữ dùng cho những lần chạy NC sau này. Vì tập tin nc.ini là nơi lưu trữ các thông tin cấu hình của NC nên nếu nó thuộc tính chỉ đọc, bạn sẽ nhận được thông báo lỗi khi nhấn Shift+F9 để lưu (nhớ chọn Save sau khi nhấn Shift+F9). Lúc này bạn phải gỡ bỏ thuộc tính chỉ đọc của tập tin nc.ini rồi thực hiện việc lưu lần nữa.

Cũng vì vậy nếu bạn muốn cấu hình chạy NC không bao giờ thay đổi, bạn chỉ việc tạo cho tập tin nc.ini có thuộc tính chỉ đọc. Khi đó cho dù bạn có cấu hình lại một số mục của NC trong quá trình sử dụng, nhưng lần sau khi vào NC bạn sẽ thấy chúng vẫn giữ nguyên không đổi.

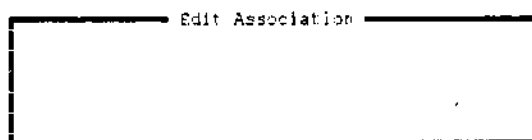
11/ Extension file edit (soạn thảo tập tin theo phần mở rộng)

Chức năng này cho phép tạo ra một mối liên kết giữa các chương trình soạn thảo hay giữa các chương trình ứng dụng với một loại tập tin nhất định dựa trên phần mở rộng của chúng. Như vậy mục đích của mối liên kết này để làm gì ? Giả sử bạn là một lập trình viên chuyên nghiệp, công việc thường xuyên mà bạn làm là viết các chương trình để rồi sau đó biên dịch chúng. Thông thường để viết và biên dịch một chương trình bạn phải vào môi trường soạn thảo của chính chương trình rồi mới thực hiện viết và biên dịch. Chương trình được viết có thể kéo dài qua nhiều ngày hay thậm chí hàng tháng. Nếu vậy, mỗi khi lên máy bạn phải trải qua các bước đại loại như chuyển đến ổ đĩa và thư mục có chứa chương trình, chạy chương trình để vào môi trường soạn thảo, mở ổ đĩa và thư mục lưu trữ tập tin nguồn đang viết dở dang để lấy nó ra soạn thảo tiếp. Nếu bạn thật sự thấy phiền toái mỗi khi lên máy lại phải thực hiện các bước như đã nói ở trên hoặc có cũng trường hợp sau khi biên dịch một chương trình bạn lại

muốn thoát ra khỏi môi trường soạn thảo để chạy thử sau đó quay lại. Ở đây NC đưa ra một giải pháp giúp bạn giải quyết được những phiền toái trên. Công dụng chính của giải pháp như sau: Từ panel màn hình NC, bạn chỉ cần di chuyển vệt sáng đến tên tập tin mà phần mở rộng của nó đã được bạn chỉ định trước rồi nhấn phím Enter, NC sẽ đưa bạn vào ngay chương trình soạn thảo hay chương trình ứng dụng đã được liên kết với tập tin. Lúc này tập tin cũng tự động mở ra và bạn chỉ có việc tiếp tục soạn thảo hay hiệu chỉnh nó.

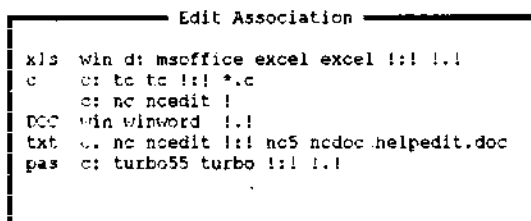
Trên đây là sơ lược về công dụng của chức năng Extension file edit, còn cách thức tạo lập bạn làm như sau:

- Chọn Extension file edit từ trình đơn Commands để mở ra hộp hội thoại Edit Association. Thông thường hộp hội thoại này bỏ trống (hình 1) hoặc được bạn hay ai đó tạo lập trước (Hình 2).



Hình 1

Theo hình 2 như bạn thấy hộp hội thoại Edit Association có chứa nội dung sau:



Hình 2

và nội dung của tập tin nc.ext tương ứng như sau:

```

xls win d:\msoffice\excel\excel !:\!
c c:\tc\tc.exe !:\*.c
c:\nc\ncedit !!
DOC win winword !!
txt c:\nc\ncedit !:\nc5\ncdoc\helpedit.doc
pas c:\turbo55\turbo !:\!

```

Trước tiên, bạn cần biết cách tạo nội dung như trên, tức là từ hộp hội thoại bỏ trống như hình 1, bạn sẽ tạo ra hộp hội thoại có dạng như hình 2. Có hai cách để bạn thực hiện:

* Cách 1:

Từ hộp hội thoại có dạng như hình 1 bạn nhấn F6 hoặc Insert để mở tiếp hộp hội thoại Edit Association sau:

Edit Association	
File extension:	[...]
Command for this extension	[.....]
(.) Filename with extension	(!.)
() Filename without extension	(!)
(:) Drive letter	(!:)
() Pathname	(!)
() User defined	
<div>Ok Cancel</div>	

Để tạo ra nội dung:

```

xls win d:\msoffice\excel\excel !:\!

```

Bạn gõ vào trong hộp hội thoại nội dung theo như hình minh họa dưới đây.

Edit Association	
File extension:	[xls]
Command for this extension	[d: msoffice excel excel !:!! !.....]
{ } Filename with extension	{!;!}
{ } Filename without extension	{!}
{ } Drive letter	{!;}
{ } Pathname	{!}
{.} User defined	
Ok	Cancel

Bạn để ý thay vì phải gõ các ký hiệu như: “!;”, “!;”, “!;” từ bàn phím, bạn có thể chỉ chuột vào các dấu ngoặc đơn mà tương ứng phía sau có chứa các dấu đó rồi bấm nút chuột trái, các dấu đó sẽ xuất hiện tại vị trí bạn cần. Tuy nhiên NC chỉ cho phép chọn một trong các dấu đó nếu bạn sử dụng chuột. Khi cần có nhiều ký hiệu bạn phải gõ chúng ào từ bàn phím. Bạn cũng có thể dùng các phím ↓, ↑ di chuyển đến vị trí cần đánh dấu rồi nhấn thanh dài hoặc nhanh nhất bạn chỉ cần nhấn tại bàn phím ký tự đảo màu nằm trên dòng có chứa dấu cần lấy.

Ý nghĩa của từng mục chọn trong hộp hội thoại Edit Association như sau:

- File extension: Bạn gõ vào đây phần mở rộng của tập tin bạn cần liên kết. Nếu muốn các tập tin liên kết không có phần mở rộng thì bạn bỏ qua mục này.

- Command for this extension: Bạn gõ vào đây dòng lệnh mà theo cách thông thường bạn vẫn thực hiện. Ví dụ: Để chạy chương trình tc.exe có trong thư mục TC trên thư mục gốc đĩa C, bạn phải gõ vào dấu nhắc DOS dòng lệnh sau:

C:\TC\TC.EXE

Ở đây bạn cũng gõ vào y như vậy.

- File with extension (!!): Tên tập tin cùng với phần mở rộng. Nếu sau phần lệnh thi hành bạn gõ thêm "!!" thì sau này khi bạn di chuyển vệt sáng đến tên tập tin có phần mở rộng đã chỉ định trước rồi gõ Enter. Chương trình liên kết với tập tin sẽ thi hành với tập tin chỉ định được mở ra với đầy đủ tên và phần mở rộng. Nếu không chương trình liên kết sẽ mở tập tin được chỉ định ra nhưng bỏ qua phần mở rộng của nó.

- File without extension (!): Thi hành chương trình đã liên kết với tập tin nhưng bỏ qua phần mở rộng của tập tin.

- Drive letter (!:): Thêm ký tự ổ đĩa hiện hành đứng trước tên tập tin.

- Path name (!\): Thêm cả đường dẫn hiện hành trước tên tập tin.

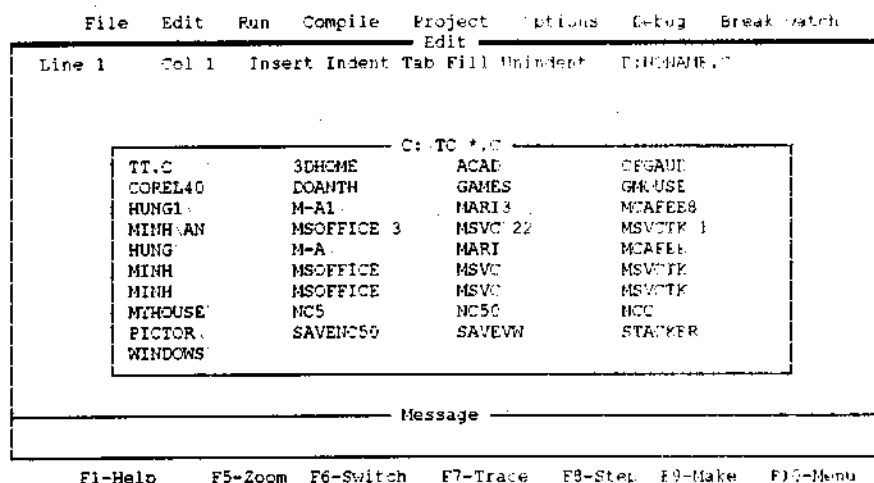
- User defined: Cho phép người dùng định nghĩa ổ đĩa, đường dẫn và tên tập tin liên quan. Điều này có nghĩa là gì ? Không biết đọc đến đây bạn đã có ý thắc mắc như sau chưa: Giả sử khi gọi một chương trình để chạy bạn lại muốn mang một tập tin khác vào liên kết với chương trình hoặc tạo ra một tập tin mới thay vì cứ phải bắt buộc là tập tin mà vệt sáng đang đậu. Thậm chí khi chương trình liên kết được gọi để chạy, bạn muốn nó phải hiển thị ngay trên màn hình các tập tin có trong thư mục nào đó để bạn tùy ý chọn lựa tập tin cần phải mở. Ví dụ: Khi vệt sáng đang đậu lên tập tin run.c mà bạn nhấn Enter. Thay vì mang tập tin run.c vào môi trường soạn thảo của chương trình tc.exe, một hộp hội thoại sau sẽ hiển thị khi tất cả các tập tin có phần mở rộng .C chứa trong thư mục TC trên thư mục gốc đĩa C cho bạn chọn lựa.

Muốn vậy ở mục Command for this extension thay vì gõ vào nội dung:

C:\TC\TC.EXE !\!\!

Bạn phải gõ vào nội dung sau:

C:\TC\TC.EXE !\!*.*



Sau khi đã thực hiện xong các mục, bạn chọn Ok để quay về hộp hội thoại trước đó. Nếu muốn quay về hộp hội thoại trước đó một cách nhanh chóng hơn, bạn hãy nhấn Ctrl+Enter. Tiếp theo bạn phải nhấn phím F2 để lưu lại nội dung vừa tạo.

Ngoài ra còn một số phím chức năng áp dụng được cho hộp hội thoại Edit Association như sau:

F1: Gọi trợ giúp của NC.

F2: Lưu nội dung vừa tạo.

F4: Thay đổi lại nội dung đã có

F6: hoặc Insert: Vào hộp hội thoại Edit Association để tạo ra mối liên kết

F8: Xóa bỏ mối liên kết đã tạo

F10 hoặc phím Esc: Thoát khỏi hộp hội thoại Edit Association để trở về màn hình NC.

Đến đây bạn có thể theo cách thức đã nói ở trên để tạo ra mối liên kết còn lại.

*** Cách 2:**

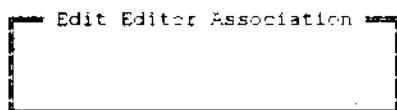
Cho phép dùng một chương trình soạn thảo văn bản để tạo ra các mối liên kết như đã làm ở cách 1. Tập tin chứa nội dung mà bạn tạo ra phải có tên là nc.ext và phải được lưu trong thư mục có chứa NC. Sau đây là nội dung của tập tin nc.ext chứa những gì đã được tạo ra như hình 2.

```
xls: win d:\msoffice\excel\excel !:\!
c: c:\tc\tc !:\*.c
: c:\nc\ncedit !
DOC: win winword !!
txt: c:\nc\ncedit !:\nc5\ncdoc\helpedit.doc
pas: c:\turbo55\turbo !:\!!
```

12/ Editors

Đây cũng là chức năng cho phép tạo ra một mối liên kết giữa các chương trình soạn thảo hay ứng dụng với một kiểu tập tin nhất định. Nói chung chức năng này không khác gì với chức năng Extension file edit mà bạn đã biết ở trên. Sự khác nhau giữa chúng chỉ đơn giản là: với Extension file edit, bạn di chuyển vệt sáng đến tên tập tin có kiểu chỉ định trước rồi nhấn Enter. Còn với Editors, khi vệt sáng đậu trên tập tin có kiểu đã chỉ định trước thì bạn nhấn phím F4. Tuy nhiên với chức năng Editors, bạn phải mở trình đơn Commands, chọn Configuration để mở hộp hội thoại cấu hình ra. Trong hộp hội thoại cấu hình bạn chọn tiếp mục Editor rồi sau đó đánh dấu tiếp vào mục External nếu nó chưa được đánh dấu. Nếu không làm như vậy thì bạn chọn một tập tin nào đó rồi nhấn F4, NC sẽ đưa vào môi trường soạn thảo của chính NC thay vì phải đưa bạn đến nơi cần thiết.

Trên đây khi bạn chọn chức năng Editor, hộp hội thoại sau xuất hiện:



Đến đây bạn có hai cách để tạo ra các mối liên kết:

*** Cách 1:**

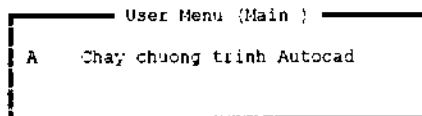
Nhấn F6 hoặc Insert. Các bước tiếp theo bạn hãy làm như những gì đã biết.

*** Cách 2**

Sử dụng các chương trình soạn thảo để tạo. Nội dung sau khi tạo bạn lưu vào tập tin ncedit.ext chứa trong cùng thư mục với phần mềm NC. Ví dụ bạn tạo ra tập tin ncedit.ext có nội dung sau:

DWG: D:\ACAD\ACADR12.bat !:!!!

để sau này bạn chọn một tập tin nào đó có phần mở rộng .dwg rồi nhấn F4, NC sẽ đưa bạn cùng với tập tin đó vào thẳng môi trường soạn thảo bản vẽ của chương trình AutoCAD (ví dụ trên xin dành riêng cho các bạn đã đang sử dụng phần mềm AutoCAD Release 12 với thư mục chứa phần mềm Autocad nằm trên thư mục gốc ổ đĩa D)



13/ Configuration

Chức năng này liên quan đến việc cấu hình NC để sử dụng thích hợp với loại máy tính và các thiết bị hỗ trợ khác như máy in, con chuột mà bạn đang có ... Ngoài ra còn cho phép cấu hình lại một số chức năng của NC để sử dụng theo ý thích của bạn. Chi tiết về phần này xin xem ở chương 7.

CHƯƠNG 5

TRÌNH ĐƠN Disk

Trình đơn này chứa các tùy chọn dùng để sao chép, format đĩa, Disk hoặc đổi tên cho đĩa mềm và đĩa cứng. Ngoài ra còn có hai tùy chọn đặc biệt khác là Network utilities và **Disk cleanup** mà bạn sẽ biết chi tiết dưới đây.

Disk

Copy diskette...	
Format diskette...	
Label disk...	
Network utilities...	Shift-F2
Disk cleanup...	Shift-F3

1/ Copy diskette (sao chép đĩa mềm)

Tùy chọn này dùng để sao chép đĩa mềm giống như lệnh Diskcopy của DOS. Hộp hội thoại Copy Disk xuất hiện nếu bạn chọn tùy chọn này.

Copy diskette

Source	
<input type="checkbox"/>	A: 5 1 4" (360K 1.2M)
<input type="checkbox"/>	B: 3 1 2" (720K 1.44M)
<input type="checkbox"/>	Image File
Target	
<input type="checkbox"/>	A: 5 1 4" (360K 1.2M)
<input type="checkbox"/>	B: 3 1 2" (720K 1.44M)
<input type="checkbox"/>	Image File

Configure Ok Cancel

Trong hộp hội thoại trên, bạn hãy chọn đĩa nguồn và đĩa đích để tiến hành sao chép. Để chọn đĩa nguồn (Source), bạn dùng các phím \uparrow, \downarrow để di chuyển vệt sáng đến dòng chữ:

()A: 5 1/4" (360K /1.2M)

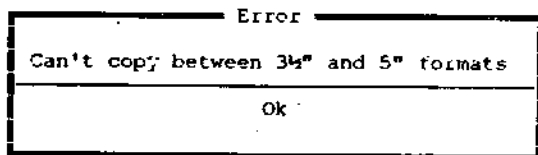
hoặc

()B: 3 1/2" (720K /1.4M)

nằm trong cửa sổ Source rồi nhấn thanh dài (Space) để đánh dấu. Kết quả một dấu chấm sẽ xuất hiện trong cặp dấu ngoặc đơn. Nếu dùng chuột, bạn chỉ chuột tên ổ đĩa rồi bấm nút trái chuột. Tuy nhiên cách nhanh nhất là bạn chỉ cần gõ vào ký tự mang tên ổ đĩa.

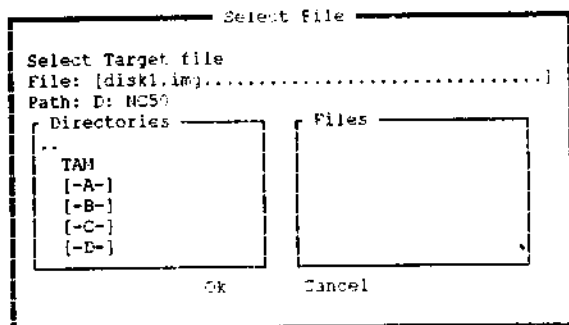
Sau khi chọn ổ đĩa nguồn cần sao chép, bạn chọn ổ đĩa đích (Target) để sao chép đến. Việc chọn ổ đĩa đích cũng tương tự như chọn ổ đĩa nguồn, như trên hình minh họa thì ổ đĩa nguồn là ổ đĩa A và ổ đĩa đích cũng là ổ đĩa A.

Ở đây bạn cần để ý là không được sao chép ổ đĩa nguồn B đến ổ đĩa đích là A và ngược lại vì kích thước của các ổ đĩa không giống nhau. Nếu bạn chọn sai, cửa sổ thông báo lỗi sau sẽ xuất hiện khi bạn chọn Ok.



Lúc này bạn chọn Ok để chọn lại đĩa nguồn và đĩa đích cho đúng. Chức năng sao chép đĩa của NC còn có một tùy chọn mà lệnh Diskcopy của DOS không có là " Image File " (tập tin ảo). Chức năng này cho phép nội dung đĩa nguồn cần đọc hoặc đích đến cần ghi là 1 tập tin ảo chứa trên đĩa mềm hoặc đĩa cứng. Để thực hiện chức năng này bạn làm như sau (cho lần đầu tiên): Chọn đĩa nguồn là A hoặc B và chọn đĩa

đích hay đích đến “ Image File “, cuối cùng chọn Ok, lúc này xuất hiện hộp hội thoại sau:



Trong hộp hội thoại trên bạn cần gõ vào tên của tập tin ảo cần ghi lên đĩa mềm hoặc đĩa cứng. Ví dụ: Bạn gõ vào disk1.img tại dòng:

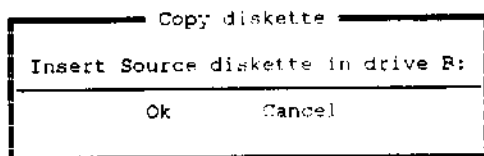
File: [*img.....]

Theo hình trên tập tin ảo disk1.img sẽ được lưu vào thư mục NC50 trên đĩa D.

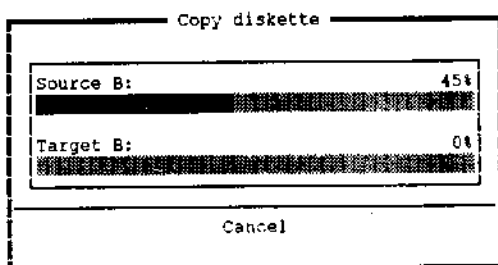
Trong hình trên ở cửa sổ có tiêu đề Directory cho phép chọn ổ đĩa, thư mục cho tập tin ảo cần ghi. Bạn hãy dùng chuột hoặc bàn phím để chọn ổ đĩa hoặc thư mục trong cửa sổ con này, chúng sẽ thể hiện ngay trên dòng “ Path: “ thay vì bạn phải gõ vào ổ đĩa và thư mục.

Cửa sổ con Files thể hiện tên của các tập tin ảo có trong thư mục hiện hành nếu trước đó bạn đã ghi vào đó.

Khi chọn xong bạn chọn Ok, lúc đó NC sẽ hiện ra 1 hộp hội thoại yêu cầu bạn đưa ổ đĩa nguồn vào, sau đó bạn chọn Ok để NC thực hiện quá trình sao chép.

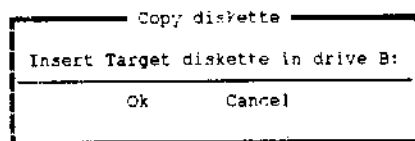


Trong quá trình sao chép NC sẽ thể hiện hộp hội thoại sau để thông báo quá trình sao chép:



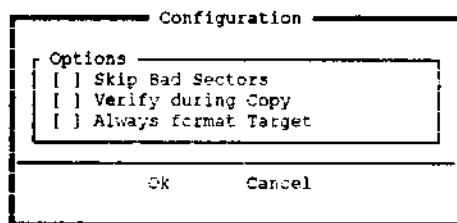
Nếu muốn hủy bỏ quá trình sao chép đang xảy ra bạn nhấn phím Enter hoặc chỉ chuột vào Cancel rồi bấm nút trái chuột(có thể nhấn Esc cũng được).

Sau khi đọc xong đĩa nguồn NC sẽ hiển thị thông báo sau để bạn biết và yêu cầu bạn lấy đĩa nguồn ra rồi đưa đĩa đích vào(nếu bạn thực hiện sao chép giữa 2 ổ đĩa).



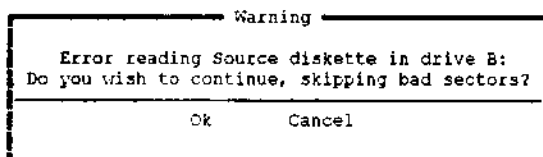
Sau khi lấy đĩa nguồn ra và đưa đĩa đích vào, bạn chọn Ok để NC tiến hành sao chép.

Chức năng Configure khi được chọn làm sẽ xuất hiện hộp hội thoại sau:



Ý nghĩa của các chọn lựa có trong hộp hội thoại này như sau:

[] Skip Bad Sectors: Bỏ qua không đọc hoặc ghi các sectors bị hư trên đĩa nguồn hoặc đĩa đích. Nếu bạn không đánh dấu bằng cách bấm chuột hoặc gõ thanh dài thì khi sao chép nếu đĩa nguồn hoặc đĩa đích có chứa các sectors bị hư, NC sẽ hiển thị thông báo:



Khi đó nếu muốn quá trình sao chép tiếp tục, bạn cần chọn Ok và NC sẽ không đọc hoặc ghi các sector bị hư có trên đĩa. Dĩ nhiên quá trình sao chép xảy ra rất chậm.

[] Verify during Copy: Tùy chọn này giống lệnh diskcopy của DOS có sử dụng tham số /V. Nếu được chọn NC sẽ kiểm tra nội dung của các sector ở đĩa nguồn với nội dung vừa ghi lên các sector của đĩa đích xem có giống nhau không. Nếu không quá trình sao chép sẽ thất bại. Bạn nên chọn tùy chọn này nếu chưa biết đĩa của mình còn tốt hay không. Nếu đĩa đích có một số sector bị hư và bạn không chọn tùy chọn trên thì quá trình sao chép trong một số trường hợp vẫn xảy ra nhưng sau này các dữ liệu chứa trong các sector đó sẽ không đọc được.

[] Always format Target:

Tùy chọn này yêu cầu NC format đĩa đích trước khi chép nội dung

đĩa nguồn lên cho dù trước đó đĩa đích đã được format

Khi chọn xong các tùy chọn, chọn Ok để quay về hộp hội thoại trước đó.

2/ Format diskette (format đĩa mềm)

Nếu bạn chọn tùy chọn này hộp hội thoại sau sẽ xuất hiện:

The screenshot shows a 'Format diskette' dialog box with the following sections:

- Drive:** Two radio buttons, 'A: 5"' (selected) and 'B: 3 1/2"'.
- Size:** Five radio buttons: '160K', '180K', '320K', '360K', and '1.2M' (selected).
- Options:** A text field for 'Volume Label [.....]', and two checked radio buttons: 'Make System Disk' and 'Save Image Info'.
- Format Type:** Three radio buttons: 'Safe' (selected), 'Quick', and 'DOS'.
- Buttons:** 'Format' and 'Cancel' at the bottom.

a/ Drive (chọn đĩa để format)

Ở đây bạn dùng chuột hoặc bàn phím để đánh dấu vào ổ đĩa cần format.

b/ Size (chọn kích thước đĩa)

Đánh dấu vào các ô tương ứng với các giá trị cho ổ đĩa bạn cần format, tối đa 1.2Mb cho đĩa A và 1.44Mb cho đĩa B.

c/ Options (các tùy chọn)

- Volume Label [.....]: Bạn gõ vào ô này nhãn đĩa nếu muốn
- [x] Make System Disk: Tạo cho đĩa sau khi format xong có

thể dùng làm đĩa hệ thống, tức có thể khởi động được máy.

- [] Save Image Info: Nếu muốn đĩa được format sau này có thể unformat, bạn đánh dấu vào ô này. Dĩ nhiên khi format, NC hiện lên thông báo lỗi khi không thể tạo ra tập tin ảnh ảo để sau này có thể unformat. Lúc đó bạn cần chọn Ok để tiếp tục format hoặc chọn Cancel để hủy bỏ format. Cần nhớ nếu muốn unformat, thì sau khi format bạn không nên sao chép gì lên đĩa cả. Nếu không dữ liệu mà bạn thu hồi được không còn nguyên vẹn nữa.

d/ Format Type (chọn kiểu format)

- Safe: Format đĩa theo kiểu an toàn. Quá trình format xảy ra chậm hơn nhưng các sector hư trên đĩa nếu có sẽ được đánh dấu để sau này tránh sao chép dữ liệu lên đó.

- Quick: Giống như lệnh format của DOS với tham số /q. Quá trình format xảy ra rất nhanh.

- DOS: Giống như lệnh format thông thường của DOS

Khi đã hoàn tất các chọn lựa trên bạn chọn format để thực thi quá trình format hoặc chọn Cancel để bỏ ngang giữa chừng và quay về màn hình NC.

Xin nhắc lại cách nhanh nhất và đơn giản nhất để thoát khỏi bất kỳ hộp hội thoại nào của NC, hủy bỏ công việc giữa chừng là nhấn phím Esc.

3/ Label Disk (đổi tên hoặc đặt tên nhãn đĩa)

Nếu bạn chọn chức năng này, hộp hội thoại Label disk xuất hiện:

Label disk	
Label for drive D: [NO NAME....]	
Ok	Cancel

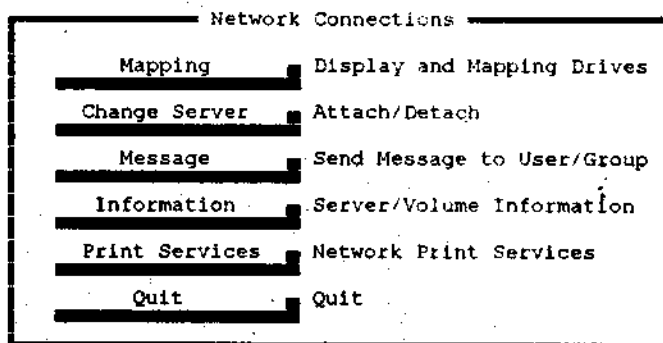
Trong hộp hội thoại bạn thay thế tên đã có hoặc gõ vào tên mới (nếu chưa có) cho tên nhãn đĩa. Nên nhớ ổ đĩa mà bạn được phép đặt hay đổi tên là ổ đĩa hiện hành. Nếu đĩa của bạn chưa được đặt tên, bạn sẽ thấy trong hộp hội thoại dòng chữ "NONAME" khi hộp hội thoại xuất hiện. Sau khi làm xong bạn chọn Ok để xác nhận hay chọn Cancel để hủy bỏ.

4/ Network utilities

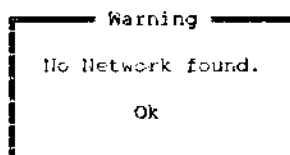
Phím tắt: Shift+F2

(Chức năng này chỉ sử dụng được nếu máy tính của bạn có mạng Netware của Nowell)

Chức năng Network utilities cho phép bạn truy nhập tới hộp hội thoại Network Connections như hình sau:



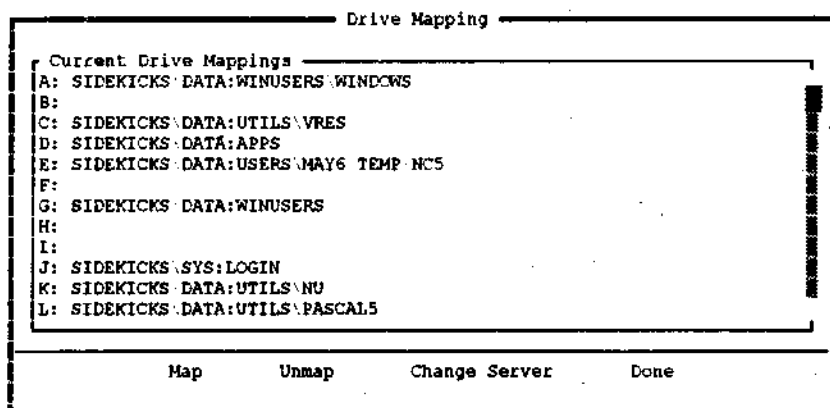
Từ hộp hội thoại trên bạn có thể nối kết với các server, ánh xạ tới các ổ đĩa, gửi thông báo tới một người hay nhóm người dùng trên mạng. Tuy nhiên để truy nhập được hộp hội thoại trên, máy tính của bạn phải được nối vào hệ thống mạng Netware như Netware 3.x hoặc Netware 4.x. Trong trường hợp ngược lại bạn sẽ nhận được thông báo lỗi sau:



Hộp hội thoại trên đưa ra 5 tùy chọn với ý nghĩa và cách sử dụng như sau:

a/ Mapping

Cho phép tạo ra mối liên kết giữa một ổ đĩa với một server, một thư mục hay một ổ đĩa khác. Khi bạn chọn Mapping hộp hội thoại Drive Mapping xuất hiện như hình dưới đây.



Từ hộp hội thoại này bạn có thể gán một thư mục nào đó có trên đĩa hệ thống cho một ổ đĩa có tên tuân theo cách đặt tên của DOS. Ví dụ bạn có thể gán thư mục :

SIDEKICKS\DATA:UTILS\VRES

tới đĩa B:

Sau khi gán, nếu muốn truy nhập thư mục này bạn chỉ cần thay

thể tên của thư mục và đường dẫn tới nó bằng ký tự ổ đĩa B: . Chức năng này thực hiện tương tự như lệnh Map của hệ thống mạng Netware.

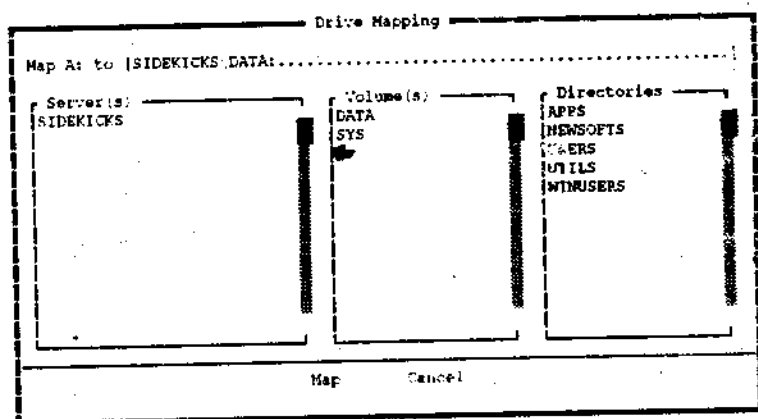
Để ánh xạ một ổ đĩa tới một thư mục bạn hãy làm như sau:

- Chọn ổ đĩa mà bạn muốn gán từ hộp hội thoại Drive Mapping rồi chọn Map. Lúc này một danh sách các Server(s), volume(s) và Directories sẽ hiện diện trên hộp hội thoại Drive Mapping.

- Bạn chọn lấy một server trong cửa sổ con Server(s), ví dụ bạn chọn SIDEKICKS. Kế đến bạn chọn lấy một kiểu ánh xạ DATA hoặc SYS trong cửa sổ Volume(s) rồi chuyển sang cửa sổ Directories để chọn thư mục. Ví dụ sau khi chọn SIDEKICKS từ cửa sổ Server(s), bạn chọn DATA từ cửa sổ Volume(s) và thư mục UTILS từ cửa sổ Directories. Lúc này phía trên đỉnh hộp hội thoại sẽ xuất hiện dòng chữ:

map B: to [SIDEKICKS\DATA:UTILS.....]

thông báo cho bạn biết sẽ ánh xạ ổ đĩa B tới thư mục UTILS. Lúc này nếu bạn chọn Map, việc ánh xạ sẽ được thi hành. Ổ đĩa mà bạn chọn bây giờ đã được ánh xạ tới thư mục chỉ định. Để ánh xạ tới các thư mục con của thư mục đang hiện diện, bạn di chuyển thư mục tới vệt sáng tới thư mục rồi nhấn Enter hoặc chỉ chuột lên thư mục rồi nhấn nút trái chuột, các thư mục con sẽ hiện ra cho bạn chọn.

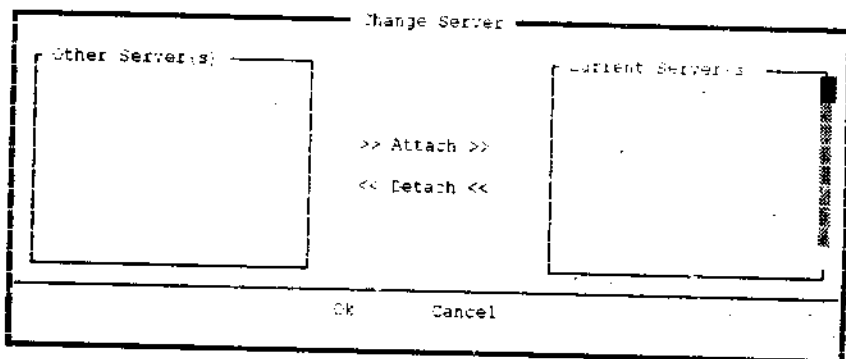


Sau khi chọn Map, bạn chọn tiếp Done để quay về hộp hội thoại trước đó.

Sau này nếu muốn hủy bỏ việc ánh xạ đã thực hiện trước đây, bạn cũng tiến hành tương tự như khi thực hiện ánh xạ nhưng trong hộp hội thoại Drive mapping thay vì chọn Map, bạn hãy chọn Unmap.

b/ Change Server (Thay đổi Server)

Chức năng này cho phép bạn nối kết hoặc hủy nối kết với một Server thông qua hộp hội thoại Change Server :



Hộp hội thoại trên hiển thị danh sách các Server mà bạn đang nối kết cũng như các Server mà bạn có thể nối kết tới chúng

Để nối kết với một Server bạn làm như sau:

- Chọn Server cần nối kết trong cửa sổ Other Server(s) rồi chọn Attach. Để chọn nhanh một Server, bạn chuyển vệt sáng vào cửa sổ Other Server(s) rồi lần lượt gõ vào các ký tự của Server. Vệt sáng sẽ di chuyển tới Server tương ứng với các ký tự được đánh vào.

- Sau khi chọn Attach, hộp hội thoại Server xuất hiện và khi đó bạn phải gõ vào tên và password của Server cần nối kết. Như vậy để nối kết được với một Server nào đó bạn phải được cung cấp trước tên và password của nó.

Tương tự như khi nối kết, để hủy bỏ việc nối kết với một Server bạn cũng tiến hành tương tự nhưng thay vì bạn chọn Attach, bạn hãy chọn Detach.

c/ Send Mesages (Gửi thông báo)

Chức năng này dùng để gửi thông báo tới một người dùng hoặc một nhóm người dùng trên mạng thông qua hộp hội thoại Send Message to a User.:

Send Message to a User

Current Server: SIDEKICKS : MAY6

User List	User Information
MAY1	Login Name: MAY20
MAY10	Login Date: 8-22-1996 03:02 PM
MAY12	Connection Number: 1,10
MAY14	
MAY16	Member of
MAY20	EVERYONE
MAY3	
MAY4	
MAY6	
MAY8	

Show all users

Message [.....]

Send Group List Change Server Cancel

Nếu bạn muốn gửi thông báo đến một người dùng trên mạng, tiêu đề của hộp hội thoại phải là " Send a message to a user ". Nếu không bạn chọn Show all Users để danh sách người dùng được hiển thị trong cửa sổ User list trên.

Để gửi thông báo đến nhóm người dùng có trên mạng, bạn chọn Group list để dòng chữ " Send a message to a user " xuất hiện trên đỉnh hộp hội thoại. Khi đó thông báo mà bạn gửi sẽ được gửi đến nhóm người

dùng sẽ có trên mạng.

Để gửi thông báo đến một người dùng bạn làm như sau:

- Chọn tên người dùng có trong cửa sổ User list bằng cách di chuyển vệt sáng để tên người dùng đó rồi nhấn Enter. Danh sách mà bạn thấy trong cửa sổ là những người dùng hiện đang được nối kết với Server chủ.

- Đánh vào thông báo mà bạn muốn gửi trong ô Message rồi chọn Send để gửi đi thông báo đó.

Để gửi thông báo cho một nhóm người dùng:

- Chọn nhóm người dùng cần gửi thông báo trong cửa sổ Group list. Bạn nên biết khi chọn Group list ở đáy màn hình, cửa sổ User list sẽ chuyển thành cửa sổ Group list để thể hiện các nhóm người dùng có trên mạng.

- Đánh vào thông báo mà bạn cần gửi rồi chọn Send để gửi thông báo đi. Kết quả thông báo mà bạn đánh sẽ được gửi đến nhóm người dùng được chọn.

Ở đây cần để ý thông báo cần gửi không được dài quá 65 ký tự, kể cả khoảng trắng.

d/ Information (Thông tin về Server)

Khi cần xem các thông tin liên quan đến một Server nào đó, bạn hãy chọn tùy chọn Information từ hộp hội thoại Network Connections thông tin về tất cả các Server mà bạn đang nối kết sẽ được thể hiện trong hộp hội thoại Server Information. Để thể hiện cả danh sách các Server mà bạn không được nối kết đến, bạn hãy chọn All Servers. Các Server mà bạn đang nối kết được hiển thị bằng một dấu căn bậc hai bên trái tên Server.

Khi bạn chọn một Server nào, thông tin về Server đó sẽ hiển thị trong cửa sổ Information ở bên phải. Nếu bạn chọn Volume Information từ hộp hội thoại Server Information trên, một danh sách tương ứng với Server được chọn sẽ hiện ra.

Server Information	
Server(s): ✓ SIDEKICKS : MAY6 ✓ SIDEKICKS: MAY6	Server Information Netware Revision : NetWare v3.11 100 us Revision Date : 2 21 91 Serial Number : 63250012 Volumes Supported : 64 SFT Level : 2 TTS Level : 1 Users Supported : 100 Users Logged-in : 12 Peak Logins : 15 Login Capacity In Use 12%
<input type="checkbox"/> All Servers	
<input type="checkbox"/> Disable Broadcast Messages	
Volume Information	Cancel Volume Information Cancel

Volume Information																						
Name	Directory	Slots	Capacity(MB)	Used Space																		
	Total	Free	Total	Free																		
DATA	37,824	20,604	453	72		94%																
SYS	2,624	2,034	30	7		76%																
<table border="1"> <tr> <td colspan="2">Update Interval</td> <td colspan="2">Server Name:</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/> 5 Sec</td> <td><input type="checkbox"/> 30 Sec</td> <td colspan="2">SIDEKICKS</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/> 15 Sec</td> <td><input type="checkbox"/> 60 Sec</td> <td colspan="2">User Account Name:</td> </tr> <tr> <td colspan="2"></td> <td colspan="2">MAY6</td> </tr> </table>							Update Interval		Server Name:		<input type="checkbox"/> 5 Sec	<input type="checkbox"/> 30 Sec	SIDEKICKS		<input type="checkbox"/> 15 Sec	<input type="checkbox"/> 60 Sec	User Account Name:				MAY6	
Update Interval		Server Name:																				
<input type="checkbox"/> 5 Sec	<input type="checkbox"/> 30 Sec	SIDEKICKS																				
<input type="checkbox"/> 15 Sec	<input type="checkbox"/> 60 Sec	User Account Name:																				
		MAY6																				
Volume Summary		Set Alarm		Cancel																		

Nếu muốn biết thêm thông tin liên quan đến mỗi Volume bạn lại chọn tiếp Volume Summary, khi đó hộp hội thoại có dạng như hình sau lại xuất hiện:

Volume Summary	
Server Name :	SILEX10KS
Volume Name :	DATA
Directory Slots :	37,824
Available Slots :	20,112
Bytes per sector :	512
Sectors per block :	8
Total Blocks :	116,706
Available Blocks :	17,505
<input type="button" value="Ok"/>	

Bạn có thể ngăn chặn các thông báo truyền đi từ Server được chọn hiển thị trên trạm làm việc của mình bằng cách đánh dấu vào ô Disable Broadcast Messages trong hộp hội thoại Server Information. Điều này nhằm tránh cho bạn khỏi bị ai đó quấy rầy vì những thông báo không đầu vào đầu (do vô tình hoặc cố ý) có thể được gửi từ Server đó.

Ngoài ra mục Set Alarm trong hộp hội thoại Volume Information còn cho phép bạn chỉ định bạn phải được thông báo nếu xảy ra một trong số các tình trạng sau:

- Dung lượng sử dụng của một Volume vượt quá số lượng cho phép
- Dung lượng sử dụng của một Volume thấp hơn số lượng cho phép
- Khi số thư mục đã đạt đến con số chỉ định cho Volume
- Khi số thư mục nằm dưới con số chỉ định cho Volume

Khi bạn chọn Set Alarm, hộp hội thoại Set Volume Alarm xuất hiện :

Trong hộp hội thoại trên, các thông tin chi tiết liên quan đến Volume được chọn thể hiện trong cửa sổ Server Summary Information.

Trong cửa sổ Alarm Details, bạn chỉ định dung lượng tối đa (MB) cho một Volume tại Greater than và dung lượng tối thiểu cho một Volume tại mục Less than trong cửa sổ Volume Capacity Bạn chỉ định tiếp số lượng lớn nhất và nhỏ nhất của các thư mục có thể sử dụng tại Greater than và Less than trong cửa sổ Directory Slots.

Volume Information	
Set Volume Alarm	
Server Summary Information	
Server Name	: SIDEKICKS
Volume Name	: SYS
Directory Slots	: 2,624 Free : 2,634
Volume Capacity (MB)	: 35 Free : 7
Alarm Details	
Volume Capacity (MB)	Directory Slots
Greater than [0.....]	Greater than [0.....]
Less than [0.....]	Less than [0.....]
Send	
Message [.....]	
To User [Unknown]	
Message Frequency [0.] min	
Set	Clear all Select User Cancel

Ở đây nếu bạn muốn gửi thông báo đến cho một người dùng nào đó bạn gõ thông báo cần gửi vào ô Message rồi chọn Send để gửi đi thông báo đó. Mục Select User dùng để chọn người dùng cần gửi thông báo nếu tên của người đó chưa hiện ra ở ô To User. Lúc đó hộp hội thoại thể hiện danh sách những người dùng trên mạng sẽ hiện ra cho bạn chọn.

Sau khi đã thiết lập xong các chỉ định trong hộp hội thoại Set Volume Alarm, bạn chọn Set để xác nhận và để quay về hộp hội thoại trước đó. Mục Clear all cho phép nhanh chóng xóa bỏ các thiết lập vừa làm để tiến hành làm lại từ đầu.

Nếu bạn muốn thông báo gửi cho người dùng lặp lại trong khoảng thời gian nào đó tính bằng phút, bạn hãy chỉ định khoảng thời gian đó trong ô Message Frequently. Nếu thời gian chỉ định có giá trị bằng 0, thông báo chỉ được gửi đi một lần.

d/ Print Services (Phục vụ in ấn)

Hộp hội thoại Print Server thể hiện danh sách tất cả các cổng in mà bạn có thể sử dụng được trong cửa sổ LPT Port(s) cũng như danh sách

các loại máy in đang nối với cổng in đó. Ngoài ra còn cửa sổ Queue name(s) và Jobs Servers còn thể hiện thứ tự in cho mỗi máy in và số lượng công việc đang chờ máy in đó giải quyết.

Network Print Services

LPT Port(s):

LPT1: SIDEKICKS LQ1170

LPT2:

LPT3:

Queue Name(s): SIDEKICKS LQ1170

Jobs Servers: 0 1

Printer Settings Capture End Capture Done

Để nối kết và gán một máy in cho một cổng in LPT bạn làm như sau:

- Chọn LPT từ cửa sổ LPT Port(s)
- Chọn máy in mà bạn muốn nối kết
- Chọn mục Capture

Để thiết lập thông báo, kích thước trang và kích thước dòng cho máy in trên mạng, bạn chọn Printer Settings. Trong hộp hội thoại Printer Settings mà xuất hiện sau đó, bạn hãy chọn lựa các tùy chọn sau:

- Enable banner: Bạn đánh dấu vào mục này nếu muốn dòng thông báo về công việc đang in luôn thể hiện trên màn hình.
- Common banner: Bạn gõ vào đây dòng thông báo mà bạn muốn nó luôn xuất hiện trong quá trình in của máy in chỉ định.
- Local banner: Bạn gõ vào đây dòng thông báo mà bạn chỉ muốn nó xuất hiện cho loại công việc chỉ định in được chỉ định.
- Form feed: Đánh dấu mục này để chỉ định máy in nạp tiếp trang giấy khác sau khi công việc in hoàn tất.
- Copies: Chỉ định số bản cần in mỗi lần.
- Page size: Chỉ định số dòng có thể in trên một trang giấy.

- Enable Tabs: Đánh dấu mục này nếu ứng dụng đang dùng không có trình điều khiển việc in ấn và bạn muốn các Tab gửi đến máy in có giá trị không đổi.

- Tab size: Nếu ứng dụng đang chạy không có trình điều khiển in ấn, bạn có thể chỉ định số khoảng trắng cho một Tab khi in ra.

- Line size: Chỉ định bề rộng của các ký tự dùng cho các dạng in của máy in.

Nói chung hầu hết các tùy chọn trên đây chỉ ứng dụng cho các máy in dòng và máy in ma trận điểm trên hệ thống mạng.

5/ Disk cleanup

Phím tắt: **Shift+F1**

Tùy chọn này dùng để xóa các tập tin không cần dùng đến trên đĩa mềm hoặc đĩa cứng. Chức năng này tạo cho bạn tiết kiệm được về thời gian và công sức khi cần phải dọn dẹp ổ đĩa của mình. Giả sử ổ đĩa cứng của bạn có vài trăm thư mục lớn nhỏ và bạn cần xóa các tập tin có phần mở rộng .BAK nằm rải rác trong các thư mục nói trên. Nếu thực hiện theo cách thông thường là chuyển đến từng thư mục một, tìm và chọn các tập tin cần thiết rồi nhấn F6 để xóa thì nhanh lắm bạn cũng phải mất vài tiếng đồng hồ. Tuy nhiên nếu dùng chức năng Disk cleanup của NC, bạn chỉ mất nhiều nhất là 3 phút. Hộp hội thoại Disk cleanup như sau:

Commander Disk Cleanup			
<input type="checkbox"/>	1: Temporary files	<input type="checkbox"/>	7: Old Windows INI Files
<input type="checkbox"/>	2: Backup files	<input type="checkbox"/>	8: Windows Std Mode Files
<input type="checkbox"/>	3: Misc. Development files	<input type="checkbox"/>	9: Product Installers
<input type="checkbox"/>	4: README Type files	<input type="checkbox"/>	10: Compressed Files
<input type="checkbox"/>	5: Old AUTOEXEC files	<input type="checkbox"/>	11:
<input type="checkbox"/>	6: Old CONFIG files	<input type="checkbox"/>	12:
Current Path: D:			
<div> <div>Start</div> <div>Drive</div> <div>Define</div> <div>Cancel</div> </div>			

[] 1: Temporary files

Chỉ định NC tìm kiếm các tập tin tạm thời có trên đĩa, tức là các tập tin có phần mở rộng .TMP

[] 2: Backup files

Chỉ định tìm kiếm các tập tin bản sao, tức là các tin có phần mở rộng .BAK

[] 3: Misc Development files

Chỉ định tìm kiếm các tập tin có dạng *.log, *.pcf, *.pdf, *.shr, *.bcs, *.bak, *.tmp, *.swp

[] 4: README type files

Chỉ định tìm kiếm các tập tin có tên như sau: read*.*, read.me, readme.txt

Đây là các tập tin chứa các thông tin chỉ dẫn cách sử dụng kèm theo các phần mềm chương trình.

[] 5: Old AUTOEXE. Files

Chỉ định tìm kiếm các tập tin dạng autoexec.*, ~autoexec.bat

[] 6: Old CONFIG files

Chỉ định tìm kiếm các tập tin dạng autoexec.*, ~autoexec.bat, config.*, ~config.sys

[] 7: Old Windows INI Files

Chỉ định tìm kiếm các tập tin khởi động cho các phần mềm ứng dụng chạy trong Window không còn dùng đến như win.*, system.*, ~*.ini, ~win.com, ~*.drv, ~*.cnf

[] 8: Windows std Mode files

Chỉ định tìm kiếm các tập tin kiểu std cũ của Windows dạng

win.*, system.*, ~*.ini, ~win.com, ~*.drv, ~*.cnf

[] 9: Product Instalers

Chỉ định tìm kiếm các tập tin cài đặt phần mềm. Chúng thường là các tập tin install*.exe, setup*.exe, ~windows*.*, ~ndw*.*, ~dos*

[] 10: Compressed Files

Chỉ định tìm kiếm các tin nén. Đây là các tập tin có phần mở rộng như *.zip, *.pak, *.arc, *.arj, *.lha, *.lzh, *.zoo được nén bởi các chương trình nén như nczip.exe, arc.exe, arj.exe, lharj.exe, lhice.exe, zoo.exe ...

Riêng các mục [] 11 và [] 12 dành sẵn để bạn chỉ định thêm kiểu tập tin cần phải tìm kiếm theo ý của mình.

Start

Chọn Start để bắt đầu quá trình tìm kiếm. Trong quá trình tìm kiếm NC sẽ thể hiện lên hộp hội thoại các tập tin cũng như đường dẫn đến tập tin mà nó tìm thấy.

Khi quá trình tìm kiếm kết thúc, bạn mới quyết định cần xóa chúng hay không. Nếu bạn quyết định xóa bỏ chúng, bạn hãy chọn Delete. Ngược lại nếu bạn còn chần chừ chưa quyết định, bạn hãy chọn Send to panel để đưa chúng ra panel màn hình của NC cho tiện xem xét lại.

Khi bạn chọn Delete để xóa bỏ các tập tin vừa tìm thấy, NC sẽ hỏi bạn một lần nữa cho chắc chắn bằng cách đưa ra tiếp một hộp hội thoại khác. Lúc đó bạn có thể chọn Delete để NC xóa từng tập tin một hoặc chọn All để NC xóa tất cả các tập tin được tìm thấy. Nếu bạn không muốn xóa bỏ các tập tin mà NC tìm thấy, bạn hãy chọn Skip.

Commander Disk Cleanup				
C: NC	install.exe	16,992	2-17-95	5:07a
	install0.exe	271,394	2-17-95	5:00a
C: XUANTHO HIJACK	install.exe	22,291	4-03-96	7:50p
C: WINSAVE.31 E1	setup.exe	422,080	3-10-92	3:10a
C: GADUSE	setup.exe	90,316	5-01-94	12:00p
<input type="checkbox"/> 1: Temporary files <input type="checkbox"/> 7: <input type="checkbox"/> 2: Backup files <input type="checkbox"/> 8: Windows Std Mode files <input type="checkbox"/> 3: Misc. Development files <input checked="" type="checkbox"/> 9: Product Installers <input type="checkbox"/> 4: README Type files <input type="checkbox"/> 10: <input checked="" type="checkbox"/> 5: Old AUTOEXEC files <input type="checkbox"/> 11: M-A <input type="checkbox"/> 6: Old CONFIG files <input type="checkbox"/> 12:				
Current Path: C:		5 files 623,073		
<input type="button" value="New search"/> <input type="button" value="Delete"/> <input type="button" value="Send to Panel"/> <input type="button" value="Cancel"/>				

Delete File			
The following file will be DELETED:			
C:\NC\install.exe			
<input type="button" value="Delete"/>	<input type="button" value="All"/>	<input type="button" value="Skip"/>	<input type="button" value="Cancel"/>

Drive

Dùng để chỉ định ổ đĩa cần tìm là ổ đĩa nào. Khi được chọn, một hộp hội thoại chứa tên các ổ đĩa sẽ hiện ra cho bạn chọn. Khi chọn xong hộp hội thoại Commander disk cleanup xuất hiện trở lại.

Define

Chức năng này dùng để bạn chỉ định loại tập tin cần tìm kiếm. Nếu được chọn hộp hội thoại Define selection set sẽ xuất hiện. Ý nghĩa các mục chọn trong hộp hội thoại đó như sau:

Define selection set

Name	[.....]	
File(s)	[.....]	
Location(s)	[.....] [] and Below	
Containing	[.....] [] Regular Expression	
File Date	[.....]	
After	[.....]	File Size
Before	[.....]	Greater than [.....] bytes
		Less than [.....] bytes

Cleanup sets		
[] 1: Temporary files	[] 7: Old Windows INI Files	
[] 2: Backup files	[] 8: Windows Std Mode Files	
[] 3: Misc. Development files	[] 9: Product Installers	
[] 4: README Type files	[] 10: Compressed Files	
[] 5: Old AUTOEXEC files	[] 11:	
[] 6: Old CONFIG files	[] 12:	

- Name

Bạn gõ vào đây tên của tập chọn mà bạn sẽ định nghĩa. Tên này có tác dụng nếu sau này bạn cần dùng đến kiểu định nghĩa này thì bạn chỉ cần gọi tên đại diện của tập chọn đã định nghĩa trước đó.

- File(s)

Bạn gõ vào đây loại tập tin bạn cần chọn. Có thể dùng ký tự đại diện như là *.BAK hoặc *.DWK.

- Location(s)

Chỉ định ổ đĩa và đường dẫn tìm kiếm. Tùy chọn [] and Below chỉ định việc tìm kiếm bắt đầu từ thư mục hiện hành và trong các thư mục con của nó (nếu được chọn). Nếu không việc tìm kiếm sẽ thực thi trên thư mục được chỉ định.

- Containing

Bạn gõ vào đây đoạn văn bản có chứa trong các tập tin cần tìm. Tùy chọn [] Regular Expression chỉ định nội dung đoạn văn bản nếu có trong tập tin phải y chang nội dung đoạn văn bản mà bạn đánh vào (phân biệt cả chữ hoa lẫn chữ thường). Nếu không việc tìm kiếm và so sánh sẽ xem chữ hoa và chữ thường là như nhau.

Các tùy chọn trong hai cửa sổ con File Date và File Size có ý

nghĩa và cách dùng tương tự như khi bạn tìm kiếm tập tin bằng cách dùng Alt+F7 (Find File).

- Cleanup Sets

Cho phép bạn chỉ định tên tập chọn dùng để tìm kiếm. Chẳng hạn bạn bấm nút chọn ở "() 1: Temporary files" thì các tập tin bạn chỉ định NC đi tìm là các tập tin có phần mở rộng là .BAK và .TMP. Bạn cũng cần để ý đây là tập chọn có gốc được chỉ định cho các tập tin .TMP nhưng sau khi được định nghĩa lại có thêm các tập tin .BAK. Nếu lúc này bạn chọn Load bằng cách dùng bàn phím hoặc dùng chuột thì dòng

Name [.....] sẽ có dạng Name [*.bak ; *.tmp]
và dòng

File(s)[.....] sẽ có dạng File(s) [*.bak ; *.tmp]
còn dòng

Location(s) [\.] sẽ có dạng Location(s) [C:\]
dòng này báo cho bạn biết NC sẽ truy tìm ở thư mục gốc ổ đĩa C để tìm các tập tin được chỉ định.

Để định nghĩa thêm cho phần đánh số 11 và 12 còn trống bạn có thể tiến hành theo ví dụ như màn hình minh họa sau:

Define selection set

Name [M-A.....]	
File(s) [*.bak ; *.tmp.....]	
Location(s) [D:\NC50.....] [x] and Below	
Containing [Welcome to NES.0.....] [x] Regular Expression	

<div style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> <p>File Date</p> <p>After [.....]</p> <p>Before [.....]</p> </div>	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> <p>File Size</p> <p>Greater than [.....] bytes</p> <p>Less than [.....] bytes</p> </div>
---	---

Cleanup sets

() 1: Temporary files	() 7: Old Windows INI Files
() 2: Backup files	() 8: Windows Std Mode Files
() 3: Misc. Development files	() 9: Product Installers
() 4: README Type files	() 10: Compressed Files
() 5: Old AUTOEXEC files	() 11: M-A
() 6: Old CONFIG files	() 12:

Load
Save
F10-Tree
Cancel

Sau khi đánh vào các định nghĩa, bạn chọn Save để lưu lại những gì vừa tạo và quay về hộp hội thoại trước đó. Lúc này bạn sẽ thấy dòng 11 xuất hiện như sau:

(.) 11: M-A

Chức năng F10-Tree và Cancel có lẽ không cần phải giải thích thêm ở đây.

Nếu bạn muốn sửa đổi các tập chọn đã được định nghĩa, trước tiên bạn bấm chọn vào tập chọn đó. Kế tiếp bấm chọn Load, ngay lúc này bạn sẽ thấy toàn bộ định nghĩa liên quan đến tập chọn sẽ hiện lên phía trên và bạn có thể tiến hành sửa đổi. Sau khi sửa đổi bạn nhớ bấm Save để lưu lại những sửa đổi vừa thực thi.

CHƯƠNG 6

NÉN VÀ GIẢI NÉN

1/ Tổng quan về nén và giải nén

Với tốc độ phát triển ngày càng cao về lãnh vực phần cứng của máy tính, các nhà sản xuất phần mềm cũng tung ra các sản phẩm ngày càng nhiều hơn, đa dạng và phong phú hơn. Các phần mềm này hoặc được bổ sung thêm để nâng cao tính năng sử dụng hoặc được viết mới hoàn toàn. Và từ đó kích thước của các phần mềm cũng tăng lên rất nhanh. Chẳng hạn như phần mềm vẽ kỹ thuật AutoCad của hãng AutoDesk, ban đầu với version 1.0 (Release 1) phát hành vào tháng 12-1982, chúng có thể chứa toàn bộ trên một đĩa mềm. Đến phiên bản mới đây nhất (Release 13) thì số đĩa mềm dùng để chứa chúng lên tới 28 đĩa. Để tạo điều kiện thuận lợi trong việc chuyển giao tới người dùng, đa số các phần mềm được nén lại (làm cho kích thước của chúng nhỏ đi rất nhiều) rồi mới được chép lên đĩa mềm. Khi cần sử dụng người dùng sẽ mua các đĩa mềm đã được sao chép sẵn hoặc tự đi sao chép ở một dịch vụ nào đó về cài đặt trên máy của mình. Trong quá trình cài đặt, toàn bộ phần mềm sẽ được giải nén (bung ra) và được sao chép lên đĩa cứng của máy. Lấy phần mềm vẽ kiến trúc 3DHome làm ví dụ: Nếu không được nén lại trước khi tung ra thị trường, số lượng đĩa cần để trữ chúng là 5 đĩa mềm 1.44Mb hoặc 6 đĩa 1.2 Mb. Nhưng khi nén lại chỉ cần 2 đĩa 1.44Mb để trữ chúng. Người dùng chỉ cần mua 2 đĩa mềm này hoặc sao chép các tập tin có trên hai đĩa mềm chứa phần mềm đã nén về cài đặt trên máy của mình thay vì phải dùng tới 5 đĩa mềm để sao chép.

Cũng có khi ổ đĩa cứng của bạn có dung lượng nhỏ (khoảng vài

trăm Mb), bạn lại cần cài đặt nhiều phần mềm để sử dụng lâu dài, nhưng tạm thời lại chưa cần dùng đến chúng. Chẳng hạn máy bạn cùng lúc cài các phần mềm sau: Windows, Winword, Excel, Coreldraw, Powerpoint... Tạm thời bạn chưa dùng đến Coreldraw, Powerpoint. Để làm cho dung lượng còn trống của đĩa có giá trị lớn hơn cũng như tạo ra khả năng chép thêm vào các phần mềm khác, bạn có thể nén các phần mềm có kích thước quá lớn này lại. Sau này mỗi khi cần sử dụng thì bạn chỉ việc giải nén (bung chúng ra).

Có nhiều chương trình nén và giải nén dữ liệu đang được sử dụng rộng rãi hiện nay. Thậm chí còn có cả các phần mềm dùng để nén đĩa như Stacker, DoubleSpace. Cách chọn chương trình nén và giải nén để sử dụng tùy thuộc vào kiểu dữ liệu mà bạn đem nén. Trong phạm vi cuốn sách này không trình bày ưu khuyết điểm và cách dùng của từng chương trình. Ở đây chỉ trình bày cho bạn về chức năng nén dữ liệu trong môi trường NC. Ngoài chương trình nén do chính hãng Symantec tạo ra, NC còn hỗ trợ nén dùng các chương trình nén khác vào trong môi trường của mình để bạn tiện sử dụng nếu muốn. Tránh cho bạn điều cần thiết phải nhớ các cú pháp lệnh của từng chương trình nén khi phải sử dụng chúng một cách độc lập. Nhưng dù sao khi các chương trình nén và giải nén chỉ phát huy hết ưu điểm của mình khi được sử dụng độc lập. Trong môi trường NC, mức độ sử dụng của chúng chỉ dừng lại ở phạm vi nén và giải nén thông thường. Nếu bạn ưa thích các chương trình nén và muốn biết cách sử dụng chúng bạn hãy tìm trong thư mục NC các tập tin chương trình sau: ARJ.EXE, ARC.EXE, PKZIP.EXE, NCZIP.EXE, ZOO.EXE... Đây là các tập tin chương trình dùng để nén và giải nén dữ liệu. Bạn hãy gõ tên của chúng kèm theo dấu hiệu "?", mọi thông tin về cách dùng chương trình và thậm chí có cả các ví dụ mẫu sẽ xuất hiện cho bạn xem. Ví dụ, nếu thấy có tập tin ARJ.EXE, bạn hãy gõ lệnh:

ARJ/?

2/ Nén tập tin và thư mục

Sau khi chọn các tập tin và thư mục cần nén, bạn nhấn Alt+F5, NC sẽ đưa ra hộp hội thoại Compress sau:

Compress			
Compress using ARJ to			
[C:\SK\default.....]			
<input type="checkbox"/> Include subdirectories	<input type="checkbox"/> Delete files afterwards		
<input type="checkbox"/> Use Filters			
Compress	Select method	Filters	Cancel

Trước khi gõ Enter hoặc chọn Compress để NC tiến hành nén, bạn cần phải chỉ định đường dẫn cho tập tin nén tạo ra. Nếu bạn không chỉ định, NC mặc định tên của tập tin nén là default với phần mở rộng tùy theo phương pháp nén mà bạn chọn. Theo hình trên, tập tin nén tạo ra có tên là default và sẽ được ghi lên thư mục SK của đĩa C. Giả sử bạn muốn tập tin nén tạo ra có tên là mycomp, ghi lên thư mục WINDOWS nằm ở thư mục gốc của ổ đĩa D, bạn gõ vào ô chỉ định đường dẫn dòng chữ sau:

D:\WINDOWS\MYCOMP

Bạn không nên chỉ định phần mở rộng cho tên tập tin nén nếu chưa biết trước phương pháp dùng để nén. Ví dụ: Nếu bạn dùng phương pháp nén của Norton Commander, tức là dùng chương trình nén nczip.exe thì tập tin nén có phần mở rộng là .zip. Nếu dùng phương pháp nén arj, tức là dùng chương trình nén arj.exe thì tập tin nén tạo ra có phần mở rộng là .arj.

Các mục trong hộp hội thoại Compress có ý nghĩa sau:

- Include subdirectories: Bạn đánh dấu vào mục này nếu muốn NC tiến hành nén cả các tập tin có trong các thư mục con của thư mục

được chọn và vẫn giữ nguyên cấu trúc thư mục. Nếu mục này không được đánh dấu, NC chỉ tiến hành nén các tập tin có trong thư mục được chọn.

- **Delete files afterwards:** Khi mục này được đánh dấu, sau khi nén xong NC sẽ xóa bỏ các tập tin và thư mục được chọn đem nén. Thông thường bạn không nên đánh dấu vào mục này khi chưa thông thạo lắm về vấn đề nén và giải nén. Nếu thấy cần thiết, sau khi nén xong bạn mới tiến hành công việc xóa bỏ các tập tin và thư mục đã được chọn đem nén.

- **Use filters:** Khi mục này được đánh dấu NC sẽ tiến hành gán lọc các tập tin và thư mục được chọn trước khi đem nén. Dĩ nhiên khi đó bạn cần phải chọn mục **Filters** để tiến hành chỉ định các điều kiện gán lọc, nếu không NC sẽ lấy các điều kiện gán lọc đã được chỉ định trong những lần nén trước đó nếu có.

- **Filters:** Khi bạn chọn mục này để chỉ định các điều kiện gán lọc, NC sẽ đưa ra hộp hội thoại **Operations Filters** sau (hình thức tương tự hộp hội thoại **Panel filters** mà bạn đã biết ở chương 2, chỉ khác ở tên gọi)

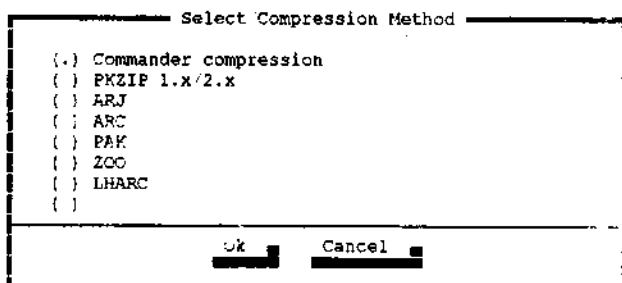
Operations Filters

File name		
Include [.....]		
Exclude [.....]		
File date		File size
After [.....]		Above [.....]
Before [.....]		Below [.....]
Attribute filters		
<input checked="" type="checkbox"/> Hidden	<input checked="" type="checkbox"/> Read only	<input checked="" type="checkbox"/> Directory
<input checked="" type="checkbox"/> System	<input checked="" type="checkbox"/> Archive	<input checked="" type="checkbox"/> None
OK	Clear	Load Save Cancel

Cách chỉ định các điều kiện gán lọc trong hộp hội thoại trên không có gì khác hơn với cách mà bạn đã được biết trong phần **Filters** ở

chương 2. Chỉ có điều ở đây, NC tiến hành gán lọc dựa trên các tập tin và thư mục được chọn chứ không dựa trên các tập tin và thư mục trên toàn đĩa. Sau khi chỉ định xong bạn chọn Ok để quay về hộp hội thoại trước đó. Nếu không cần phải chọn phương pháp nén, lúc này bạn có thể chọn ngay Compress để NC tiến hành nén.

Trong một số trường hợp nếu muốn chỉ định NC nén theo phương pháp mà bạn ưa thích, bạn hãy chọn mục Select method và chỉ định phương pháp cần sử dụng cho NC biết, hộp hội thoại Select compression method sẽ xuất hiện khi bạn chọn Select.method.

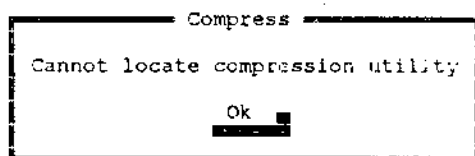


Hộp hội thoại trên liệt kê một số phương pháp nén mà NC sẽ dùng để nén dữ liệu. Đầu tiên là phương pháp nén của chính NC đưa ra. Đây là phương pháp nén mà cho phép bạn có thể tạo password cho tập tin nén trong khi nén. Password này được dùng đến khi giải nén tập tin, nó cần thiết cho bạn khi không muốn tập tin nén được ai đó đem ra sử dụng (ngoại trừ xóa tập tin nén hoặc các tập tin chứa trong tập tin nén) mà chưa có sự đồng ý của mình. Khi một tập tin nén có password kèm theo thì đương nhiên khi giải nén bạn phải cung cấp đúng password cho NC biết. Nếu vì một lý do nào đó bạn quên mất password, chính bạn cũng bị NC truất quyền sở hữu tập tin nén ngoại trừ quyền được xóa tập tin nén đi cho bớt ghét.

Ngoài phương pháp nén mà NC đưa ra, các phương pháp nén còn

lại là những chương trình nén độc lập do cá nhân hoặc các hãng khác nhau tạo ra. Chúng được đưa vào trong môi trường NC nhằm đơn giản các cú pháp lệnh phức tạp đòi hỏi bạn cần phải nhớ khi thực hiện chúng một cách độc lập. Muốn chọn phương pháp nén nào bạn chỉ việc di chuyển vệt sáng đến tên của phương pháp đó rồi gõ thanh dài hoặc chỉ chuột vào trong dấu ngoặc đơn rồi bấm nút chuột trái. Khi chọn xong phương pháp nén bạn nhấn Ok để quay về hộp hội thoại trước đó.

Khi bạn chọn một phương pháp nén nào đó mà NC đưa ra thông báo lỗi (xem hình dưới đây) khi việc nén không thể tiến hành được:



Trước tiên bạn cần kiểm tra xem trong thư mục chứa phần mềm NC (thông thường là thư mục NC nếu bạn không muốn đổi tên nó) có chứa tập tin mang tên phương pháp bạn đã chọn để nén không. Nếu không có hoặc có nhưng đã bị bạn hay ai đó thay đổi tên thì NC không thể tiến hành nén theo phương pháp đã chọn. Ví dụ, bạn chọn phương pháp nén dữ liệu ARJ thì thư mục chứa NC phải có tập tin ARJ.EXE. Vì lý do đó bạn không nên đổi tên các tập tin chương trình dùng để nén. Nếu NC vẫn còn báo lỗi khi tập tin chương trình dùng để nén đã có trong thư mục chứa NC, bạn hãy mở tập tin packer.set để xem các thông số chỉ định cho các chương trình nén có giống như trình bày dưới đây không (phần in đậm có trong tập tin packer.set), nếu không bạn cần sửa lại cho đúng. Sau khi tập tin đã được sửa đổi, bạn phải thoát khỏi NC và chạy chương trình trở lại thì các thông số được sửa đổi mới có hiệu lực.

Nội dung tập tin packer.set

```
#
# Compression configuration file for NC 5.0
#
# Author      : Anthony O'Dowd
# Date       : Jan '93
#####
### The format of this file is as follows :
# <1> To define the start of a compression utilities
#command
#      lines use the : followed by a short descriptive #piece
of text.
#      This text is displayed on the Compression Method
#Selection Dialog box.
# <2> To define the characteristics of a compression
#utility
#      use a two digit number followed by a .. The two
#digits are
#      significant as they define the type of command that
#the
#      compression utility supports.
#      The meaning of these numbers is as follows :-
# 00: File extension of compressed file type
# 01: Command to add a file to a compressed file.
# 02: Command to add a file to a compressed file
#      and also store the file's full pathname.
# 03: Command to extract a file from a compressed
file.
# 04: Command to extract a file 8from a compressed
file
#      and maintain it's full pathname.
# 05: Command to move a file to a compressed file.
```

06: Command to move a file to a compressed file
and
also store the files full pathname.
07: Command to delete a file from a compressed
file.
08: Command to select the best compression
method supported
by the compression utility.
09: Command to create the smallest compressed
file.
10: Command to create a compressed file in the
fastest possible time.
11: Trait Integer. This is a sixteen bit integer that
defines
some additional characteristics about the
compression
utility. The two most important bits in this
number are :-
bit 15...Set to one if the compression
utility
supports the concept of
response file.
bit 14...Set to one if you want to have
an interactive
session with the compression
utility. In this
mode Commander allows the
compression utility
display its progress on the
screen on top
of the Commander file panels.
This can be

```
#                                useful in debugging the switches
on
#                                the compression utilities.
#    12:    If the Trait Integer bit 15 is set to 1 this is the
definition
#                                of the character that must precede the response
filename.
#    13:    This defines the mapping of the compression
error codes to the
#                                codes that Commander understands. This is for
error checking and
#                                reporting.
#    14:    If present and equal to 1, the contents of a
compressed file
#                                can be viewed using F3. It must be possible to
decompress a
####
#                                single file within the compressed file to a specified
#                                destination.
#                                The error codes handled by Norton Commander
are :-
#                                0.....No error
#                                7.....Illegal Compression utility used that
Commander can understand
#                                8.....Compression utility not defined in Packer.set
#                                9.....Not enough memory to run compression
utility
#                                10.....Cannot find the compression utility. (It must
be on the path for Commander to find it.)
#                                11.....Cannot locate Command.com to load
compression utility
#                                12.....Cannot find the compression utility. (It must
```

be on the path for Commander

to find it.)

13.....Cannot find the PACKER.SET file

14.....Cannot open the response file

15.....Not enough parameters specified on

command line.

#####:

PKZIP 1.x/2.x

00:ZIP

01:pkzip -u -wHS

02:pkzip -u -P -wHS

03:pkunzip -o

04:pkunzip -o -d

05:pkzip -mu -wHS

06:pkzip -mu -P -wHS

07:pkzip -d

08:-es

09:-ex

10:-ex

11:01

12:@

14:1

#

This defines the mapping of error codes for pkzip to

the standard error codes that Commander understands.

#

13:14,3;1,1;16,4;13,2;11,6

:ARJ

00:ARJ

01:arj u -y

02:arj u -y
 03:arj e -y -e
 04:arj x -y
 05:arj m -y -d -e
 06:arj m -y -d
 07:arj d -y
 08:-m4
 09:-m1
 10:-m1
 11:01
 12:!
 13:6,1;1,2;5,3;7,4;96,1
 14:1
 :ARC
 00:ARC
 01:arc a
 02:arc a
 03:arc eow
 04:arc xow
 05:arc muw
 06:arc muwz
 07:arc dw
 08:
 09:
 10:
 11:00
 12:@
 13:255,5
 :PAK
 00:PAK
 01:pak u
 02:pak u

03:pak e -wa
04:pak e -i -wa
05:pak m -wa
06:pak m -wa -i
07:pak d -wa
08:/C
09:/CR
10:/S
11:01
12:@
13:1;6
:ZOO
00:ZOO
01:zoo -add
02:zoo -add
03:zoo -extract
04:zoo -extract
05:zoo -move
06:zoo -move
07:zoo -delete
08:
09:
10:
11:00
12:@
13:1;6
:LHARC
00:LZH
01:lharc u -am
02:lharc a -apm
03:lharc e -wm
04:lharc e -wm

05:lharc m -am

06:lharc m -am

07:lharc d -mm

08:

09:

10:

11:00

12:

13:11,4;1,0;6,0

14:1

Hiệu quả của việc nén dữ liệu không những phụ thuộc vào chương trình nén mà còn phụ thuộc vào kiểu tập tin dữ liệu được đem nén. Có chương trình nén đem lại hiệu quả cao đối với kiểu tập tin dữ liệu này thì lại không cao lắm đối với kiểu tập tin dữ liệu khác. Ban đầu bạn nếu bạn chưa hiểu rõ lắm về từng chương trình nén thì phần chọn phương pháp nén nên để NC tự lo liệu lấy. Muốn thế bạn mở trình đơn Commands, chọn tiếp Configuration để vào hộp hội thoại Configuration, trong hộp hội thoại này bạn chọn tùy chọn Compression để cấu hình phần tiện ích nén cho NC. Trong hộp hội thoại Compression chứa phần cấu hình các tiện ích nén bạn đánh dấu mục Automatically select best method để chỉ định NC tự tìm phương pháp nén dữ liệu tốt nhất mỗi khi tiến hành nén dữ liệu. Nếu muốn bạn đánh dấu luôn cả mục Configuration Password để sau này mỗi khi phương pháp nén Norton Commander được chọn, NC sẽ yêu cầu bạn cung cấp password cho tập tin nén. Khi tập tin nén có password kèm theo, bạn phải gõ vào password trong hộp hội thoại sau:

Compress
Enter password: [.....]

Các phần còn lại trong hộp hội thoại configuration sẽ được nói rõ ở chương 7.

Sau khi chọn Ok để thoát khỏi hộp hội thoại Compression, bạn nhớ đánh dấu mục Auto save setup trong hộp hội thoại Configuration để lưu lại các chỉ định vừa làm và để dùng cho những lần chạy NC sau. Nếu không các chỉ định mà bạn thiết lập chỉ sử dụng cho lần chạy NC này.

Mỗi khi bạn chỉ định xong các phần đặt để cho việc nén, bạn chọn Compress trong hộp hội thoại Compress (hộp hội thoại xuất hiện khi bạn nhấn Alt+F5) để NC tiến hành nén dữ liệu. Kết quả bạn sẽ thu được một tập tin nén có kích thước nhỏ hơn rất nhiều (thông thường bằng phân nửa) so với tổng kích thước của các tập tin được đem nén.

Đối với phương pháp nén và giải nén ARJ nếu muốn sử dụng password bạn thực hiện như sau:

- Thay đổi 6 dòng:

```
01:arjl u -y
02:arjl u -y
03:arjl e -y -e
04:arjl x -y
05:arjl m -y -d -e
06:arjl m -y -d
```

trong tập tin packer.set ở phần khai báo nén bằng phương pháp ARJ thành 6 dòng sau:

```
01:arjl u -y -g?
02:arjl u -y -g?
03:arjl e -g? -y -e
04:arjl x -g? -y
05:arjl m -g? -y -d -e
06:arjl m -g? -y -d
```

Sau này khi nén bằng phương pháp nói trên, khi bạn gõ Enter để NC tiến hành nén, lúc đó bạn sẽ thấy màn hình NC đứng yên (thay vì hiện ra hộp hội thoại yêu cầu nhập password như khi nén bằng phương pháp của NC thông thường) và bạn cần phải gõ vào password hai lần. Ngược lại khi giải nén bạn chỉ cần gõ vào password một lần.

Chú ý:

Nếu bạn đã thay đổi tập tin Packer.set theo như chỉ dẫn ở trên thì sau này khi nén và giải nén bằng phương pháp ARJ nếu tập tin nén không chứa password bạn phải gõ thanh dài (Space) để xác nhận, không được phép gõ Enter như thông thường bạn vẫn dùng với phương pháp nén của NC.

3/ Sử dụng tập tin nén

Bạn không thể sử dụng các tập tin có chứa trong tập tin nén theo như cách thông thường. Trong môi trường NC, một tập tin nén có thể được xem như là một thư mục. Điều này cũng chẳng có gì lạ nếu như bạn đã từng có lần đặt tên cho thư mục có chứa phần mở rộng. Ví dụ, bạn tạo một thư mục có tên là THU.CUC. Với NC 5.0, thậm chí bạn có thể đặt tên cho thư mục có chứa khoảng trắng ở phần tên cũng như có cả phần mở rộng như là PHANMEM.NC5

Thông thường sau khi đã tạo được ra một tập tin nén, bạn muốn biết ngay NC có đáp ứng được yêu cầu mà bạn đặt ra không. Giả sử bạn đầu bạn chọn 5 tập tin và 5 thư mục để nén. Bây giờ bạn cần kiểm tra xem tập tin nén tạo ra có chứa 5 tập tin và 5 thư mục đã chọn để nén không. **Thật đơn giản, chỉ cần bạn di chuyển vệt sáng đến tập tin nén và gõ Enter** các tập tin và thư mục được chọn đem nén sẽ hiện diện ngay cho bạn kiểm tra. Nếu thư mục đem nén có nhiều thư mục con lồng nhau, bạn cứ tiếp tục di chuyển vệt sáng tới các thư mục con đó rồi nhấn Enter để vào bên trong mà tiến hành kiểm tra. Nếu bạn thắc mắc ngộ nhỡ có quá nhiều tập tin có trong thư mục được nén thì kiểm tra làm sao cho biết. Về vấn đề này chẳng có gì làm bạn phải lo lắng cả. Bạn chỉ việc mở thư mục có trong

tập tin nén và thư mục gốc trước khi nén lên trên hai panel rồi dùng chức năng so sánh thư mục của NC. Các tập tin khác nhau nếu có trên hai thư mục sẽ tự xuất đầu lộ diện (bị đảo màu) cho bạn thấy. Hình dưới đây minh họa cách thức mà hai thư mục: thư mục chưa nén và thư mục chứa trong tập tin nén thể hiện trên hai panel.

C:\NcZip\compress.zip M-A				D: ACAD			
C: Name	Size	Date	Time	D: Name	Size	Date	Time
..	UP--DIR	1-31-89	12:00a	..	UP--DIR	3-10-96	1:52p
blanker.exe	103826	10-29-93	12:00a	ACAD12NE	SUB-DIR	3-17-96	9:57a
unlock.exe	3552	4-23-96	7:46p	ACADTHO	SUB-DIR	3-28-96	4:24p
esaver.hlp	1975	9-27-93	12:00a	ADS	SUB-DIR	3-10-96	1:53p
mar001.imj	29688	7-25-94	12:00a	API	SUB-DIR	3-10-96	1:53p
mar002.imj	74836	7-25-94	12:00a	ASE	SUB-DIR	3-10-96	1:53p
mar003.imj	49114	7-25-94	12:00a	BETONG	SUB-DIR	5-04-96	12:47a
mar004.imj	48396	7-25-94	12:00a	DRV	SUB-DIR	3-10-96	1:53p
				DWG	SUB-DIR	5-04-96	12:48a
				FGNTS	SUB-DIR	3-10-96	1:53p
				IGESFONT	SUB-DIR	3-10-96	1:53p
				PWT	SUB-DIR	3-11-96	5:49p
				PL1SUPP	SUB-DIR	3-10-96	1:53p
				SOURCE	SUB-DIR	3-10-96	1:54p
				SUPPORT	SUB-DIR	3-10-96	1:54p
				THYCONG	SUB-DIR	4-27-96	2:10a
				pharlap	386 9342	4-08-96	8:01p
esaver.hlp	1975	9-27-93	12:00a	ACAD12NE	SUB-DIR	3-17-96	9:57a

C: >

Chỉ cần nhìn vào phần mở rộng của tập tin nén bạn sẽ biết nó được nén theo phương pháp nào. Nhưng nếu bạn lại muốn biết các tập tin được nén với tỷ lệ về kích thước trước và sau khi nén là bao nhiêu, hoặc độ an toàn của dữ liệu sau khi nén. Hãy chọn tập tin nén mà bạn cần biết thông tin về nó rồi nhấn phím F3, bạn sẽ có ngay lời giải đáp thông qua màn hình View của NC. Đặc biệt chức năng này cho thấy toàn bộ các tập tin có chứa trong tập tin nén, kể cả các tập tin có chứa trong các thư mục con. Hình ảnh sau đây minh họa cho bạn thấy một phần nội dung của tập tin nén thể hiện trên màn hình View của NC

Zip View: compress.zip				Col 5		1,191,781 Bytes	
Filename	Date	Time	Pct UnCompressed	Compressed	Method	CRC	
default	arj	16-07-96	1:22a	2%	20,222	19,864 Unknown	2a843805
072	bmp	5-11-96	8:27p	1%	201,440	200,141 Unknown	dbeb8dea
t1	clp	5-27-96	4:49p	72%	4,342	1,219 Unknown	96559763
win4	com	12-14-80	5:30p	50%	16,112	8,188 Unknown	074611c8
nddundo	dat	12-12-80	7:28p	72%	35,328	10,129 Unknown	d1e1c37c
danh	doc	6-03-96	4:38p	57%	29,184	12,586 Unknown	d50966b9
doc2	doc	5-28-96	1:04p	75%	7,168	1,830 Unknown	87d9036b
filemenu	doc	10-07-96	10:27p	75%	46,592	11,823 Unknown	c58baa29
kc3	doc	4-28-96	12:11a	87%	36,596	4,979 Unknown	f0ba6d2b
mhchinh	doc	12-17-80	12:58p	80%	12,800	2,619 Unknown	f8275dee
minh	doc	5-31-96	9:35p	73%	7,168	1,938 Unknown	ed950221
t2	doc	5-27-96	4:55p	62%	1,897	728 Unknown	e4f18585
t3	doc	5-27-96	4:56p	62%	1,897	732 Unknown	1dee9753
tin	dwg	5-27-96	12:01p	58%	11,743	4,940 Unknown	b473107d
ahp7	dxp	6-01-96	12:26a	85%	84,250	12,770 Unknown	fc276637
ahp7050	dxp	5-31-96	5:12p	88%	74,991	9,516 Unknown	4811c00a

Khi cần xóa, di chuyển, sao chép các tập tin có trong tập tin nén bạn cứ tiến hành bình thường ngoại trừ thay đổi tên của chúng. Trong trường hợp cần phải chỉ định đường dẫn, bạn nhớ xem tên của tập tin nén như là một thư mục thật sự. Nếu sau này bạn cần sao chép hoặc di chuyển các tập tin và thư mục từ nơi khác thêm vào trong tập tin nén và bạn muốn NC cũng sẽ nén chúng luôn. Thay vì nhấn Alt+F5 và khai báo nơi cần lưu trữ là tên của tập tin nén đã có, trước đó bạn chỉ việc mở tập tin nén lên trên panel đối diện rồi nhấn phím F5 để chép các tập tin và thư mục mình cần vào bên trong tập tin nén đã có trước đó. Trong quá trình sao chép NC sẽ tự động nén các tập tin và thư mục bạn đã chọn để sao chép. Ngược lại khi sao chép hoặc di chuyển các tập tin có trong tập tin nén ra bên ngoài (ngoại trừ đến các tập tin nén khác vì NC không hỗ trợ chức năng này) NC cũng tự động giải nén các tập tin và thư mục được chọn trước khi thực hiện.

4/ Giải nén

Khi thực sự cần giải nén toàn bộ các tập tin và thư mục có trong tập tin nén, bạn cần đến chức năng giải nén của NC, thông thường người ta dùng từ "bung" dữ liệu đã được nén. Giả sử trước đây bạn cần sao chép một số tập tin từ ổ đĩa cứng của máy này sang ổ đĩa cứng của máy khác, nhưng vì kích thước của các tập tin cần chép hoặc chỉ một số trong đó quá lớn. Bạn không thể chép chúng lên đĩa mềm từ ổ đĩa cứng của máy này rồi sau đó chép lại từ đĩa mềm sang ổ đĩa cứng của máy kia. Bạn có thể nghĩ tới giải pháp tháo đĩa cứng của máy kia rồi mang tới máy này để chép vào. Nhưng có cần phải tốn công như thế không khi dung lượng cần chép chỉ chiếm khoảng 3 hay 4Mb. Thế thì bạn nén các tập tin cần chép lại sao cho kích thước của tập tin nén tạo ra có thể chứa trên một đĩa mềm (nếu vẫn còn quá lớn thì bạn tiếp tục dùng đến chức năng chẻ tập tin), sau đó chép tập tin nén lên đĩa mềm, mang đĩa mềm sang máy kia rồi chép các tập tin nén đó lên đĩa cứng. Cuối cùng bạn thực hiện giải nén cho tập tin nén, kết quả việc sao chép các tập tin có kích thước lớn từ đĩa cứng máy này sang đĩa cứng máy kia được hoàn tất.

Các bước thực hiện khi cần giải nén một tập tin gồm:

- Chọn tập tin cần giải nén
- Nhấn tổ hợp phím Alt+F6

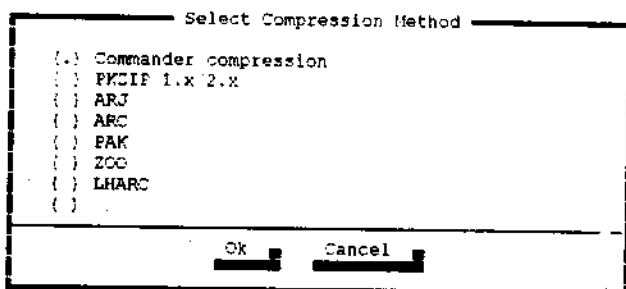
Trong hộp hội thoại Decompress (xuất hiện khi bạn nhấn Alt+F6), bạn cần thực hiện tiếp các bước sau:

- Chỉ định ổ đĩa và đường dẫn để trữ các tập tin và thư mục được giải nén

- Đánh dấu vào ☐ Include subdirectories nếu muốn giải nén các tập tin có trong tất cả các thư mục con. Nếu không NC sẽ không giải nén các tập tin chứa trong các thư mục được nén

- Nếu muốn chỉ định phương pháp giải nén cho NC bạn chọn mục Select method. Lúc này hộp hội thoại chọn phương pháp giải nén xuất hiện. Hộp hội thoại này tương tự như hộp hội thoại dùng để chọn phương

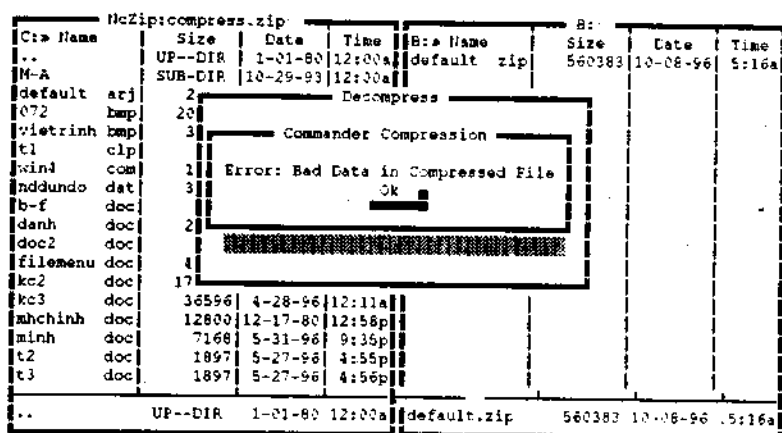
pháp nén như hình minh họa dưới đây .



Sau khi chọn xong phương pháp giải nén, bạn chọn Ok để quay về hộp hội thoại trước đó. Đến đây bạn chọn Decompress hoặc nhấn phím Enter để NC tiến hành giải nén.

Thông thường việc chọn phương pháp giải nén là điều không cần thiết vì NC tự động chọn phương pháp giải nén cho tập tin nén cho dù bạn đã thay đổi phần mở rộng của nó.

Nếu vì một lý do gì đó mà NC không tiến hành giải nén được một thông báo lỗi như sau sẽ xuất hiện:



B:\>

Điều này thường xảy ra khi tập tin nén được sao chép lên các đĩa

mềm không còn tốt, tức là dữ liệu được sao chép lên các sector bị hư hoặc sắp hư. Khi giải nén NC không có khả năng đọc dữ liệu trên các sector hư hoặc trên các sector trước đây còn tốt nhưng giờ lại trở thành các sector hư. Trong trường hợp này NC không thể tiến hành tiếp công việc giải nén. Ở đích đến, nơi trữ các tập tin được giải nén bạn sẽ thấy có một số tập tin đã được giải nén và một tập tin có kích thước bằng 0 byte. Đây là tập tin mà nội dung của nó đã được ghi lên các sector hư. Gặp trường hợp này nếu bạn muốn giải nén các tập tin còn lại bạn có thể thực hiện theo hai cách:

*** Cách 1:**

Chuyển vào bên trong tập tin nén, chọn tập tin mà có kích thước 0 byte khi được giải nén như đã nói ở trên và xóa bỏ nó đi (dĩ nhiên là bạn xóa bỏ được tập tin này mặc dù các sector dùng để trữ nội dung của nó đã hư). Sau khi xóa xong bạn lại tiếp tục công việc giải nén cho tập tin nén. Bạn cứ làm như vậy nếu trong quá trình giải nén có một số tập tin khác bị hư

*** Cách 2:**

Cách này thuận tiện hơn nếu tập tin nén chứa quá nhiều tập tin nằm trên các sector bị hư. Thông thường lúc này bạn nên tạo lại tập tin từ nơi bạn đã tạo ra nó. Nhưng có thể vì một lý do nào đó không cho phép bạn thực hiện lại. Chẳng hạn sau khi nén các tập tin, bạn xóa bỏ các tập tin gốc luôn hoặc tập tin nén được tạo ra từ một máy khác và bạn không có điều kiện tạo lại lần thứ hai. Để cứu vớt các tập tin còn lại được chừng nào hay chừng đó, bạn làm như sau

- Cũng chuyển vào bên trong tập tin nén rồi chọn nhanh tất cả các tập tin và thư mục có trong đó.

- Thực hiện lệnh sao chép các tập tin và thư mục được chọn đến vị trí bạn cần bằng cách dùng chức năng Copy từ trình đơn Files hoặc nhấn phím F5. Trong quá trình sao chép nếu thấy NC đưa ra thông báo lỗi không có khả năng đọc các sector hư như hình dưới đây:

NcZip:compress.zip					B:			
C:\ Name	Size	Date	Time		B:\ Name	Size	Date	Time
..	UP--DIR	1-01-80	12:00a		default zip	567383	10-08-96	5:16a
H-A	SUB-DIR	10-29-93	12:00a					
default arj	2				Decompress Inflating the file d2.com from B: default.zip Error			
072 bmp	20							
viettrinh bmp	3							
tl1 clip	3							
win4 com	1							
nddundo dat	3				Error on drive B The disk may not be formatted. Retry <input type="checkbox"/> Abort <input type="checkbox"/>			
b-f doc	2							
danh doc	2							
doc2 doc	4							
filemenu doc	17							
kc2 doc	3659							
kc3 doc	1280							
mhchinh doc	7168	5-31-96	9:35p					
minh doc	1897	5-27-96	4:56p					
t3 doc								
..	UP--DIR	1-01-80	12:00a		default.zip	567383	10-08-96	5:16a

B:\>

Lúc đó bạn cần nhìn vào hộp hội thoại nằm phía sau cửa sổ thông báo lỗi để thấy được tên của tập tin mà NC không tiến hành giải nén được (theo hình trên đó là tập tin d2.com) rồi nhấn Esc hoặc chọn Abort từ cửa sổ thông báo lỗi để hủy bỏ tiến trình sao chép. Lúc này bên trong tập tin nén bạn sẽ thấy những tập tin và thư mục đã được sao chép thành công đảo màu (tức bị hủy chọn), còn lại là các tập tin và thư mục chưa được sao chép, bạn hãy đánh dấu hủy chọn tập tin mà tên của nó xuất hiện phía sau cửa sổ thông báo lỗi như đã nói ở trên. Hãy cứ thực hiện quá trình trên mỗi khi NC phát hiện thêm một tập tin nào đó chứa trên các sector hư. Như thế bạn đã cứu được các tập tin chứa trên các sector chưa hư thay vì mất tất cả khi bạn xóa bỏ tập tin nén.

Đặc biệt các tiện ích nén như nzip, arj, pkzip còn cung cấp chức năng đặc biệt sau: Giả sử bạn cần nén tất cả các tập tin có phần mở rộng *.hlp, *.txt, ... hoặc bất kỳ loại tập tin nào mà bạn ít khi sử dụng đến để làm trống dung lượng của ổ đĩa vốn ít ỏi của mình cho dù các tập tin cần nén nằm trên các thư mục khác nhau. Sau này khi cần sử dụng đến bạn chỉ cần bung chúng ra, các tập tin đó sẽ được NC tự động chép lên các thư

mục trước đó chúng đã được nén.

Để thực hiện bạn thực hiện như sau:

- Chọn các tập tin cần nén(nếu chỉ nén các tập tin cùng nằm trong một thư mục) hoặc dùng chức năng tìm kiếm tập tin và thư mục của NC(chức năng Find File) để truy tìm. Nếu dùng chức năng Find File, sau khi truy tìm xong bạn phải chọn tiếp chức năng Send to Panel để đưa các tập tin tìm thấy ra màn hình NC rồi sau đó đánh dấu chọn chúng.

- Sau khi nhấn Alt+F5 để truy nhập hộp hội thoại Compress và tiến hành nén, bạn cần nhớ đánh dấu mục Include Subdirectories.

- Khi cần giải nén các tập tin để đưa chúng về nơi trước đó chúng đã được nén thì địa chỉ nơi các tập tin cần sao chép lên phải là thư mục gốc của ổ đĩa chứa các tập tin đó.

Ví dụ: Trước đây bạn đã nén các tập tin *.wri chứa trong thư mục có đường dẫn sau:

D:\WINDOWS

và các tập tin *.hlp chứa trong thư mục có đường dẫn sau:

D:\WINDOWS\SYSTEM

còn tập tin nén được trữ trên đĩa C:.

Bây giờ bạn cần giải nén và đưa chúng về vị trí trước đó, nếu vậy địa chỉ nơi đến của các tập tin này khi giải nén là:

D:\

CHƯƠNG 7

CẤU HÌNH NC

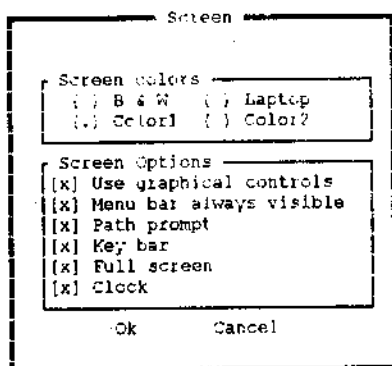
NC cho phép bạn cấu hình lại một số chức năng để sử dụng theo sở thích của mình. Để làm điều này, trước tiên bạn chọn **F9 + Commands+ Configuration** để mở ra hộp hội thoại cấu hình như hình sau

Configuration	
Screen	Select screen options
Panel Options	Configure Commander Panels
Screen Savers	Configure Screen Savers
Printer mouse	Configure printer & mouse options
Editor	Select Editor options
Confirmations	Set Reset Program Prompts
Compression	Configure Commander Compression
<input checked="" type="checkbox"/> Auto save setup	
<div>Ok</div> <div>Cancel</div>	

Hộp hội thoại trên có nhiều lựa chọn cấu hình mà bạn sẽ được biết chi tiết dưới đây.

1/ Screen (Các tùy chọn liên quan đến màn hình).

Khi bạn chọn tùy chọn này bằng cách bấm chuột, dùng phím tắt hoặc di chuyển vệt sáng đến lựa chọn rồi nhấn phím Enter, hộp hội thoại Screen sẽ xuất hiện:



a/ Screen colors

Cho phép chọn màu màn hình bằng cách đánh dấu vào trong các ngoặc đơn.

- () B&W: Chọn màn hình trắng đen
- () Laptop: Chọn màn hình kiểu máy tính xách tay
- () Color1: Chọn kiểu màn hình màu dạng Color1 (mặc định)
- () Color2: Chọn kiểu màn hình màu dạng Color2

b/ Screen Options

Các lựa chọn liên quan đến cách thể hiện các chức năng trên màn hình như:

[x] Use graphical controls: Chỉ định NC luôn thể hiện màn hình ở chế độ đồ họa.

[x] Menu bar always visible: Chỉ định thanh menu luôn thấy được trên đỉnh màn hình. Nếu không bạn phải nhấn F9 để nhìn thấy nó. Tuy nhiên để truy nhập các trình đơn trên thanh này bạn cũng phải nhấn F9 trước (nếu bạn không dùng chuột).

[x] Path prompt: Chỉ định dấu nhắc lệnh của DOS thể hiện đường dẫn tới các thư mục. Điều này tạo thuận lợi cho bạn để biết vị trí của thư mục hiện hành khi nhìn vào dòng nhắc lệnh của DOS. Chẳng hạn khi bạn

đang ở trong thư mục SYSTEM là thư mục con của thư mục WINDOWS có trên thư mục gốc của đĩa D thì dòng nhắc lệnh có dạng:

D:\WINDOWS\SYSTEM>

[x] Key bar: Chỉ định thể hiện dòng chứa các phím chức năng từ F1 tới F10 ở đáy màn hình, tạo điều kiện thuận lợi cho các bạn mới sử dụng NC chưa nhớ hết chức năng của từng phím.

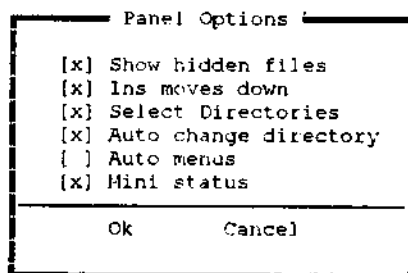
[x] Full screen: Chỉ định màn hình NC chiếm toàn bộ màn hình của máy tính, nếu không màn hình NC chỉ chiếm phần nửa màn hình, phần còn lại là màn hình DOS (nếu bạn sử dụng hệ thống DOS).

[x] Clock: Chỉ định thể hiện đồng hồ thời gian ở góc phải trên của màn hình. Thời gian được lấy theo đồng hồ thời gian của DOS. Nếu bạn thấy thời gian thể hiện chưa đúng thì dùng lệnh time của DOS để sửa lại.

Sau khi chọn xong, bạn chọn Ok để chấp nhận việc chọn hoặc chọn Cancel để hủy bỏ.

2/ Panel Options (các tùy chọn liên quan đến Panel)

Hộp hội thoại Panel Options xuất hiện khi bạn chọn tùy chọn Panel Options:



a/[] Shows hidden files

Chỉ định thể hiện các tập tin ẩn. Nếu không bạn sẽ không thấy

các tập tin có thuộc tính ẩn trên màn hình.

b/[] Ins moves down

Chỉ định này có tác dụng làm cho vết sáng trên panel di chuyển xuống dưới (đầu trên tập tin kế tiếp) mỗi khi bạn nhấn phím Insert để chọn các tập tin. Điều này tạo thuận lợi cho bạn khi cần phải tuyển chọn nhiều tập tin kế tiếp nhau. Nếu không khi bạn nhấn phím Insert để chọn một tập tin, vết sáng vẫn đầu trên tập tin đó. Bạn phải mất công di chuyển vết sáng xuống tập tin kế tiếp để tiếp tục chọn bằng cách nhấn Insert, cứ như thế thì thật là phiền.

c/[] Select directories

Chỉ định này cho phép chọn cả các thư mục khi bạn dùng phím " Gray + " để chọn nhanh các tập tin. Tức là bạn gõ phím " Gray + " rồi sau đó gõ tiếp " *.* " để chọn nhanh tất cả các tập tin trong thư mục hiện hành. Khi đó các thư mục con trong thư mục hiện hành cũng được chọn.

d/[] Auto menu

Chỉ định NC thể hiện trình đơn do bạn tự tạo (main hoặc local) lên màn hình NC mỗi khi bạn vào chương trình NC.

e/[] Auto change directory

Chỉ định NC thể hiện nội dung của thư mục mà vết sáng đầu lên ở panel đối diện trong khi panel hiện hành thể hiện cây thư mục khi bạn chọn tùy chọn Quick view từ các trình đơn Left hoặc Right. Nếu không được chỉ định, khi đang ở chế độ Quick View mà bạn di chuyển vết sáng đến các thư mục khác thì nội dung thể hiện trên panel đối diện vẫn là nội dung của thư mục hiện hành khi bạn bắt đầu vào chức năng Quick View. Lúc đó để xem nội dung của các thư mục khác, sau khi di chuyển vết sáng tới thư mục cần xem bạn phải nhấn phím Enter.

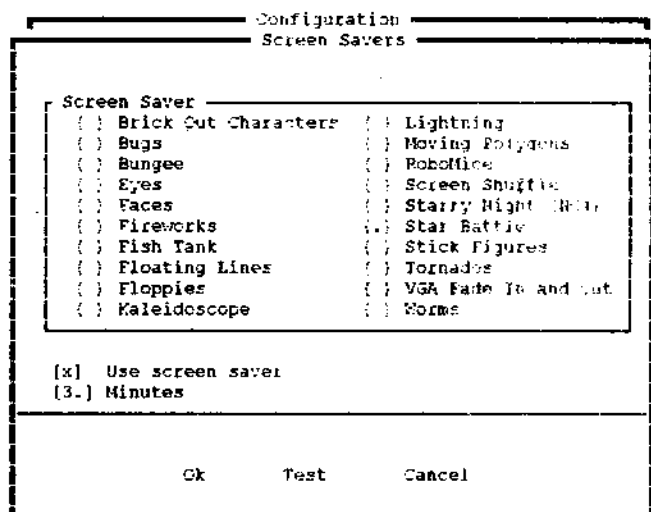
f/[] Mini status

Chỉ định NC thể hiện tên, kích thước của tập tin mà vết sáng đang đậu lên hoặc tên của thư mục mà vết sáng đang đậu. Mặt khác khi bạn tuyển chọn các tập tin thì dòng tình trạng cũng thể hiện tổng số tập tin cũng như tổng kích thước của chúng.

3/ Screen Savers (cấu hình bộ lưu màn hình)

Tùy chọn này dùng để chỉ định chương trình lưu màn hình của NC thời gian cũng như hình ảnh xuất hiện trên màn hình mỗi khi bạn để máy ngừng làm việc vượt quá thời gian chỉ định tạo hình ảnh chết quá lâu. Công dụng của chương trình này nhằm để bảo vệ và nâng cao tuổi thọ của màn hình tránh xảy ra tình trạng mà người ta thường gọi là "Cháy màn hình".

Hộp hội thoại Screen Savers sẽ xuất hiện khi bạn chọn tùy chọn này:



a/ Screen Savers

Dùng để chỉ định tên tập tin ảnh mà chương trình lưu màn hình của NC dùng đến khi nó thực hiện. Để chọn tập tin ảnh nào bạn đánh dấu vào dấu ngoặc đơn đứng trước đó. Chẳng hạn bây giờ bạn chọn Eyes thì sau này (hoặc ngay lúc này nếu bạn chọn Test), bạn sẽ thấy hình ảnh các con mắt nhấp nháy chuyển động trên màn hình.

b/[] Use screen saver

Chỉ định sử dụng hoặc không sử dụng đến chương trình lưu màn hình của NC. Nếu bạn không đánh dấu vào ô này, việc chọn của bạn ở trên cũng mất tác dụng.

c/[] Minutes

Chỉ định thời gian khi bạn không sử dụng đến NC thì chương trình lưu màn hình bắt đầu thực hiện. Tối thiểu là 1 phút và tối đa là 99 phút.

Tuy nhiên, trong khi đang chạy NC bạn cũng có thể cho thi hành chương trình lưu màn hình bất kỳ lúc nào bằng cách đưa con trỏ chuột lên góc phải trên của màn hình, tại vị trí mà bạn thường thấy xuất hiện đồng hồ hệ thống của NC. Cũng vậy, bạn có thể đưa con trỏ chuột về nằm ở góc phải dưới của màn hình NC để ngăn không cho chạy chương trình lưu màn hình của NC.

Khi chọn xong, bạn chọn Ok để việc chọn có hiệu lực hoặc chọn Cancel (bất kỳ lúc nào) để hủy bỏ, thoát hộp hội thoại này và quay về hộp hội thoại trước đó.

Trong quá trình chọn hình ảnh cho chương trình lưu màn hình bạn có thể chọn Test để xem trước hình ảnh có hợp với ý mình không, nếu không bạn lại chọn tiếp các ảnh khác.

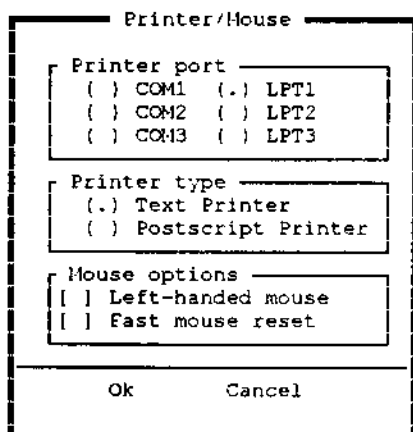
4/ Printer/Mouse (cài đặt in ấn/con chuột)

Chỉ định cổng in, kiểu in và chức năng của các nút chuột dùng

trong chương trình NC. Hộp hội thoại Printer/Mouse xuất hiện nếu bạn chọn tùy chọn này:.

a/ Printer Port

Chỉ định cổng trên máy tính mà máy in nối tới. Thường là cổng LPT1 vì COM1 thường là cổng để nối con chuột.



b/ Printer Type

Chỉ định kiểu máy in mà bạn sử dụng.

-Text Printer: Chỉ định máy in kiểu văn bản

- Postscript Printer: Chỉ định máy in kiểu Postscript

c/ Mouse Options

Các tùy chọn liên quan đến việc sử dụng con chuột

- [] Left - handed mouse: Nếu được đánh dấu, chức năng của hai nút chuột bên trái và bên phải được hoán đổi.

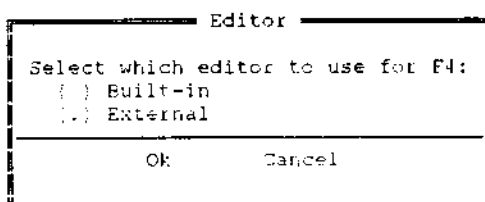
- [] Fast mouse reset: Chỉ định tốc độ phát sinh lại của con chuột. Tùy chọn này liên quan đến phản ứng và cách cài đặt chương trình chạy

con chuột.

Sau khi chọn xong bạn chọn Ok để xác nhận hoặc Cancel để hủy bỏ giữa chừng và quay lại hộp hội thoại trước đó.

5/ Editor

Cửa sổ sau xuất hiện nếu bạn chọn tùy chọn này:



a/ () Built - in

Chỉ định sử dụng chương trình soạn thảo ncedit.exe của NC mỗi khi bạn nhấn F4 để hiệu chỉnh tập tin hoặc Shift+F4 để tạo ra tập tin mới.

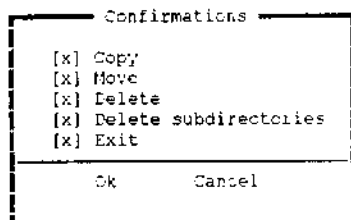
b/ External

Chỉ định NC sử dụng chương trình soạn thảo bên ngoài do bạn chỉ định. Điều này chỉ có tác dụng nếu trước đó hoặc sau này bạn đã chỉ định chương trình soạn thảo ở tùy chọn Editors trên trình đơn Commands.

Ok và Cancel có ý nghĩa tương tự như trong các hộp hội thoại khác. Từ đây không cần nhắc lại cách dùng chúng nữa.

6/ Confirmations (xác nhận).

Nếu được chọn, hộp hội thoại Confirmations sau xuất hiện :



a/ [] Copy

Chỉ định NC yêu cầu bạn xác nhận trước khi thực hiện lệnh sao chép. Điều này có lợi là tránh bị sao chép chồng các tập tin. Chẳng hạn thư mục đích có chứa các tập tin trùng tên với các tập tin nguồn cần chép tới (nếu bạn không đánh dấu vào ô này) NC sẽ tiến hành việc sao chép chồng mà không thông báo cho bạn biết để bạn quyết định cứ tiếp tục tiến hành sao chép hay là hủy bỏ

b/[] Move

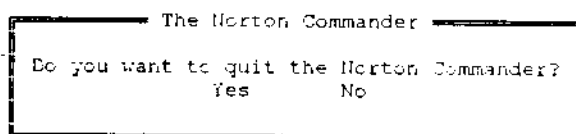
Chỉ định NC cần phải yêu cầu bạn xác nhận trước nếu quá trình di chuyển tập tin hay thư mục xảy ra hiện tượng chép chồng lên. Nếu không được đánh dấu NC sẽ tiến hành thực thi việc đổi tên hoặc di chuyển tập tin mà không yêu cầu bạn xác nhận cho dù có xảy ra hiện tượng chép chồng.

c/[] Delete subdirectories

Dùng để chỉ định việc xác nhận trước khi thực hiện xóa các thư mục con.

d/[] Exit

Dùng để chỉ định NC yêu cầu xác nhận bạn sẽ thoát NC hay không mỗi khi phím F10 được nhấn. Nếu được chọn khi bạn nhấn F10 hộp hội thoại sau sẽ xuất hiện:

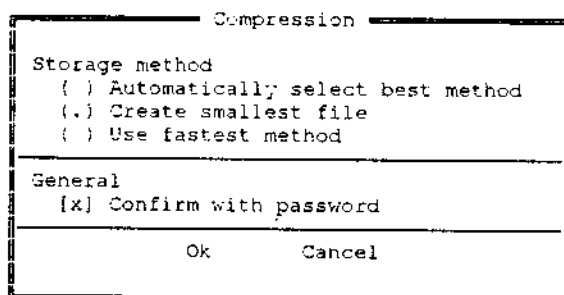


Khi đó bạn cần chọn Ok để thoát khỏi môi trường NC hoặc chọn Cancel để tiếp tục sử dụng NC.

Nếu bạn không đánh dấu mục Exit ở trên, mỗi khi bạn nhấn F10, NC sẽ âm thầm thoát mà không hỏi thêm gì nữa cả.

7/ Compression (phần nén)

Cấu hình phần tiện ích nén cho NC. Nếu được chọn hộp hội thoại Compression sau sẽ xuất hiện.



Storage method

a/ () Automatically select best method

Chỉ định NC tự động tìm phương pháp nén tốt nhất.

b/ () Creat smallest file

Chỉ định NC chọn phương pháp nén sao cho tập tin nén được tạo ra có kích thước nhỏ nhất. Tuy nhiên tùy chọn này cũng làm cho thời

gian nén xảy ra lâu hơn.

c/ () Use fastest method

Chỉ định NC tự tìm phương pháp nén sao chép cho thời gian nén xảy ra nhanh nhất. Hiển nhiên lúc đó tập tin nén được tạo ra cũng có kích thước lớn hơn và việc nén sẽ không đạt hiệu quả mấy.

General

Chỉ định việc nén có kèm theo mật khẩu. Khi bạn đánh dấu x vào trong ô ☐ Confirmation with password thì khi bạn nén tập tin, NC sẽ yêu cầu bạn nhập password cho tập tin nén này. Password đó sẽ được dùng đến khi bạn giải nén tập tin nén hoặc xem nội dung của các tập tin có trong tập tin nén.

Khi giải nén, trích chép hoặc xem nội dung của các tập tin chứa trong tập tin nén, NC sẽ hiện ra hộp hội thoại yêu cầu bạn gõ vào password giống như password bạn đã cung cấp khi nén. Nếu bạn gõ sai, NC sẽ hiện ra thông báo lỗi và bạn sẽ không thực hiện được gì. Tuy nhiên khi bạn cần xóa tập tin nén hoặc các tập tin chứa trong tập tin nén thì bạn không cần phải cung cấp password.

Cuối cùng bạn cần lưu ý là password cung cấp cho các tập tin chỉ dùng được cho việc nén dùng phương pháp nén của NC. Các phương pháp nén khác không sử dụng được password.

Trong hộp hội thoại Configure còn có dòng ☐ Auto Save Setup, dòng này nhắc nhở cho bạn biết tất cả các chỉ định trong phần cấu hình vừa thực hiện sẽ được lưu giữ để sử dụng cho những lần chạy NC sau nếu bạn đánh dấu nó. Nếu không phần cấu hình mà bạn vừa làm chỉ dùng trong lần thi hành hiện tại của NC. Những lần sau khi bạn khởi động chương trình NC, phần cấu hình cũ trước đó trong tập tin nc.ini sẽ được đem dùng.

CHỈ MỤC A

CÀI ĐẶT

Norton Commander

Toàn bộ phần mềm Norton Commander Version 5.0 được cài đặt trên 3 đĩa mềm 1.44Mb, bao gồm cả một số tiện ích nén tập tin ngoài NC. Trong vòng một năm trở lại đây khi bạn mua máy tính, thông thường nơi bán máy chép sẵn bộ phần mềm NC 5.0 lên đĩa cứng. Tuy nhiên trong một số trường hợp đĩa cứng của bạn chỉ được sao chép các thành phần chính của NC. Mặc dù vậy việc cài đặt NC 5.0 thường chỉ áp dụng cho các máy chưa có NC hoặc các máy đang sử dụng các phiên bản trước đây. Nếu bạn thực sự thấy cần thiết phải có trọn bộ phần mềm NC 5.0 để biết được hết các tính năng của nó, bạn chỉ việc sao chép 3 đĩa mềm này về rồi tiến hành cài đặt lại.

Sau khi đã có trong tay 3 đĩa nói trên, bạn có thể thực hiện quá trình cài đặt theo 2 cách:

* Cách 1:

Đưa đĩa thứ nhất vào ổ đĩa B hoặc ổ đĩa A đối với máy chỉ gắn một ổ đĩa 1.44 Mb, kế tiếp bạn gõ lệnh sau:

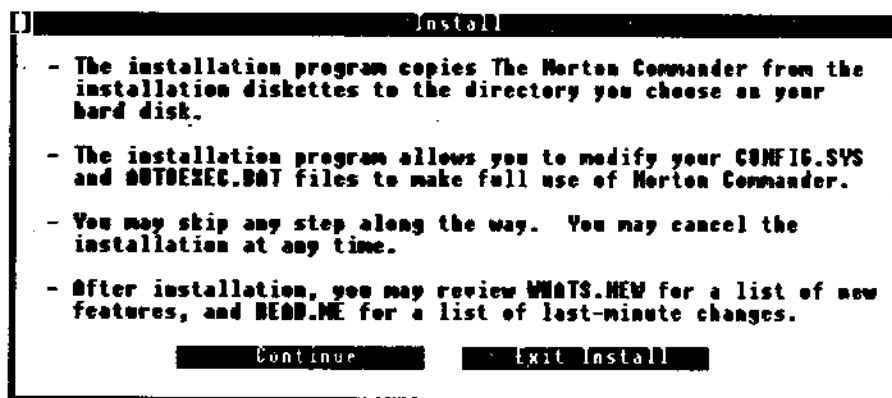
B:\installd.exe

hoặc

B:\install.exe

Lý do có cả hai cách gõ là vì trên đĩa thứ nhất có đến hai tập tin dùng để cài đặt NC 5.0, chúng là installd.exe và install.exe. Bạn chọn tập tin nào để chạy đều được cả.

Sau khi bạn nhấn Enter và chờ đợi, một lát sau màn hình như hình 1 xuất hiện:



Hình 1

Màn hình đó đưa ra một số thông báo đại loại như:

- Chương trình cài đặt sẽ sao chép phần mềm NC 5.0 từ các đĩa cài đặt lên thư mục mà bạn chỉ định trên đĩa cứng.

- Chương trình cài đặt cho phép bạn bổ sung các tập tin config.sys và autoexec.bat để tận dụng tối đa mọi khả năng của Norton Commander.

- Bạn có thể bỏ qua bất kỳ bước nào trong quá trình cài đặt cũng như hủy bỏ quá trình cài đặt bất kỳ lúc nào.

- Sau khi cài đặt bạn nên xem qua tập tin whats.new để biết được các tính năng mới có trong NC 5.0 và xem qua tập tin read.me (hoặc readme.txt) để biết được các đặc tính đã thay đổi.

Ở đây bạn có hai chọn lựa: Chọn Continue để tiếp tục quá trình cài đặt hoặc chọn Exit Install để thoát.

Nếu bạn chọn Continue màn hình như hình 2 hiện ra:

Full Install	Installs the entire product and automatically configures your system (5 MB disk space required).
Custom Install	Allows you to select what is installed and to customize your configuration to your needs.
Exit Install	Ends the installation now.

Hình 2

Màn hình này đưa ra 3 tùy chọn:

- Full Install: Bạn chọn tùy chọn này nếu muốn cài đặt đầy đủ NC 5.0 lên máy. Tùy chọn này đòi hỏi đĩa cứng của bạn phải còn trống tối thiểu 5Mb. Sau khi cài đặt, các tập tin config.sys và autoexec.bat sẽ được chương trình cài đặt tự động hiệu chỉnh lại.

- Custom Install: Tùy chọn này cho phép bạn chỉ định thành phần nào cần cài đặt, thành phần nào không cần cài đặt cũng như cho phép chỉ định cấu hình chạy NC 5.0 theo sở thích.

- Exit Install: Thoát khỏi quá trình cài đặt và quay về nơi đã chạy chương trình cài đặt.

Khi bạn chọn Full Install hoặc Custom Install, màn hình như hình 3 xuất hiện.

Lúc đó bạn gõ vào tên thư mục và ổ đĩa để cài đặt phần mềm NC 5.0 vào ngay dưới dòng Install the files in:

(Theo hình 3 thư mục và ổ đĩa để cài đặt NC 5.0 là C:\NC)

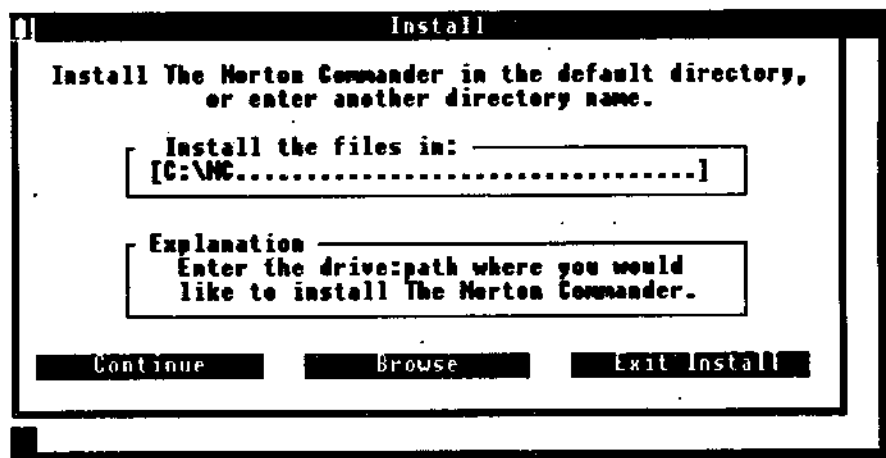
Nếu thư mục chỉ định không có trên đĩa, chương trình cài đặt sẽ tự động tạo ra nó.

Nếu bạn quên mất thư mục cần cài đặt NC 5.0, bạn hãy chọn Browse, khi đó màn hình 4 sẽ xuất hiện để bạn truy tìm thư mục cần thiết.

Trong màn hình như hình 4, bạn bấm chuột vào mũi tên chỉ

xuống của mục Drives hoặc nhấn Alt +V để chọn ổ đĩa cần cài đặt. Nhớ bấm chuột vào tên của ổ đĩa trong danh sách liệt kê vừa hiện ra hoặc dùng các phím ↑,↓ để di chuyển đến đĩa cần chọn rồi nhấn Enter.

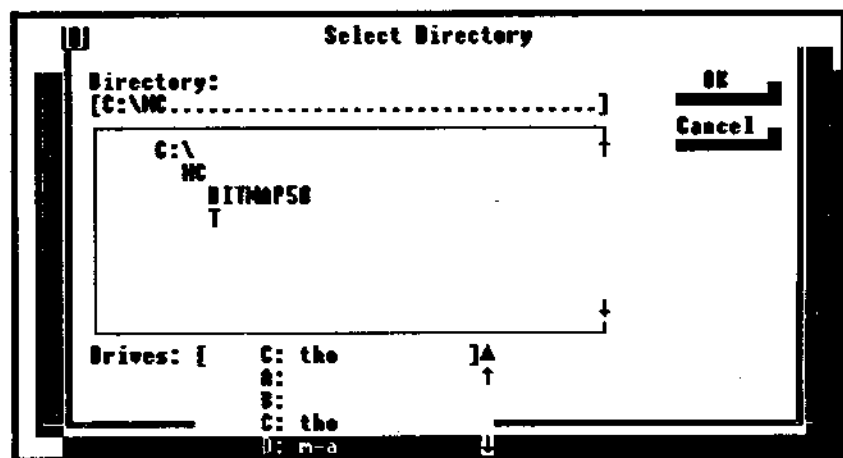
Tiếp đó bạn chỉ chuột vào thư mục mình cần trong cửa sổ Directory rồi bấm nút chuột trái. Nếu dùng bàn phím bạn nhấn Alt+D để đưa vệt sáng vào cửa sổ có chứa các thư mục, dùng các phím ↑,↓ di chuyển đến thư mục cần thiết rồi gõ Enter. Nếu muốn chuyển đến thư mục con hoặc thư mục cấp cao hơn của thư mục hiện hành, bạn di chuyển vệt sáng đến thư mục đó rồi nhấn Enter hoặc chỉ chuột vào tên thư mục rồi bấm kép nút trái chuột. Sau khi chọn xong thư mục và ổ đĩa cần thiết, bạn chọn Ok để quay về màn hình như hình 3. Nếu muốn bỏ qua việc chọn ổ đĩa và thư mục để quay về màn hình trước đó, bạn hãy chọn Cancel.



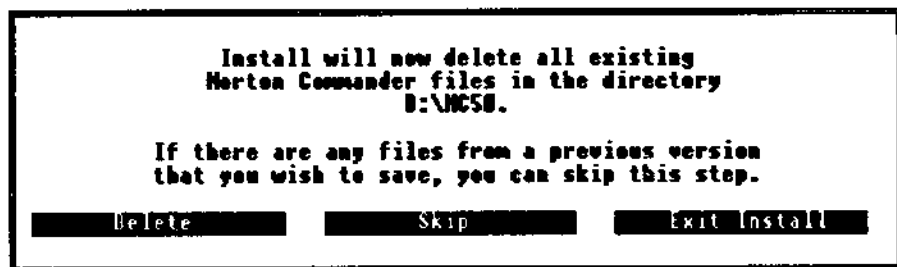
Hình 3

Từ màn hình như hình 3 bạn chọn Continue để tiếp tục quá trình cài đặt và chương trình cài đặt sẽ chép phần mềm NC 5.0 lên thư mục bạn vừa chọn. Nếu muốn bạn có thể chọn Exit Install để hủy bỏ quá trình cài đặt. Từ đây có lẽ không cần nói nữa về mục Exit Install, vì như đã nói

bạn có thể hủy bỏ quá trình cài đặt bất kỳ lúc nào. Cũng từ màn hình như hình 3 khi bạn chọn Continue để tiếp tục công việc cài đặt, nếu chương trình cài đặt phát hiện trong thư mục chỉ định có chứa các tập tin NC thuộc các phiên bản trước, màn hình thông báo như hình 5 sẽ hiện ra.



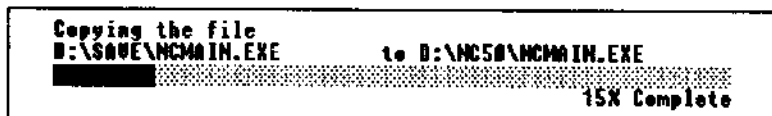
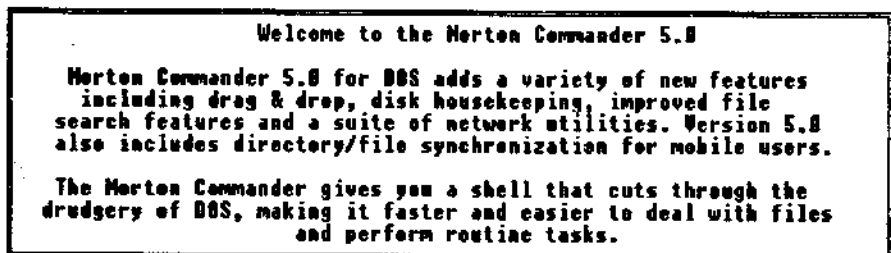
Hình 4



Hình 5

Ở màn hình như hình 5 nếu bạn chọn Delete, các tập tin cũ sẽ bị xóa bỏ để sao chép các tập tin mới lên. Nếu muốn giữ lại các tập tin đã có, chỉ sao chép lên các tập tin mới hơn, bạn hãy chọn Skip.

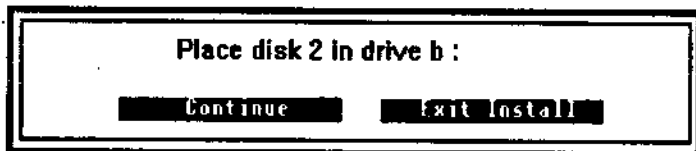
Sau khi chọn Delete hoặc Skip, quá trình cài đặt lại tiếp tục. Lúc này việc sao chép các tập tin có trên đĩa cài đặt lên thư mục chỉ định thực sự diễn ra hình 6.



Hình 6

Trên hình 6 bạn sẽ thấy mỗi khi sao chép đến tập tin nào, công dụng của tập tin đó đều được thể hiện lên màn hình cho bạn thấy.

Sau khi sao chép xong các tập tin trong đĩa mềm thứ nhất, chương trình cài đặt đưa ra màn hình hình thông báo như hình 7.

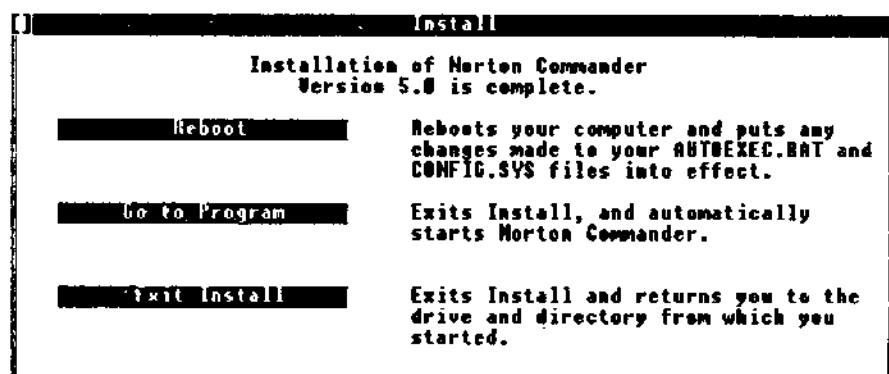


Hình 7

Thông báo này yêu cầu bạn lấy đĩa mềm thứ nhất ra, đưa đĩa mềm thứ hai vào rồi chọn Continue để tiếp tục sao chép đĩa thứ hai. Màn hình như hình 7 sau đó lại xuất hiện lần nữa sau khi đã sao chép xong đĩa

thứ hai để tiếp tục tiến hành với đĩa thứ ba.

Cuối cùng khi việc sao chép các tập tin có trong 3 đĩa cài đặt lên thư mục chỉ định đã hoàn tất, chương trình cài đặt đưa ra màn hình thông báo như hình 8.



Hình 8

Màn hình thông báo đó đưa ra 3 tùy chọn :

- Reboot: Khởi động lại máy tính để nạp lại các tập tin autoexec.bat và config.sys đã được chương trình cài đặt sửa đổi.

- Goto Program: Thoát khỏi chương trình cài đặt và đưa bạn vào thẳng môi trường Norton Commander.

- Exit Install: Thoát khỏi chương trình cài đặt và đưa bạn trở về vị trí của ổ đĩa và thư mục mà tại đó bạn đã tiến hành chạy chương trình cài đặt. Bạn nên để ý ở mục này, đến đây vì quá trình cài đặt đã hoàn tất nên khi chọn Exit Install, phần mềm NC 5.0 vẫn cài đặt thành công trên thư mục và ổ đĩa đã chỉ định.

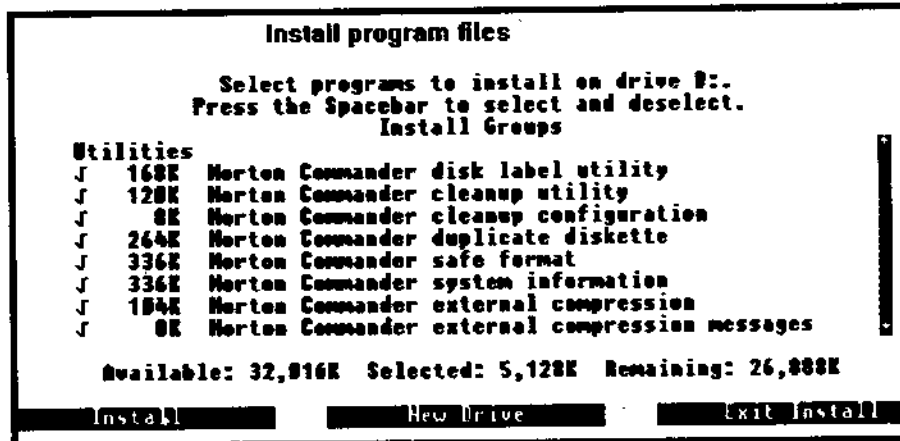
Nếu ở màn hình như hình 2 bạn chọn Custom Install thay vì chọn Full Install, quá trình cài đặt vẫn không có gì thay đổi ngoại trừ trước khi xuất hiện màn hình như hình 6, màn hình như hình 9 xuất hiện.

Ở màn hình như hình 9, chương trình cài đặt cho phép chỉ định thành phần nào cần cài đặt, thành phần nào không cần cài đặt. Mỗi thành

phần thông thường là một tiện ích được sử dụng trong môi trường NC và thậm chí còn có khả năng chạy độc lập ngay cả bên ngoài môi trường NC. Chẳng hạn như các tiện ích đổi tên nhãn đĩa, sao chép và format đĩa mềm.

Bên cạnh mỗi thành phần bạn cũng thấy dung lượng mà chúng chiếm trên đĩa nếu được cài đặt. Để chọn hoặc không chọn cài đặt thành phần nào bạn dùng các phím ↑, ↓ di chuyển đến thành phần cần thiết rồi nhấn thanh dài để đánh dấu chọn hoặc hủy chọn. Nếu dùng chuột bạn chỉ việc chỉ chuột vào trước thành phần đó rồi nhấn nút chuột trái. Bạn cũng cần để ý, các thành phần được chọn có dấu hiệu '√' (dấu căn bậc hai) đứng trước. Ban đầu khi vào màn hình này, chương trình cài đặt ngầm định tất cả các thành phần đều được chọn để cài đặt.

Sau khi thực hiện việc đánh dấu chọn và hủy chọn các thành phần cài đặt theo sở thích, bạn tiếp tục chọn Install để cài đặt. Riêng mục New Drive cho phép bạn trở về màn hình trước đó để chỉ định lại ổ đĩa và thư mục cần cài đặt, phòng hờ trường hợp ổ đĩa bạn chỉ định không đủ dung lượng để chứa hết các thành phần cài đặt. Quá trình thực hiện việc cài đặt theo sở thích (Custom Install) tiếp sau đó không có gì thay đổi và xảy ra theo trình tự như những gì bạn đã biết qua phần cài đặt kiểu Full Install.



Hình 9

*** Cách 2:**

Cách 2 nói chung không có gì khác so với cách 1 ngoại trừ trước khi bạn sao chép tất cả các tập tin có trong các đĩa cài đặt lên một thư mục nào đó trên đĩa cứng. Cách này đòi hỏi đĩa cứng của bạn còn trống tối thiểu 9Mb. Sau khi sao chép xong, bạn chuyển đến thư mục có chứa các tập tin cài đặt NC 5.0 rồi cũng gõ lệnh install hoặc installd để tiến hành cài đặt NC 5.0. Khi đó, sau khi đi qua tất cả các bước từ màn hình 1 đến màn hình 7, chương trình cài đặt sẽ đưa bạn thẳng đến màn hình 9, bỏ qua giai đoạn yêu cầu bạn rút đĩa mềm đã được sao chép xong ra để đưa đĩa mềm khác vào. Lý do là lúc này các tập tin cài đặt đã được để ở một nơi trên đĩa cứng nên chương trình cài đặt chỉ có việc thực hiện sao chép thẳng một mạch các tập tin đó lên thư mục đã chỉ định. Thông thường bạn làm theo cách thứ hai này tiện hơn và quá trình cài đặt diễn ra cũng nhanh hơn.

Khi phần mềm Norton Commander Version 5.0 đã được cài lên máy, mỗi khi cần chạy chương trình bạn thực hiện như sau:

Từ thư mục có chứa phần mềm Norton Commander bạn gõ vào dấu nhắc lệnh của DOS dòng lệnh:

NC

Sau khi nhấn Enter bạn sẽ thấy màn hình NC 5.0 xuất hiện. Nếu bạn chạy NC 5.0 lần đầu tiên sau khi cài đặt, màn hình NC 5.0 mà bạn thấy được thể hiện dưới dạng Brief cho panel ở bên phải còn panel bên trái không xuất hiện. Để mở panel bên trái ra bạn nhấn Ctrl+F1, hoặc F9+Left +On/Off.

Nếu muốn NC thể hiện một thư mục nào đó trên panel bên trái ngay khi bạn vào môi trường NC thì khi gõ lệnh:

NC

bạn gõ thêm vào phía sau tên ổ đĩa và thư mục cần thể hiện. Ví dụ:

NC D:\WINDOWS

Để có thể chạy chương trình NC 5.0 từ bất kỳ thư mục và ổ đĩa nào, bạn nên tạo thêm đường dẫn tới thư mục chứa phần mềm NC 5.0 trong tập tin `autoexec.bat`. Nếu khi vào môi trường NC 5.0 mà không thấy xuất hiện con trỏ chuột, bạn nên chạy chương trình điều khiển con chuột để có thể sử dụng được nó. Các chương trình điều khiển chuột thường có tên như sau: `Gmouse.com`, `mouse.com`, `Unimouse.com`... Thông thường bạn nên khởi động trước chương trình điều khiển con chuột bằng cách tạo thêm dòng lệnh gọi thực hiện nó trong tập tin `autoexec.bat`.

CHỈ MỤC B

CÁC ĐẶC TRƯNG MỚI CỦA NC 5.0

1/ Drag And Drop (Kéo và thả)

Chức năng Drag And Drop cho bạn khả năng dễ dàng xử lý các tập tin và thư mục giữa các panel. Bạn có thể nắm và kéo một tập tin, thư mục hoặc nhóm các tập tin, thư mục từ panel này sang panel kia để sao chép. Nếu trong khi kéo lên bạn nhấn thêm phím Alt thì chức năng sao chép chuyển thành chức năng di chuyển. Hơn nữa bạn cũng có thể Drag And Drop các tập tin và thư mục trên cùng một panel.

Ví dụ, để sao chép 3 tập tin và 2 thư mục (tùy ý bạn chọn) từ thư mục hiện hành ở ổ đĩa C sang một thư mục nào đó trên panel đối diện bạn có thể làm như sau:

- Chọn 3 tập tin và 2 thư mục (Dùng bàn phím hoặc con chuột để chọn).

- Chĩa con chuột vào một trong số các tập tin hoặc thư mục đã chọn, kế tiếp nhấn và giữ nút chuột trái đồng thời kéo con trỏ chuột sang panel đối diện. Trong khi kéo bạn sẽ thấy xuất hiện dòng chữ " Copy 3 files " di chuyển theo vị trí của con trỏ chuột.

- Đưa con trỏ chuột đầu lên trên thư mục mà bạn cần chép tới rồi thả tay đang giữ nút chuột trái ra. Lúc này hộp hội thoại Copy xuất hiện tương tự như khi bạn nhấn phím F5

- Bạn chọn nút Copy trong hộp hội thoại để NC tiến hành sao chép (nhớ đánh dấu mục Includes subdirectories để NC sao chép cả các thư mục con). Nếu không NC chỉ sao chép 3 tập tin).

Cũng cách làm trên nhưng khi nhấn nút trái chuột và kéo đi, bạn nhấn thêm phím Alt thì thay vì làm xuất hiện hộp hội thoại Copy, hộp hội thoại Move sẽ xuất hiện để bạn tiến hành di chuyển các tập tin và thư

mục đã chọn.

Mặt khác, thay vì bạn lôi các tập tin và thư mục từ panel này sang panel kia hoặc lôi các thư mục khác trong cùng một panel, bạn có thể lôi chúng và thả vào các chức năng (trên thanh chứa các phím chức năng) nằm ở đáy màn hình chứa các lệnh liên quan đến tập tin hoặc thư mục để nhanh chóng sao chép, xóa, đổi tên...

2/ Filters (Bộ lọc)

Norton Commander Version 5.0 còn cung cấp các kỹ năng gạn lọc tập tin một cách tinh vi. Việc tuyển chọn nhanh tập tin đem xử lý có kết hợp với Filters gạn lọc lại để sau đó chuyển giao cho các lệnh sao chép, di chuyển, đồng nhất thư mục cũng như các lệnh xóa và nén thi hành đối với tập tin hoặc nhóm tập tin đã được tuyển chọn và thỏa mãn điều kiện gạn lọc.

Filters cho phép bạn gạn lọc các tập tin dựa trên cơ sở theo tên tập tin, thời gian tạo lập, kích thước và thậm chí dựa trên cả thuộc tính của tập tin.

Để biết thêm chi tiết về cách dùng Filters, bạn nên xem phần Filters ở chương 2.

3/ Synchronize Directories (Đồng nhất các thư mục)

Norton Commander tạo cho bạn khả năng dễ dàng và nhanh chóng đồng nhất các tập tin, thư mục giữa hai hoặc nhiều máy hoặc giữa các ổ đĩa trên mạng máy tính. Điều này thật sự có ích cho những người đang sử dụng các máy tính nối mạng để luôn luôn cập nhật thông tin cho máy của mình.

Chi tiết về cách dùng Synchronize bạn xem phần Synchronize directories ở chương 4.

4/ Compressed File Viewing (Xem nội dung tập tin nén)

Bây giờ bạn có thể xem nội dung bất cứ tập tin nào có chứa trong tập tin nén. Chỉ cần bạn mở tập tin nén ra bằng cách di chuyển vệt sáng đến tập tin nén rồi gõ Enter, các tập tin chứa trong tập tin nén sẽ hiện diện trước mắt bạn. Chọn tập tin bạn muốn xem và chỉ việc nhấn F3 hoặc chọn chức năng View, NC sẽ tự động giải nén tập tin bạn cần xem và thể hiện nội dung của tập tin lên màn hình như thể nó chưa bị nén vậy.

5/ Disk Utilities (các tiện ích về đĩa)

Norton Commander hỗ trợ thêm một số tiện ích liên quan đến đĩa mềm để mở rộng hơn khả năng quản lý tập tin của mình và để làm cho các lệnh DOS thông dụng có thể đưa vào hầu hết trong môi trường Norton Commander.

a/Format Diskette (format đĩa mềm)

Format đĩa mềm thông qua hộp hội thoại. Chức năng này có lẽ tiện lợi cho những người không muốn nhọc công phải ghi nhớ các tham số khi phải sử dụng lệnh format của DOS.

Chi tiết về cách dùng chức năng Format diskette xin bạn xem ở chương 5.

b/Copy Diskette (Sao chép đĩa)

Cho phép tạo nhiều bản sao của một đĩa mềm lên các đĩa mềm khác hoặc tạo ra tập tin ảnh ảo của đĩa mềm để sử dụng cho những lần sao chép đĩa sau này. Chức năng này vừa dễ sử dụng, vừa nhanh lại vừa hiệu quả hơn lệnh diskcopy của DOS rất nhiều.

Xem chi tiết về cách dùng chức năng này ở chương 5 phần Copy Diskette.

c/ Label Diskette (Đặt tên cho đĩa)

Đặt hoặc thay đổi tên cho đĩa mềm và đĩa cứng. Công dụng tương tự lệnh label của DOS nhưng sử dụng đơn giản hơn thông qua hộp hội thoại.

Xem chi tiết về cách dùng chức năng này ở chương 5 phần Label diskette.

6/ Network Utilities (Các tiện ích về hệ thống mạng)

(Toàn bộ phần các tiện ích dành cho mạng bạn xem chi tiết trong phần Network utilities ở chương 5).

Norton Commander cho phép bạn thi hành các tác vụ xuyên khắp một hệ thống LAN (mạng cục bộ), thông qua sử dụng hệ thống menu vừa đơn giản vừa mang tính thân thiện. Bạn có thể gửi thông báo, xem thông tin về dung lượng cấp cho mỗi Server, nối kết hoặc hủy bỏ nối kết với các Server, ánh xạ hoặc hủy bỏ ánh xạ tới các ổ đĩa.

Các tiện ích được thiết kế dành cho hệ thống mạng Novell Netware 3.x và Netware 4.x bao gồm:

a/ Send Message (Gửi thông báo)

Cho phép bạn gửi thông báo và xem xét thông tin chi tiết về người dùng hoặc nhóm người dùng trên mạng.

b/ Attach/Detach Server (Nối kết hoặc không nối kết tới Server)

Cho phép bạn nối kết hoặc hủy bỏ nối kết với một danh sách các server mà không cần phải dùng đến các cú pháp lệnh phức tạp.

c/ Drive Mappings (Ánh xạ ổ đĩa)

Cho phép bạn ánh xạ ổ đĩa tới các server thông qua hộp hội thoại.

d/ Server Infomation (Thông tin về server)

Cung cấp cho bạn thông tin liên quan đến hệ thống mạng cục bộ.

7/ File Splitter (Chương trình chẻ tập tin).

Norton Commander cung cấp tiện ích Split và Merge cho phép bạn phân chia các tập tin có kích thước lớn thành các tập tin có kích thước nhỏ hơn và sau này nếu cần bạn có thể trộn các tập tin nhỏ đó lại thành tập tin ban đầu. Điều này cần thiết cho những tập tin bạn cần trữ lên đĩa mềm nhưng có kích thước không thích hợp. Khi đó bạn hãy chẻ các tập tin có kích thước lớn ra và chứa chúng lên đĩa mềm rồi sau này nếu muốn, bạn có thể chép chúng lên đĩa cứng rồi trộn lại.

8/ Disk Cleanup (Dọn dẹp đĩa)

Cho phép tìm kiếm và xóa bỏ các tập tin không còn dùng đến được tạo bởi các chương trình khác như các tập tin bản sao, các tập tin tạm thời... Hơn thế nữa, NC còn cho phép bạn tự chỉ định các tập tin cần loại bỏ.

9/ File Search (Truy tìm tập tin)

Chương trình truy tìm tập tin của Norton Commander được viết mới lại toàn bộ. Chương trình này cung cấp các đặc tính truy tìm rất tinh vi.

a/ Regular Exprssions (Các phát biểu hợp pháp)

Ở đây bạn có quyền hạn nhiều hơn khi định nghĩa các điều kiện truy tìm tập tin. Bạn có thể chỉ ra loại tập tin nào cần tìm cũng như loại bỏ loại tập tin không cần trong quá trình truy tìm và đặc biệt bạn có thể chỉ định vị trí của đoạn văn bản cần tìm bên trong các tập tin.

b/ File Find Panel (Panel truy tìm tập tin)

Khi NC kết thúc quá trình tìm kiếm, các tập tin cần tìm nếu có sẽ hiển thị trên hộp hội thoại truy tìm hiện hành. Tuy nhiên bạn có thể đưa kết quả truy tìm, tức là đưa các tập tin tìm thấy ra panel chuẩn của NC (thường được xem là màn hình hiển thị chính của NC) để tiện xử lý. Lúc này tuy các tập tin này nằm trên các thư mục và thậm chí cả các ổ đĩa khác nhau nhưng bạn có thể xử lý chúng (qua các lệnh như sao chép, xóa bỏ, đổi tên, di chuyển ...) như thể chúng đang cùng nằm trong một thư mục. Chỉ có ngoại lệ là bạn không thể tiến hành đồng nhất (Synchronize) vì chức năng đồng nhất của NC chỉ giải quyết cho các tập tin nằm trên hai thư mục chứa hai panel khác nhau. Bạn nên xem phần Synchronize ở chương 4 để biết thêm chi tiết về cách dùng chức năng Synchronize.

c/ Duplecate File Searching (Truy tìm các tập tin trùng

lặp)

Chức năng này cho phép bạn truy tìm các tập tin trùng tên trên các ổ đĩa và thư mục. Khi đó kết quả truy tìm chỉ được NC thông báo nếu số lượng tập tin trùng tên có từ hai bản trở lên.

d/ Multiple Search Locations (Truy tìm trên nhiều ổ đĩa và thư mục)

Với chức năng này bạn có thể tiến hành việc tìm kiếm trên nhiều thư mục và ổ đĩa. Bạn có thể sử dụng biến môi trường như là %path% để hướng dẫn việc tìm kiếm tiến hành trên nhiều ổ đĩa.

e/ Commander Line Support (Hỗ trợ dòng lệnh)

Chức năng này cho phép bạn chạy chương trình truy tìm tập tin của NC trực tiếp từ dòng lệnh thông qua sử dụng các ngắt dòng lệnh. Điều này tăng thêm tính mềm dẻo của các chương trình được thiết kế theo dạng menu chạy khi sử dụng.

CÁC CHỨC NĂNG BỔ SUNG

1/File Attributes (Thuộc tính tập tin)

Bây giờ bạn có thể chọn nhiều tập tin và cả các thư mục để thiết lập thuộc tính cho các tập tin. Điều này rất tiện cho bạn khi cần phải đánh dấu tất cả các tập tin nằm trong một cấu trúc thư mục lồng nhau để tạo cho chúng có thuộc tính chỉ đọc chẳng hạn.

2/ Configuration Panel (Panel cấu hình)

Phần cấu hình NC để sử dụng theo sở thích bây giờ được thiết kế theo từng hộp hội thoại riêng khởi xuất từ một hộp hội thoại chính. Từ hộp hội thoại chính bạn có thể chọn các tùy chọn khác nhau để mở ra các hộp hội thoại khác liên quan đến việc cấu hình cách dùng màn hình, hiển thị panel, lưu màn hình, cách dùng chuột...

3/System Information

Phần thể hiện các thông tin về hệ thống của NC được bổ sung thêm rất nhiều để thể hiện thêm thông tin về cách sắp xếp bộ nhớ, cấu hình phần cứng cũng như tình trạng của CMOS.

4/ File Printing (In ấn tập tin)

In ấn tập tin của NC trong phiên bản này còn cho phép in nội dung của tập tin tới các máy in dạng Postscript.

5/ Compression (Nén tập tin)

Norton Commander Version 5.0 cho phép nén tối đa tới 40.000 tập tin cũng như cho phép sử dụng nhiều chương trình nén và các thuật

toán nén khác nhau như ZIP.EXE, ARC.EXE, ARJ.EXE, PAK.EXE, LH2ARC.EXE, ZOO.EXE, PKZIP.EXE ...

6/ Delette Command (Lệnh xóa tập tin và thư mục)

Chức năng xóa tập tin và thư mục đã được cải thiện thêm để bạn có thể xóa các tập tin trong thư mục nhưng vẫn giữ nguyên vẹn cấu trúc thư mục. Điều này có ý nghĩa quan trọng nếu bạn là người quản lý các dự án phát triển khi cần hóa giải các tập tin ảnh xạ và liên kết.

7/ Configuration (Cấu hình)

Toàn bộ phần cấu hình của Norton Commander Version 5.0 được hợp nhất để đưa vào trong 1 hộp hội thoại chính để có thể truy nhập dễ dàng hơn.

Thông qua giao tiếp bằng hộp hội thoại, bạn có thể cấu hình màu đồng cho màn hình, chỉ định trước chức năng nào cần phải có sự xác nhận của bạn mỗi khi NC thi hành, cấu hình phần tiện ích nền và in tập tin.

Đặc trưng mới mà bạn còn thấy xuất hiện trong Norton Commander Version 5.0 là việc sử dụng các ký tự bán đồ họa để chỉ định hộp kiểm tra và nút chọn nhằm giúp bạn chọn nhanh một tùy chọn nào đó (tương tự như trong Windows).

8/ Terminal emulation program (Chương trình giả đầu cuối)

Chương trình giả đầu cuối của Norton Commander 5.0 được bổ sung thêm để hỗ trợ Modern UI của Norton Commander Version 5.0 thông qua việc cung cấp chức năng Macro bàn phím (keyboard macros), INT-IS và NCSI. Ngoài ra còn hỗ trợ thêm nối kết dữ liệu lên tới 115.200 bps, truy nhập dạng thức chuyển đổi tập tin CompuServe - B.

9/ Copy Command (Lệnh sao chép)

Chức năng sao chép của Norton Commander cũng được bổ sung thêm các phần sau:

a/ Copy newer files only (Chỉ sao chép các tập tin mới hơn)

Chức năng này chỉ định NC khi sao chép phải kiểm tra tập tin cần sao chép với các tập tin của thư mục đích cần chép đến. Khi thư mục đích có chứa tập tin trùng tên với tập tin cần chép thì thời gian tạo lập của hai tập tin được đem so sánh. Nếu thời gian tạo lập của tập tin cần chép gần đây hơn so với thời gian tạo lập của tập tin đích thì quá trình sao chép mới xảy ra, ngược lại NC không tiến hành sao chép.

b/ Check the destination disk space (Kiểm tra dung lượng đĩa đích trước khi sao chép)

Trước khi tiến hành sao chép, NC sẽ kiểm tra dung lượng của đĩa đích để xem nó có đủ chứa các tập tin hay thư mục cần sao chép tới không. Nếu không nó sẽ thông báo cho bạn biết để bạn quyết định tiếp tục sao chép tới khi nào đĩa đầy mới thôi hay hủy bỏ ngay không sao chép.

10/ Screen Savers (Chương trình lưu màn hình)

Bây giờ bạn có thể chọn một trong số 20 hình ảnh khác nhau cho chương trình lưu màn hình của NC từ hộp hội thoại lưu màn hình.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1	KHỞI ĐẦU VỚI NC	5
1/ Khởi động NC		5
2/ Màn hình NC		6
3/ Các thao tác trên panel		11
4/ Các thao tác bên trong hộp hội thoại		15
5/ Thoát khỏi NC		16
CHƯƠNG 2	TRÌNH ĐƠN Left/Right	18
1/ Brief		19
2/ Full		19
3/ Info		19
4/ Tree		21
5/ Quick view		22
6/ Compressed		23
7/ Find file panel		24
8/ Directory information		24
9/ Link (Liên kết giữa các máy)		26
10/ On/Off		30
11/ Name		31
12/ Extension		31
13/ Time		31
14/ Size (Kích thước)		32
15/ Unsort		32
16/ Re-read (Rà quét)		32
17/ Filters (Bộ lọc)		32
18/ Drive		36

CHƯƠNG 3	TRÌNH ĐƠN Files	37
1/ Help		37
2/ User menu (Menu dành cho người sử dụng)		40
3/ View		46
4/ Edit		49
5/ Copy		52
6/ Rename or move (Đổi tên hoặc di chuyển)		55
7/ Make directory (Tạo thư mục)		57
8/ Delete (Xóa tập tin/ thư mục)		57
9/ Split/Merge (Chẻ và trộn tập tin)		58
10/ File attributes (thuộc tính tập tin)		62
11/ Select group (Chọn Nhóm)		64
12/ Deselect group (Hủy chọn nhóm)		64
13/ Invert selection (Đảo chọn nhóm)		64
14/ Restore selection (Gọi lại tập chọn)		65
15/ Quit (Thoát NC)		65
 CHƯƠNG 4	 TRÌNH ĐƠN Commands	 67
1/ NCD Tree		67
2/ Find File (Tìm kiếm tập tin và thư mục)		68
3/ History (Danh sách các câu lệnh)		68
4/ EGA lines (Thay đổi số dòng hiển thị)		75
5/ System information (Thông tin hệ thống)		75
6/ Panels On/Off (Bật/tắt các panel)		81
7/ Compare directories(So sánh thư mục)		81
8/ Synchronize directories (Đồng nhất thư mục)		82
9/ Terminal Emulation (Giả đầu cuối)		84
10/ Menu file edit (Tạo tập tin menu)		84
11/Extension file edit(Soạn thảo tập tin theo phần mở rộng)		86
12/ Editors		92
13/ Configuration(Cấu hình)		93

CHƯƠNG 5 TRÌNH ĐƠN Disk	94
1/ Copy diskette (Sao chép đĩa mềm)	94
2/ Format diskette (Format đĩa mềm)	99
4/ Label Disk (Đổi tên hoặc đặt tên nhãn đĩa)	100
4/ Network utilities	101
5/ Disk cleanup	111
CHƯƠNG 6 NÉN VÀ GIẢI NÉN	118
1/ Tổng quan về nén và giải nén	118
2/ Nén tập tin và thư mục	120
3/ Sử dụng tập tin nén	132
4/ Giải nén	135
CHƯƠNG 7 CẤU HÌNH NC	140
1/ Screen (Các tùy chọn liên quan đến màn hình)	140
2/ Panel Options (Các tùy chọn liên quan đến Panel)	142
3/ Screen Savers(Cấu hình bộ lưu màn hình)	144
4/ Printer/Mouse(In ấn/Con chuột)	145
5/ Editor	145
6/ Confirmations (Xác nhận)	147
7/ Compression (Phần nén)	149
CHỈ MỤC A CÀI ĐẶT Norton Commander Version 5.0	151
CHỈ MỤC B	161
CÁC ĐẶT TRUNG MỐI CỦA NC 5.0	161
1/ Drag And Drop (Kéo và thả)	161
2/ Filters (Bộ lọc)	162
3/ Synchronize Directories (Đồng nhất các thư mục)	162
4/ Compressed File Viewing(Xem nội dung tập tin nén)	163

5/ Disk Utilities (Các tiện ích về đĩa)	163
6/ Network Utilities (Các tiện ích về hệ thống mạng)	164
7/ File Splitter (Chương trình chẻ tập tin)	165
8/ Disk Cleanup (Dọn dẹp đĩa)	165
9/ File Search (Truy tìm tập tin)	165

CÁC TIỆN ÍCH BỔ SUNG 167

1/File Attributes (Thuộc tính tập tin)	167
2/ Configuration Panel (Panel cấu hình)	167
3/System Information (thông tin về hệ thống)	167
4/ File Printing (In ấn tập tin)	167
5/ Compression (Nén tập tin)	167
6/ Delette Command (Lệnh xóa tập tin và thư mục)	168
7/ Configuration (Cấu hình)	168
8/Terminal emulation program(Chương trình giả đầu cuối)	168
9/ Copy Command (Lệnh sao chép)	168
10/ Screen Savers (Chương trình lưu màn hình)	169

Chịu trách nhiệm xuất bản :
BÙI ĐỨC TUYẾN

Chịu trách nhiệm bản thảo
LÊ XUÂN THỌ

In 1000 cuốn khổ 14 x 20

Giấy phép xuất bản số 68/CXB của cục xuất bản ngày 14 - 2 - 1996

Nộp lưu chiếu tháng 5 - 1997

1096
THC. 8.12.113

817 00